

NGHĨA LÝ CĂN BẢN CỦA CHÚ ĐẠI BI

I _ QUY KÍNH TÔN ĐỨC MÔN

NAMO RATNA-TRAYĀYA

Con xin quy y Phật, Pháp, Tăng thường ở khắp mười phương

Phàm là con người, chúng ta thường hướng ra phía ngoài quan sát vạn vật để thâm lường kiến thức rồi lại dựa trên những kiến thức đó đánh giá mọi hiện tượng theo quan điểm riêng của mình. Chính vì thế cho nên bản chất chân thật của vạn vật đã bị che mờ và muôn vật, muôn sự đã chồng chất kết hợp cùng nhau tạo dựng cho chúng ta một **cái Tôi** (Ātma) chứa đầy tham dục, sân hận, si mê. Do chiều theo cái Tôi đó, chúng ta tự kéo mình lao vào cái vòng lẩn quẩn **“Hạnh phúc, khổ đau”** mà phần lớn là đón nhận sự buồn phiền, đau khổ. Đôi khi vì quá đau buồn, chúng ta khởi tâm tìm kiếm sự sung sướng hạnh phúc hơn. Nhưng khi va chạm vào thực tế phũ phàng, chúng ta lại cảm thấy mình quá yếu đuối, nên vội tìm một nơi nương tựa.

Hoặc có người nương tựa vào danh vọng, quyền lực, tiền tài của hàng vua chúa, quan quyền, trường giả. Hoặc có người đắm mình trong biển mộng yêu đương. Hoặc có người lao vào Thế Giới huyền linh thần bí để mong cầu Thế Giới này ban cho sự an nhàn hạnh phúc ở Thế Gian hay ở Thiên Đường, Bồng Lai Tiên Cảnh, Cực Lạc... Thế nhưng hầu hết con người đều không thật biết rằng mọi chỗ nương tựa ấy chỉ tạm thời hiện hữu rồi lại được thay thế bởi một chỗ nương tựa khác tùy theo sự mong muốn của Tâm Thức chúng ta: **“Khi chưa đạt được thì Tâm Thức ta khát khao đòi hỏi nhưng khi đạt được rồi thì Tâm Thức ta lại chán chường buông bỏ và lại tìm cầu mong mỗi mục tiêu khác”**. Chính vì các vọng tưởng luôn thay đổi hình thức từ Thô đến Tế, luôn chuyển biến tùy theo Tâm Thức khát ái vị kỷ nên chúng ta phải chịu tái sinh trong 6 nẻo để thọ nhận mọi cảm giác vui, khổ và không biết đến bao giờ chúng ta mới thực sự nhận được niềm hạnh phúc an lạc đích thực.

Hiện tượng **“Được điều này lại mong điều khác”** thường được các bậc Cổ Nhân minh họa qua các câu chuyện Truyền Kỳ: Lưu Nguyễn nhập Thiên Thai, Từ Thức gặp Giáng Tiên... nhằm diễn tả ước vọng của con người là mong muốn đến cõi Tiên nhưng khi đến được rồi lại luyến nhớ cõi Trần và nhất quyết quay về chốn Nhân Gian, sau đó lại chán chường muốn lánh Tục tìm Tiên.

Nếu xét cho kỹ hơn, trong vòng Luân Hồi từ vô thủy, chúng ta đã từng trải qua mọi lạc thú của cõi Trời rồi lại ném mùi đau khổ cùng cực của cõi Địa Ngục, sự kiêu hãnh của người chiến thắng và sự lo sợ lẩn tránh tai họa của loài vật, sự no say trong các bữa tiệc trường giả và sự đói khát thèm thuồng của loài Quỷ đói, sự vinh hoa uy quyền của vua chúa và sự tủ nhục cô đơn của kẻ tội đồ, sự đắc chí chiếm đoạt và sự buồn thảm mất mát của loài A Tu La, chúng ta đã từng có thân thể tỏa sáng của Thần Mặt Trời và cũng đã chịu kiếp sống đen tối của cõi Hắc Ám... Cứ lang thang không mục đích chân thực như thế thì làm sao mới biết được nơi nào mới thật là chỗ đáng cho ta nương tựa ? !...

Lục đạo luân hồi đã chán chê

Ngàn muôn ức kiếp chỉ con mê

Có, Không nào biết đâu là thật ?

Chẳng nẻo nào đi, chẳng lối về !...

Do quá mệt mỏi với sự luân chuyển triền miên trong biển sinh tử, chúng ta sẽ phát khởi Tâm Ý tìm cầu phương pháp chân thật để vượt thoát sự khổ đau bất toàn của vòng luân hồi. Nhưng vì quá hấp tấp, chúng ta vội vàng lao vào thực hiện các phương cách: Lễ bái cầu xin, ăn chay ép xác, tu khô hạnh, luyện Thiên, luyện Tinh Khí Thần, cầu Phật, cầu Trời, cầu Thần Thánh... để mong mỗi đạt được sự an nhàn hạnh phúc mà không chịu thành thật quan sát xem Tâm Thức của mình có thực sự muốn giải thoát không? Hay mọi mong ước chỉ là biến tướng của Tâm Ngã Ái, Tâm Tham Dục!... nên mọi công lao đổ ra, cuối cùng vẫn chỉ nhận lấy Quả Báo tái sinh trong 6 nẻo.

Thật ra mọi cảm giác hạnh phúc hay đau khổ của chúng ta ngay trong đời hiện tại chỉ là những trạng thái tạm thời của Tâm Thức mà thôi vì sự vui thích của người này có thể là sự kinh tởm của người khác. Ví dụ: Thịt chuột đồng là món ăn khoái khẩu của người này nhưng lại là món ăn ghê sợ của người khác, các ổ bánh mì đen là bữa ăn đầm ấm của những kẻ nghèo khổ đói khát nhưng lại là món ăn khó nuốt của những người giàu có no đủ. Chính vì thế sự an lạc chân thật chỉ xuất hiện trong Tâm Thức của người có cái nhìn vạn vật như thật. Nói cách khác khi một người đạt được sự sáng suốt, định tĩnh, trong lành thì mới có khả năng chứng thực được niềm hạnh phúc an lạc tối thượng.

Theo các bậc Đạo Sư thì sự sáng suốt, định tĩnh, trong lành chính là 3 Bảo vốn có sẵn trong Tâm Thức của mỗi một chúng sinh. Trong đó **sự sáng suốt** (Budhi) được gọi là Tuệ Giác hay Phật Bảo, **sự định tĩnh** (Samādhi) hay Tâm Thức vắng lặng trong suốt được gọi là Pháp Bảo, **sự trong lành** (Vísuddhe) hay Tâm Thức vượt thoát tham dục phiền não được gọi là Tăng Bảo. Ba bảo này còn được nói gọn lại là: **Phật** là *Giác*, **Pháp** là *Chánh*, **Tăng** là *Tịnh*. Chính vì lý do này, Đức Phật đã tuyên bố: **“Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”**

Có điều khi đang là Phàm Phu, Tâm Thức chúng ta thường âm thầm tuân theo sự Chấp Ngã nên 3 đức Tham, Sân, Si luôn thay đổi nhau che lấp 3 Bảo vốn có này khiến cho chúng ta khó có thể trực nhận được trạng thái giải thoát phiền não khổ đau. Thế nên để có thể giúp cho mọi chúng sinh tự đánh thức được 3 Bảo (sáng suốt, định tĩnh, trong lành) vốn có của mình, các bậc Đạo Sư đã dùng 3 Bảo bên ngoài tạo thành những biểu tượng kết tinh và dẫn dắt những lời cầu nguyện của người Phật Tử chân chính, người đang mong mỏi vượt thoát sự trói buộc của vòng sinh tử khổ đau, đó là 3 Bảo: Phật (Buddha) Pháp (Dharma) Tăng (Saṅgha)

Phật (Buddha): Là bậc có Trí Tuệ viên mãn, thông hiểu lý sự chân thật của vạn vật, hoàn toàn vượt thoát mọi sự khổ đau trói buộc của vòng sinh tử luân hồi, hoàn thành công hạnh **“Tự Giác, Giác Tha, Giác Hạnh viên mãn”**. Thông thường Đức Phật bên ngoài được minh họa qua các Tôn Tượng với hình thức Xuất Gia, có đầy đủ mọi tướng tốt mọi vẻ đẹp đoan chính trang nghiêm hàm chứa 3 đặc tính: Trí Tuệ, Từ Bi, Vị Tha.

Pháp (Dharma): Là sự an định sâu xa nhất của một vật thể tức là cái duy trì được Tự Tính của nó khiến cho người ta nhận ra được nó là cái gì. Trong Tam Bảo, **Pháp** là đường lối giúp cho người tu hành chứng đạt được sự giải thoát sinh tử luân hồi. Thông thường, Pháp Bảo bên ngoài được minh họa qua Kinh Điển, Pháp Khí, ngôn ngữ dạy đạo, phương cách tu tập.

Tăng (Saṅgha): dịch nghĩa là **Chúng**, tức là những người có cuộc sống trong sạch hoà hợp, luôn tinh tiến tu tập giáo pháp giải thoát nhằm đào tạt phiền não, điều phục thân tâm vượt thoát Tham Dục dứt trừ Ngũ Si. Trong Tam Bảo, **Tăng** là bậc **“Trên cầu Bồ Đề, dưới hóa độ chúng sinh”**. Thông thường, Tăng Bảo bên ngoài

được minh họa qua các vị Xuất Gia, cạo tóc, mặc áo Cà Sa, thọ đủ 250 Giới và có khả năng giáo hóa hay nêu gương tốt cho người cầu đạo.

Do vậy, 3 Báu bên ngoài là **Phật** (các Đấng Giác Ngộ) **Pháp** (Chân lý đưa tới Giác Ngộ) **Tăng** (những người đang tiến bước trên con đường Giác Ngộ, chứ không nhằm chỉ riêng cho người xuất gia) được xem là 3 vật Báu tôn quý nhất trong Thế Gian và là ruộng Phước cho những người học Phật nương tựa vào đó để Tác Ý tu sửa thân tâm, vượt thoát sự đọa lạc trong các nẻo ác.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào Tam Bảo với Tâm Ý ỷ lại thì thật là sai lầm vì Chư Phật không thể đưa tay ban phép để rửa sạch tội lỗi cho chúng Hữu Tình hay trao cho sự Giác Ngộ tối thượng mà chính họ phải tự làm lành lánh dữ, tự tịnh hóa Tâm Thức để dứt trừ 3 độc Tham, Sân, Si thì họ mới có thể giải thoát sinh tử khổ đau được.

Một bản Kinh Tây Tạng có ghi:

Chư Phật không rửa sạch tội lỗi

Không đưa tay ban phép

Để cho Hữu Tình bớt khổ đau

Không trao sự chứng ngộ Chân Như của Ngài

Ngài giải thoát con người

Bằng Giáo Lý về Chân Như

Cũng như Đức Phật đã dạy: ***“Ta chỉ là người dẫn đường, vạch rõ phương cách cho chúng sinh đi đến nẻo giải thoát. Nhưng đi hay không là tự chúng”***.

Bình thường, do chấp trước vào những biểu tượng của 3 Báu bên ngoài. Rất nhiều người tu hành đã phân chia Đức Phật này Đức Phật kia, Pháp nhỏ, Pháp lớn, Thánh Tăng Phạm Tăng hoặc Tăng của Hệ Phái này Tăng của Hệ Phái kia... rồi nhận định rằng: Đức Phật này mới đáng phụng thờ vì Ngài có thật, Đức Phật kia không đáng phụng thờ vì không có thật. Kinh Pháp này mới đáng phụng hành vì đây mới chính là lời Phật dạy, Kinh sách kia không đáng noi theo vì nó do người đời sau sáng tạo. Pháp này là Pháp lớn là Pháp tối thượng tương ứng với kẻ có căn cơ cao cả, chỉ cần khởi tâm tu theo sẽ mau chóng đạt được Quả Vị tối thượng còn Pháp kia là Pháp nhỏ là Pháp hạ liệt tương ứng với người có căn cơ thấp kém, nếu tu theo Pháp ấy sẽ làm hư hỏng hạt giống Phật... Chư Tăng có hình tướng như thế này mới đúng là tu sĩ Phật Giáo, chư Tăng có hình tướng như thế kia là Ngoại Đạo trá hình. Chư Tăng này là Thánh Tăng cần phải đỉnh lễ còn các vị Tăng kia là Phạm Tăng nên chẳng cần lễ bái... Chính vì những nhận định khác nhau thậm chí còn trái ngược hẳn nhau về một Pháp tu hành đã gây nên sự bối rối khó khăn cho những người có Tâm hâm mộ Phật Giáo khiến cho họ chẳng biết phải tin ai? Chẳng biết phải tin vào Giáo Pháp nào? Chẳng biết nên tu theo Giòng Phái nào? ... Vì điều nào, Pháp nào, Phái nào cũng có lý lẽ riêng của mình.

Nếu bình tâm suy xét, chúng ta có thể nhận thấy rằng bất kỳ Hệ Phái nào của Phật Giáo đều cho rằng Phật Pháp có đến 84.000 Pháp Môn như Hệ Phái Nam Truyền ghi nhận là : Kinh Tạng chứa 21.000 Pháp môn, Luật Tạng chứa 21.000 Pháp môn, Luận Tạng chứa 42.000 Pháp môn. Nhưng cho đến ngày nay chẳng một Hệ Phái nào có thể liệt kê đầy đủ 84.000 Pháp Môn ấy.

Về Chư Phật thì mọi Hệ Phái đều công nhận 7 vị Phật quá khứ là: **Tỳ Bà Thi Phật** (Vipaśyin), **Thi Khí Phật** (Śikhi), **Tỳ Xá Phù Phật** (Viśvabhū), **Câu Lưu Tôn Phật** (Krakucchanda), **Câu Na Hàm Mâu Ni Phật** (Kanaka-muṇāye), **Ca Diếp Phật** (Kāśyapa), **Thích Ca Mâu Ni Phật** (Śākyamuṇi) [*Đối với chúng ta thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật hiện tại*] một vị Phật tương lai là **Di Lặc Phật** (Maitreya) đồng thời hệ phái nào cũng công nhận có vô số Phật.

Kinh Chánh Giác Tông (Buddhavaṃsa) do Hòa Thượng **Bửu Chơn** soạn dịch có ghi nhận tên gọi một số Đức Phật trong ba đời là:

“25 Đức Phật thời quá khứ: **Tanhankara, Medhankara, Saranankara, Dipankara, Kondanna, Sumangala, Sumana, Revata, Sobhita, Anomadassi, Paduma, Nārada, Padumuttara, Sumedha, Sujāta, Piyadassī, Atthadassī, Dhammadassī, Siddhattha, Tissa, Pussa, Vipassī** (Tỳ Bà Thi), **Sikhī** (Thi Khí), **Vessabhū** (Tỳ Xá Phù)

4 Đức Phật thời hiện tại: **Kakusandha** (Câu Lưu Tôn), **Konagamana** (Câu Na Hàm Mâu Ni), **Kassapa** (Ca Diếp) [3 Đức Phật này cộng chung với 25 Đức Phật trước thành 28 Đức Phật quá khứ], một Đức Phật hiện tại là **Gotama** (tức Đức Phật Thích Ca Mâu Ni).

10 Đức Phật thời vị lai: **Mettayya** (Di Lặc), **Rāmadeva, Dhammarājāmuṇi** (chính là vua Ba Tư Nặc thành Phật), **Dhammasāmi** (chính là Ma Vương thành Phật), **Nārada** (chính là A Tu La Chủ: Rahula-asurin thành Phật), **Rangsimuṇi** (chính là Sona-brāhma hành Phật), **Devadepa** (chính là Subha-brahma thành Phật), **Narasimuṇi** (chính là Totī-brahma thành Phật), **Tissa** (chính là voi Nālāgiri thành Phật), **Sumangana** (chính là voi Pālilāya thành Phật)”

Kinh Nhật Tụng, phần **Lễ Bái Chư Phật** của hệ thống Nam Truyền có ghi nhận rất nhiều vị **Chánh Biến Tri** (Sammāsaṃbuddha: Chánh Đẳng Chánh Giác) nhưng không ghi rõ tên hiệu của một vị nào.

Kinh Điển của hệ thống Bắc Truyền thì ghi nhận rất nhiều danh hiệu Phật và công nhận có vô lượng vô số Phật. Riêng hệ thống Mật Giáo thì thường tập trung vào 5 vị Phật là: **Đại Nhật Phật** (Vairocana), **Bất Động Phật** (Akṣobhya), **Bảo Sinh Phật** (Ratna-saṃbhava), **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha), **Bất Không Thành Tựu Phật** (Amogha-siddhi), hoặc **Đại Nhật Phật** (Vairocana), **Bảo Tràng Phật** (Ratna-keṭu), **Khai Phu Hoa Vương Phật** (Sukkūsumitarāja), **Vô Lượng Thọ Phật** (Amitāyuh), **Thiên Cổ Lô Âm Phật** (Divya-duṇḍubhi-megha-nirghoṣa), và gọi chung là **Ngũ Trí Như Lai**. Hệ thống Tịnh Độ thường tập trung vào Đức Phật **A Di Đà** (Amitābha hay Amitāyuh)

Về Giáo Pháp thì mọi Hệ Phái đều công nhận các Pháp cốt lõi cần phải thông hiểu là: Nhân Quả, Nhân Duyên, Vô Thường, Khô não bất toàn, Vô Ngã, Danh Sắc, 3 Độc, 5 Uẩn, 6 Xứ, 12 Xứ, 18 Giới, 4 Đế, 12 Duyên, 37 Phẩm Trợ Đạo, Pháp Ba La Mật... và mọi Pháp thông biệt đều không ra khỏi 3 Đạo Lộ chính đưa đến sự giải thoát luân hồi sinh tử là: Thanh Văn Giác, Độc Giác (hay Duyên Giác), Toàn Giác

THANH VĂN GIÁC (Śrāvaka buddhi) là lý tưởng A La Hán Đạo. Người nào có nguyện vọng nhằm chán sinh tử, ước muốn vượt thoát vòng luân hồi khổ đau để chứng nhập Niết Bàn thì thường phải đi tìm sự dẫn dắt chỉ bảo của một bậc Đạo Sư cao thượng đã chứng ngộ Đạo Quả, đồng thời những người đi theo lý tưởng này cần phải gia công tu tập xóa bỏ mọi hình thức **“Vị kỷ Ngã chấp”** cho đến khi hoàn toàn diệt tận gốc rễ năng lực trói buộc của **Tham** (Rāga hay Lobha), **Sân** (Dveṣa), **Si** (Moha hay Avidya: Vô Minh) thì mới thành tựu nguyện vọng. Các vị A La Hán (Arahat) đều có đủ tư cách truyền dạy Giáo Pháp giúp cho kẻ khác tự thanh lọc. Gội rửa bọt nhơ chứng ngộ Chân Lý.

ĐỘC GIÁC (hay DUYÊN GIÁC: Pratyeka-buddhi) Là lý tưởng khai minh giác ngộ đơn độc của một người tự lực cố gắng tiến đến Đạo Quả không nhờ một ai dạy dỗ hay giúp bảo. Do đặc tính đơn độc giác ngộ nên chư Phật Độc Giác khó dẫn dắt người khác đến nơi giác ngộ bằng đường lối đơn độc giác ngộ được, ngoại trừ kẻ có công hạnh giống như Ngài. Thông thường các Ngài chỉ nêu gương Đức Hạnh và Trí Dũng. Hơn nữa Chư Phật Độc Giác chỉ ra đời giữa lúc không có Phật Pháp (Giáo Pháp của

vị Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác: Anuttarā-samyaksambuddha) và cùng một thời kỳ có thể xuất hiện nhiều vị Độc Giác Phật trên quả địa cầu này. Riêng hệ thống Bắc Truyền thì nhận định rằng những bậc tu hành tự mình liễu quán được pháp Nhân Duyên (được gọi là bậc Duyên Giác) thì chứng quả vị **Bích Chi Phật** (Pratyekabuddha), đây cũng là Quả Vị chứng đắc của vị Độc Giác Phật.

Những người đi theo 2 lý tưởng này thường cố gắng tự thanh lọc Bản Tâm, xem thường Phước Báo Hữu Vi mà chỉ gia công hoàn thiện Công Đức Vô Vi nên khi chứng Đạo Quả, thân tướng không được toàn mỹ và sự nghiệp cứu độ chúng sinh có nhiều hạn chế.

TOÀN GIÁC (Samyaksambuddhi) Là lý tưởng Giác Ngộ tối cao của một bậc đã hoàn toàn tiến đến sự mở mang sáng suốt cực độ, vô lượng Từ Bi, thông suốt mọi lẽ. Các bậc Toàn Giác còn gọi là **Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác** (Anuttāra samyaksambuddha). Là người tự mình trở nên hoàn toàn Giác Ngộ, tự lực cố gắng khai thông Tuệ Giác không Thầy chỉ dạy. Các đấng Toàn Giác sau khi chứng quả **Vô Thượng Bồ Đề** (Anuttarā-samyaksambudhi) liền đem Giáo Pháp ra phổ cập Quần Sinh, tận tụy hướng dẫn chư Thiên và Nhân Loại đến nơi hoàn toàn trong sạch, giải thoát vòng quanh vô tận của sinh tử, tử sinh. Đấng Toàn Giác là vị Phật duy nhất ra đời trong một chu kỳ, không bao giờ cùng một lúc xuất hiện 2 vị Chính Đẳng Chính Giác trên một quả Địa Cầu (như vậy trên nhiều quả Địa Cầu hay nhiều Thế Giới khác nhau sẽ có nhiều vị Toàn Giác khác nhau). Do viên mãn Trí Tuệ và Phước Đức nên Đấng Toàn Giác có đầy đủ 32 tướng tốt với 80 vẻ đẹp tùy hình, vì thế còn được tôn xưng là Đấng **Lưỡng Túc Tôn** (Dvipadottama).

Thông thường Đấng Toàn Giác có đủ 10 hiệu là :

1) **NHU LAI** (Tathāgata): Là người đã đến như thế, tức là Bậc nương theo sự thật mà đến mà thành tựu Chính Giác

2) **ỨNG CÚNG** (Arahat): Là Bậc xứng đáng nhận vật cúng dường của Trời Người

3) **CHÍNH BIÊN TRI** (Samyaksambuddha): Là Bậc chân chính hiểu biết đúng tất cả các Pháp

4) **MINH HẠNH TỨC** (Vidyācaraṇasampana): Là Bậc có đầy đủ Trí Tuệ và Đức Hạnh. Tức là Bậc viên mãn đầy đủ 3 Minh Thiên Nhân Minh, Túc Mệnh Minh, Lậu Tận Minh với hành nghiệp của Thân, Khẩu, Ý

5) **THIỆN THỆ** (Sugata): Là Bậc khéo đi đến nẻo lành. Tức là Bậc dùng Nhất Thiết Trí (Sarva Jñā) làm cỗ xe lớn, hành 8 Chính Đạo nhập vào Niết Bàn (Nirvāna)

6) **THẾ GIAN GIẢI** (Lokavid): Là Bậc đã thấu hiểu Thế Gian. Tức là Bậc biết rõ mọi chúng sinh và các tội của họ cùng với 2 loại Thế Gian cho nên biết sự diệt tận của Thế Gian và Đạo Xuất Thế Gian.

7) **VÔ THƯỢNG SĨ** (Anuttara): Là Bậc tối cao không có ai vượt qua. Tức là Bậc vô thượng trong tất cả chúng sinh, cũng như trong các Pháp thì Niết Bàn là vô thượng.

8) **ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU** (Puruṣadamyasārathi): Là Bậc đã điều chế được mình và Nhân Loại. Tức là Bậc Đại Trí Đại Từ Đại Bi, khéo dùng mọi loại phương tiện điều ngự kẻ tu hành như lúc thì dùng lời dịu ngọt, lúc thì dùng lời khó khăn ... để hướng dẫn chúng sinh đi vào Chính Đạo.

9) **THIÊN NHÂN SƯ** (Śāstra Deva-manuṣyanām): Là Bậc Thầy của cõi Trời và cõi Người. Tức là Bậc khéo chỉ dạy cho chúng sinh biết điều nào nên làm, điều nào không nên làm, việc nào là việc Thiện, việc nào là việc Bất Thiện và khiến cho họ giải thoát được phiền não khổ đau.

10) **PHẬT THẾ TÔN** (Buddha-loka-nātha hay Buddha-bhagavān): Là Bậc Giác Ngộ được Thế Gian tôn kính. Tức là Bậc tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, thấy

biết tất cả các Pháp 3 đời, có đầy đủ mọi Đức và là nơi tôn trọng cung kính của người đời.

Những người cố gắng tu Tâm dưỡng Tính với Chí Nguyện đi theo lý tưởng Toàn Giác thì được gọi là **Bồ Tát** (Bodhisatva: Giác Hữu Tình). Điều kiện đầu tiên của lý tưởng này là phải chân thật phát nguyện: “**Tôi sẽ làm mọi việc có thể làm để đạt tới sự Giác Ngộ vì tất cả Hữu Tình**”. Đây còn gọi là phát Tâm Bồ Đề. Sau đó các vị Bồ Tát phải tu tập viên mãn **10 Ba La Mật** (Hệ Nam Truyền ghi nhận là **30 Ba La Mật**) và cuối cùng là chứng đạt Phật Quả.

Do Chí Nguyện hóa độ chúng Hữu Tình và làm lợi cho các Thế Gian, vị Bồ Tát cần phải biết rõ mọi Đạo Lộ nhằm khai triển Tâm Thức của mình để có thể khéo léo dùng những con đường khác nhau mà hướng dẫn Chúng Sinh đi đến Giải Thoát theo cách riêng của họ.

Như Kinh dạy : “**Này Tu Bồ Đề** (Subhūti)! **Bồ Tát tu tập tất cả các Đạo Lộ dù là đạo lộ Thanh Văn, đạo lộ Duyên Giác** (hay Độc Giác) **hay đạo lộ của Bồ Tát. Bồ Tát liễu tri tất cả Đạo Lộ**”.

Qua 3 lý tưởng trên, chúng ta nhận thấy rằng chỉ có Đức Phật Toàn Giác mới có đủ năng lực đưa vô lượng Hữu Tình đến trình độ thuần thực, ngay cả Giải Thoát. Và đây cũng là một lý do để chúng ta quy y Phật Bảo nhằm gieo duyên với Chính Pháp Giải Thoát.

Về chư Tăng: Do hình thức Tăng Phục của hệ thống Nam Truyền và Bắc Truyền khác nhau, cách dùng thực phẩm cũng khác nhau, Kinh Điển và Giáo Lý tu học cũng có nhiều nét khác hẳn nhau đồng thời 10 Tông Phái của hệ thống Bắc Truyền cũng có phương cách tu học khác nhau... Như vậy muốn quy y Tăng thì chúng ta phải quy y với vị Tăng nào? Làm thế nào mới nhận biết được đó là vị Thánh Tăng hay là Bạc Đạo Sư chân chính để chúng ta có thể nương tựa? Làm thế nào mới nhận biết được đó là vị Phàm Tăng không xứng đáng là Bạc Đạo Sư mà chúng ta cần xa lánh?...

Thật ra trong bất cứ Hệ Phái nào cũng đều có các vị Thánh Tăng và các vị Phàm Tăng. Hệ Phái nào cũng có những vị Tăng tu hành chân chính và cũng có những kẻ lợi dụng hình thức tu hành để tranh đoạt danh vị lợi dưỡng. Do đó khó có thể nhận định được đâu là thật đâu là giả, nhất là muốn mình xác vị đó là Thánh Tăng hay Phàm Tăng. Như các vị Thiên Sư: **Tế Diên**, **Phổ Hóa** bình thường làm những việc quái lạ khác với Nghi Luật thường tình nên người đương thời xem 2 vị này như kẻ điên loạn, cuối cùng mới biết được 2 vị ấy là Thánh Tăng. Ngài **Tịch Thiên** (Śānti-deva) trong khi tu Mật Hạnh tại tu viện Nalanda thì Tăng Chúng chỉ thấy Ngài chuyên ăn với ngũ không chịu thực hành pháp Văn, Tư, Tu gì cả nên họp nhau tống khứ Ngài ra khỏi Tu Viện. Đến khi hòa nhau đưa Ngài lên Tòa Sư Tử nhằm diễu cợt thì được nghe Ngài tụng **Bồ Tát Hạnh** (Bodhisatva-caryā-vatara) và thấy Ngài bay lên hư không biến mất, lúc ấy toàn thể Tăng Chúng mới hối hận vì đã đuổi một vị Thánh Tăng.

Có lẽ vì khó phân biệt được Phàm Thánh nên các Kinh Điển Hiền Giáo thường không minh họa phương pháp nhận diện Thánh Tăng mà chỉ khuyên chúng ta luôn quy kính chư Tăng, không nên khởi Tâm phân biệt và Tâm Ý phán đoán một cách vội vã nhằm tránh khỏi lỗi lầm xúc phạm vị Thánh Tăng đồng thời tự rèn luyện **Tâm Thức Bình Đẳng** qua sự quy kính **Phật Tính** (Buddhatā) vốn có sẵn trong Tâm của mọi Hữu Tình.

Riêng Mật Giáo, do phương cách tu hành quá đặc biệt, thường phải có một vị **Đạo Sư** (Guru hay Ācārya) hướng dẫn nên đã minh họa cách nhận diện một vị Thầy chân chính

— Kinh **Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì**, quyển 1, Phẩm thứ hai “**Nhập Man Trà La Cụ Duyên Chân Ngôn**” có ghi :

“ **Vị A Xà Lê** (Ācārya: Quỳ Phạm Sư) nên phát Tâm Bồ Đề, có Diệu Từ Bi, gồm thâu mọi nghề, khéo léo tu hành Bát Nhã Ba La Mật, thông đạt 3 Thừa, khéo giải nghĩa chân thật của Chân Ngôn, tin kính chư Phật Bồ Tát, được truyền dạy Quán Đỉnh, khéo giải và biết tô vẽ Man Trà La, tính tình nhu thuận, xa lìa nơi Ngã Chấp, khéo được quyết định nơi hạnh Chân Ngôn, nghiên cứu tu tập Du Già, an trú dừng mãnh kiên cường nơi Tâm Bồ Đề.

Này Bí Mật Chủ! Vị A Xà Lê có phép tắc như vậy đều được chư Phật ca ngợi xưng tán”.

— Kinh **Tô Tát Địa Yết La** (Susiddhi sutra), quyển thượng, phẩm 3 “**Phân biệt tướng A Xà Lê**” do Thượng Tọa Thích Viên Đức dịch, có ghi:

“Người có chi phần (Thân thể 6 căn) viên mãn, phước đức trang nghiêm, khéo hiểu rõ các Pháp Thế Gian và Xuất Thế Gian, thường y theo Pháp Trụ, không hành Phi Pháp, đủ Đại Từ Bi thương xót chúng sinh, sanh trưởng trong giòng họ sang quý, tính tình điều hòa nhu nhuyễn, tùy theo chỗ ở đều được an vui, thông minh Trí Tuệ, biện tài trôi chảy, thường hay nhân nhục, không có Ngã Mạn, thường ưa thích Đại Thừa và hiểu được nghĩa thâm sâu, tin sâu Pháp Môn Bí Mật, dầu có chút ít lỗi lầm cũng ôm lòng lo sợ, Thân Khẩu Ý điều hòa nhỏ nhẹ, thương chuyên đọc Kinh Điển Đại Thừa, lại y Pháp giáo hóa, siêng năng tụng Chân Ngôn không gián đoạn, chỗ làm ra hoặc tác Pháp Tát Địa thấy đều thành tựu. Lại hiểu rõ phương pháp tô vẽ Mạn Đà La, thường đủ 4 Nhiếp. Vì câu việc lớn không ưa duyên nhỏ, xa lìa hẳn sự keo kiệt, đã từng vào Đại Mạn Đà La mà thọ Quán Đỉnh. Lại được Tiên Sư khen ngợi là kẻ có Đức: “**Từ nay về sau, ông có thể kham thọ Quán Đỉnh làm A Xà Lê**”. Được sự ấn khả đó mới hợp cách tự tay tạo Mạn Đà La, cần y theo thứ lớp cũng được hợp cách trao truyền Chân Ngôn cho Đệ Tử”.

— Theo Ngài **Geshe Kelsang Gyatso** ghi trong quyển “**Quán Niệm Nguồn Tâm**” do **Lục Thạch** dịch thì một vị Thầy chân xác phải có 5 Phẩm Tính là :

- 1) Biết đúng tất cả những đối tượng cần phải gạt bỏ
- 2) Biết thấu đáo nhiều phương pháp để từ bỏ chúng
- 3) Biết đúng tất cả những đối tượng cần phải thực hành
- 4) Biết trọn vẹn những phương pháp để thực hành chúng
- 5) Truyền tất cả những Tri Thức này cho người khác với lòng Từ Bi

— Trong Quyển “**Trong Động Tuyết Sơn**” do **Thích Nữ Minh Tâm** dịch thì Đức **Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14** có lời khuyên chân thật rằng :

“Quý vị phải tìm hiểu dò xét về những người Thầy mình ít nhất là 10 năm. Quý vị phải nghe, phải quán sát, phải nhìn cho thật kỹ cho đến khi quý vị nhận xét ông Thầy đó chắc chắn là trong sạch. Ngay trong lúc tìm hiểu đó, quý vị cư xử với vị Thầy đó như một người bình thường và nhận những lời dạy của ông ta như là một thông báo, một lời giới thiệu. Một người Thầy chân chính đứng đắn không bao giờ đi tìm cầu Học Trò hay Tín Đồ gì cả. Chính Đức Hạnh và đời sống cao cả của vị Thầy sẽ hướng dẫn các Tín Đồ đến vị Thầy xin nương tựa”.

Ngoài ra đặc tính thiết yếu của một vị Thầy chân chính là dạy bảo cho Đệ Tử **càng ngày càng tự hiểu rõ bản thân của mình hơn** để người ấy có thể nhanh chóng sửa chữa mọi lỗi lầm và dần đi vào con đường vượt thoát phiền não khổ đau.

Do Giáo Pháp tu tập quá nhiều mà bậc Thầy chân chính cũng khó tìm thấy, còn chúng ta thường chẳng thể tự biết căn cơ của mình. Vì thế để có thể xây dựng nền tảng vững chắc cho việc minh xác Pháp Tu Hành thích hợp với mình, chúng ta nên dựa vào lời Đức Phật dạy: “**Tác Ý là Nghiệp**” và tự thực hiện việc gieo NHÂN (Hetu) chân thật để được QUẢ (Phala) chân thật

Thoạt tiên chúng ta phải biết **Chân Thật với chính mình**, thường xuyên kiểm soát Tâm Ý của mình đừng để cho các ý tưởng của mình lừa gạt chính mình, tức là phải thật biết mình muốn điều gì và mình muốn thật làm điều gì.

Tiếp theo chúng ta cần phải mở rộng **Tâm Bình Đẳng** với tất cả mọi Giáo Pháp của các Hệ Phái, đừng nên vội khen chê mà cứ lặng lẽ quán sát tìm hiểu xem mình có thể thích hợp với Giáo Pháp nào. Như vua **A Dục** (Asoka) vị vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Độ trị vì từ năm 272 đến năm 236 trước Công nguyên, mất năm 231 trước Công Nguyên. Tuy ông quyết định thành lập một vương quốc phụng sự Phật Giáo nhưng ông vẫn khuyến khích sự dung nạp tất cả mọi Hệ Phái, Giáo Phái. Kính trọng những người ngoan đạo như các Sa Môn (Śramaṇa), Bà La Môn (Brāhmaṇa), các tu sĩ Ajivika và Kỳ Na Giáo (Jaina). Sự việc được mọi người biết là Nhà vua đã tặng những nhà hầm cho các tu sĩ Ajivika (Định Mệnh Phái), Nhà vua muốn tất cả các Giáo Phái hãy thôi tự khen tụng và chỉ trích các Giáo Phái khác, vì ông thật biết rằng mỗi một Giáo Phái đều phù hợp với căn cơ nghiệp báo của một số chúng sinh nên không được ngăn chặn mà phải làm cho mọi Giáo Phái tự sinh tự diệt trong không khí hòa bình.

Sau đó chúng ta cần phải thường xuyên quán chiếu về **sự khổ đau, sự bất toàn, sự vô thường** của kiếp nhân sinh và vạn vật để làm giảm bớt Tâm đam mê chấp trước vào lạc thú của Thế Gian. Như ông Tam Bất NGUYỄN VŨ NHAN đã minh họa sự biến dịch của bản thân nhằm nhận định sự vô thường của kiếp người qua bài thơ SOI GƯƠNG

*Soi gương thấy một cụ già
Tương ai lại hóa là Ta cũng kỳ
Hồi niên thiếu phương phi nét mặt
Vàng trán cao, đôi mắt long lanh
Môi hồng, da trắng, tóc xanh
Rõ ràng là khách đã tình phong lưu
Nhớ những lúc trà lâu tẩu quán
Thú cầm ca hợp bạn chung vui
Rượu thơ quên cả chuyện đời
Khi say với nguyệt, khi cười với hoa
Nhớ những lúc Tỳ Bà réo rắt
Vẳng canh khuya tiếng nhật tiếng khoan
Trẻ trung ai chẳng truy hoan
Khúc ca Tư Mã, cung đàn Tương Như
Vui thú ấy bây chừ chẳng tá
Dòng thời gian phút chốc đổi thay
Thân hình xưa chẳng như nay
Thiếu niên xưa với già này cũng Ta
Mặt hốc hác, mắt mờ, răng rụng
Da nhăn nheo, tóc cũng bạc phơ
Phong trần nhuộm tự bao giờ
Xuân xanh đâu mắt còn trẻ cái già
Ta chẳng biết Ta là ai nữa
Già là Ta hay trẻ là Ta ? !...*

*Già Chân muốn kiếm không ra
Trông gương chỉ thấy ông già bảy mươi”*

Ngoài ra ông còn nhận định sự mỏng manh hư ảo của lợi danh vinh nhục qua bài thơ BỨC TRANH VÂN CẦU

*Tạo vật suy ra thật hữu tình
Hư không mà khéo vẽ nên tranh
Tỏ mờ ẩn hiện , mây nhiều lớp
Đen trắng đua chen, chó đủ hình
Khi tụ khi tan không mấy chốc
Lúc còn lúc mất quá mong manh
Chuyện đời nào khác chi Vân Cầu
Vinh nhục hay gì bóng lợi danh !....*

Tiếp đến chúng ta luôn quán chiếu về **sự Chết** để hình thành Tâm Bình Đẳng và khắc phục sự lười biếng. Như bậc Cổ Đức có dạy: **“Sự bình đẳng của con người là có chung giòng máu đỏ và ai ai cũng phải chết. Do đó hãy dũng mãnh tinh tiến tu tập Pháp giải thoát”**.

Kế tiếp chúng ta cần tìm hiểu ý nghĩa chính xác về **Nhân Quả Nghiệp Báo** để xa lìa *sự kiêu mạn với sự tự ty mặc cảm* và chuẩn bị tốt cho phương pháp tu sửa Thân Tâm thuận theo quy luật Nhân Quả.

Tiếp theo chúng ta cần phải tìm hiểu đặc tính của 6 cõi: Trời (Deva), Người (Manuṣyana), A Tu La (Asura), Súc Sinh (Tiryāṅc), Ngạ Quỷ (Preta), Địa Ngục (Nāraka) và quán sát sâu rộng về sự luân chuyển của chúng Hữu Tình đang ở trong 6 cõi ấy để minh xác ý nghĩa **Thân người khó đạt được** đồng thời xây dựng quan điểm **Thân người là lợi khí tốt nhất cho việc tu tập Pháp Giải Thoát** cụ thể là trước khi thành bậc Toàn Giác, các vị Bồ Tát đều mang thân người để tu tập kiếp chót.

Sau đó chúng ta tiếp tục quán chiếu về sự lợi ích và tai hại của thân người, từ đó minh xác rằng: **“Trong cuộc sống, con người thường dễ dàng phạm vào các lỗi lầm để bị đọa vào nẻo ác nhiều hơn là hành động chân chính để sinh vào nẻo lành”**. Nhờ vậy chúng ta sẽ khởi Tâm ghê sợ tội lỗi, ham thích Phước Báo đồng thời phát Tâm tu sửa việc làm sai trái và quyết định tìm phương pháp vượt thoát sinh tử.

Cuối cùng chúng ta tìm hiểu kỹ nghĩa thú của **NHÂN DUYÊN** nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét chọn lựa Pháp Tu thích hợp với mình để thực hành.

Tất cả phương cách trên cần phải được chân thành thực hiện, quán sát liên tục ít nhất là 6 năm để huấn luyện Tâm Thức của mình mau được nhu nhuyễn và nhạy bén khi lựa chọn Pháp Tu. Song song với cách rèn luyện Tâm như trên, chúng ta cũng cần phải nương tựa vào 3 Báu Phật, Pháp, Tăng bên ngoài để đánh thức 3 Báu Sáng suốt, định tĩnh, trong lành vốn có sẵn trong Bản Tâm của mình.

Khi gặp bất kỳ một tượng Phật nào, chúng ta đều nên khởi Tâm quy y kính lễ và quán tưởng rằng: **“Tượng Phật này chính là biểu tượng của sự sáng suốt hoàn toàn, thông hiểu Lý Sự của vạn vật như thật. Nguyện cho tôi mau chóng đạt được Trí Tuệ như vậy”**

Khi gặp bất kỳ một Kinh Điển nào, chúng ta nên khởi Tâm quy y kính lễ và quán tưởng rằng: **“Kinh Điển này chính là biểu tượng của đường lối giúp cho chúng Hữu Tình mau chóng vượt thoát biển sinh tử luân hồi. Nguyện cho tôi mau chóng tìm được Chính Pháp cá nhân để thực hiện được những điều cần làm một cách viên mãn. Đồng thời nguyện cho tôi đạt được sự định tĩnh, tự tri, tự giác, tự chủ, điều dụng, vị tha ngay trong đời hiện tại này”**.

Khi gặp bất kỳ một vị Tăng nào, chúng ta đều nên khởi Tâm quy y kính lễ hình tượng của vị ấy (Điều cần nhớ là kính lễ hình tượng Tăng Già chứ không phải là kính

lễ vị Tăng đó để tránh Tâm phân biệt chấp trước. Nếu có Duyên tìm hiểu vị Tăng ấy một cách chính xác thì lúc đó chúng ta mới thực sự quy y với vị Tăng ấy hoặc tránh xa không thân cận) và quán tưởng rằng: **“Vị Tăng Già này chính là biểu tượng của các bậc cao thượng đang tiến bước trên con đường giải thoát. Nguyên cho tôi mau chóng gặp được vị Đạo Sư chân chính để nương theo Ngài, tịnh hóa được các Tâm Thức: Áo tưởng kiêu mạn, ganh tỵ tranh đấu, hoài nghi tự kiêu, trì độn mù quáng, tham dục thèm khát, giận dữ oán hận. Đồng thời nguyện cho tôi đạt được cuộc sống hiền thiện, ngay thẳng, mực thước, chân chính, vị tha ngay trong đời hiện tại này”**.

Trong giai đoạn hiện nay, một số người thắc mắc rằng: **“Khi chúng ta thực hiện đường lối giải thoát sinh tử, liệu có cần thiết phải quy y Tam Bảo hay không?”** và đã nêu ra vài trường hợp minh họa như sau:

_ Khi được nghe hai câu kệ **“Các Pháp theo Duyên sinh, các Pháp theo Nhân diệt”** do Ngài **Mã Thắng** (Aśvajit) đọc thì Ngài **Xá Lợi Phất** (śāriputra) liền khai mở tâm mắt, chứng ngay quả **Tu Đà Hoàn** (Srotāpanna). Lúc trở về, Ngài đọc lại bài Kệ ấy cho Ngài **Mục Kiền Liên** (Maudgalyāyana) nghe thì Ngài **Mục Kiền Liên** cũng chứng đạt ngay quả **Tu Đà Hoàn**. Nếu xét kỹ thì hai Ngài này đều theo ông **Saṅjaya tu tập Pháp học của Ngoại Đạo**, không hề biết gì về Phật Pháp, cũng **chẳng hề quy y Tam Bảo**. Vậy tại sao hai Ngài này lại có thể chứng được **Sơ Quả** giải thoát ngay lập tức?!...Trong khi đó, rất nhiều vị Tỳ Khuru được thừa hưởng Chính Pháp của Đức Thế Tôn ngay trong lúc Đức Phật còn tại thế mà vẫn không thể đắc Đạo?!...

_ Sau khi chứng quả **Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác** (Anuttarā-samyaksambuddhi), tại sao Đức Phật chỉ **đỉnh lễ Pháp Bảo** mà không **đỉnh lễ Tam Bảo**?

_ Khi Đức Phật vào **Niết Bàn** (Nirvāṇa), Ngài không hề giao quyền thừa kế cho Tăng đoàn, như thế ba báu bị khuyết mất một báu. Vậy tại sao ta phải quy y Tam Bảo?

_ Trong một số Kinh bản ghi nhận rằng Đức Phật thường khuyên người tu hành nên **quy y Tam Bảo**. Thế tại sao trong Kinh bản khác, Đức Phật lại nhấn mạnh rằng: **“Hãy tự xem mình là hải đảo (chỗ ẩn náu) của mình. Chính mình là chỗ nương dựa của mình, không nên tìm sự nương dựa bên ngoài. Hãy xem Giáo Pháp là hải đảo của mình, Giáo Pháp là chỗ nương dựa của mình, không nên tìm sự nương dựa ở bên ngoài”**.

Lại nữa trong Kinh **Di Giáo**, Đức Phật chỉ nhấn mạnh **“Sau khi Ta nhập diệt, các người hãy lấy Giới Luật làm Thầy”**. Tại sao Ngài không nói là **“Hãy lấy Tam Bảo làm Thầy”**?

_ Tại các nước Âu Mỹ, phần lớn giáo lý Phật Giáo được du nhập vào các khu vực này thông qua tài liệu khảo cổ, sách vở, báo chí, internet...chứ không thông qua hoạt động truyền giáo của Tăng đoàn (sau này mới xuất hiện sự truyền dạy giáo lý Phật Giáo của các Lama Tây Tạng). Thế nhưng những cư sĩ phương Tây vẫn tự thân cùng nhau dựng lập Hội, phiên dịch trước tác Kinh sách Phật Giáo, tổ chức hoàng Pháp nhưng không xây chùa, thỉnh Tăng....Như thế họ có **cần phải quy y Tam Bảo** hay không?

_ Trong cuộc sống đời thường, do một số Tăng Ni không có đủ phẩm chất của người hoàng Pháp...đã dẫn đến hiện tượng **những cư sĩ Phật Giáo tự lập chùa, đúc tượng, hành lễ, không cần Tăng Sĩ**...Đối với những cư sĩ Phật Giáo như thế, họ chỉ **quy y Nhị Bảo** là Phật với Pháp chứ **không chịu quy y Tam Bảo**

_ Lại nữa, điều quan trọng nhất là **khi Giáo Pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã diệt tận. Trong khoảng thời gian rất dài, Thế Gian không hề được hay biết đến**

Phật Pháp, thậm chí chẳng được nghe đến tên Phật....cho đến khi Đức Phật Di Lặc (Maitreya) ra đời thì nhân loại mới được nghe giảng Giáo Pháp giải thoát. Thế nhưng trong giai đoạn u ám này, tại sao vẫn xuất hiện những vị Độc Giác, tức là vẫn có người chứng được quả vị giải thoát. Như thế trong thời gian ấy, con người có **cần phải quy y Tam Bảo** hay không?

Thật ra, nếu chỉ xét theo tướng **Trụ Trì Tam Bảo** tức là hình tượng Đức Phật, Kinh sách Phật giáo, người xuất gia đầu tròn áo vuông thì quả thật việc **quy y Tam Bảo** không được thuyết phục lắm trong những trường hợp như trên. Thế nhưng, nếu chúng ta xem xét kỹ về **Tự Tính Tam Bảo**, tức là ba báu vốn có trong mỗi một con người thì việc **quy y Tam Bảo** quả rất cần thiết

Phàm ở trong bất kỳ thời đại nào (có giáo lý của Đức Phật, hay không có giáo lý của Đức Phật) thì vẫn luôn luôn tồn tại ba điều trong con người:

1_ Có ước muốn chân thật trong sạch, sống hoà hợp với vạn vật chung quanh, tức là **Tịnh** hay **trong lành** (biểu thị cho Tự Tính Tăng Bảo)

2_ Cố gắng thực hiện chính đúng vai trò trách nhiệm của chính mình để tịnh hoá Nghiệp Thức, tức là **Chính** hay **Định Tĩnh** (biểu thị cho Tự Tính Pháp Bảo)

3_ Luôn luôn mong đạt được sự hiểu biết sáng suốt không mê lầm, tức là **Tuệ** hay **sáng suốt** (biểu thị cho Tự Tính Phật Bảo).

Trong ba điều này thì việc “*cố gắng thực hiện chính đúng vai trò trách nhiệm của chính mình để tịnh hoá Nghiệp Thức*” là nền tảng thực hiện được hai điều còn lại.

Do Bồ Tát **Gautama** đã thực hiện chính đúng, đầy đủ việc cần làm của chính mình để Tịnh Hoá Nghiệp Thức thì Ngài cũng đã thực hiện được nếp sống trong sạch hoà hợp với vạn vật chung quanh (bình đẳng với vạn vật), đạt được sự hiểu biết sáng suốt không mê lầm (ngang bằng với chư Phật ba đời). Đây là lý do mà sau khi chứng Đạo, Đức Phật chỉ đỉnh lễ **Pháp Bảo**

Hai Ngài **Xá Lợi Phất**, **Mục Kiền Liên** cũng thế. Do trong quá trình tu học theo Ngoại Đạo, nhưng các Ngài luôn luôn khởi Tâm chân thật cố gắng hoàn thiện việc cần làm của chính mình, cho nên khi công phu tịnh hoá Nghiệp Thức sắp hoàn thiện thì chỉ nghe qua hai câu kệ, các Ngài liền khai mở Tuệ Giác. Điều này cũng giải thích cho các trường hợp của nhiều người tu hành trong thời gian *không có Phật Pháp* chỉ nhìn thấy chiếc lá rơi, đám mây bay, dòng nước chảy, nghe câu nói....thời đột nhiên chứng đạt quả vị **Độc Giác Phật** (Pratyeka-buddha).

Ý nghĩa trên cũng giải thích cho việc làm của những cư sĩ Âu Mỹ với những cư sĩ tuy không thuận phục các Tăng Ni trong thời hiện đại, nhưng vẫn không lìa khỏi việc **quy y Tự Tính Tam Bảo**.

Riêng với nhiều vị Tỳ Khưu được thừa hưởng Chính Pháp của Đức Thế Tôn ngay trong lúc Đức Phật còn tại thế mà vẫn không thể đắc Đạo. Nguyên nhân chính là vì họ chưa thực hiện đầy đủ việc cần làm của chính mình để tịnh hoá Nghiệp Thức, cho nên không thể đắc Đạo được.

_ Lại nữa **Giới Luật** (Śīla: Thanh Lương Giới) là khuôn phép giúp cho người tu hành ngăn chặn điều ác, phát huy điều lành, sống trong sạch hoà hợp với vạn vật và tinh tiến làm việc của chính mình để tịnh hoá Nghiệp Thức, thúc đẩy cá nhân đạt được sự giác ngộ. Do vậy, Đức Phật chỉ cần nhấn mạnh “*hãy lấy Giới Luật làm Thầy*” tức đã hàm chứa đầy đủ ý nghĩa của việc **quy y Tự Tính Tam Bảo**.

Như vậy, đối với người Phật Tử thì “**Quy y Tam Bảo**” chính là Giới Luật đầu tiên cần phải được thọ nhận và cần phải thực hành một cách nghiêm mật để tránh khỏi sự đọa lạc vào các nẻo ác. Đối với bậc Thượng Căn khi thực hiện viên mãn Giới Luật này sẽ chứng đạt ngay quả vị Giải Thoát trong đời sống này. Chính vì thế cho nên các Đà La Ni của Mật Tông Phật Giáo thường bắt đầu bằng câu: “**Quy y Tam Bảo**”.

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

Con xin quy mệnh Bậc có đầy đủ Tâm Đại Bi là Đức Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

Bậc có đầy đủ Tâm Đại Bi (mahā-kāruṇika): là bậc luôn khởi Tâm làm mọi cách cần thiết để làm vơi bớt nỗi khổ đau cho tất cả chúng sinh hoặc tự hiến thân phụng sự kẻ khác, gánh lấy khổ đau giùm họ. Từ đó giúp họ tự dứt trừ **Ngã Chấp**, **Ngã Ái** trong Tâm mà thọ hưởng sự an vui trong sáng.

Ngài **Langri Tangpa** có dạy :

“Hãy đem lợi lộc và vinh quang cho kẻ khác

Hãy nhận sự thua thiệt và thất bại về mình”

Sự kiện này theo óc luận lý tri thức của nhân sinh là một điều phi lý. Nhưng đối với các bậc giải thoát thì khác hẳn, do các Ngài nhận thấy: **“Sinh linh nào cũng là mình và mình hiện hữu ở mọi sinh linh”** nên các Ngài an nhiên hóa độ chúng sinh mà không hề so đo tính toán. Vì thế, công tác cứu độ đối với Ngài là một, Giải Thoát là Cứu Độ, cá thể là một hành động sống chứ không phải là một ý niệm khô chết. Đối với các Ngài: Làm việc là hạnh phúc, hạnh phúc là làm việc, nhất là hạnh phúc được xây dựng trên nền tảng **“Ban vui cứu khổ”**. Và từ tình thương bao la bát ngát này, lý tưởng cứu độ đã dần dần thể hiện thành con đường dẫn tới hạnh phúc cho nhân loại. Như thế Đức Tính căn bản của các Bậc Giải Thoát là tinh thần phục vụ vị tha và tinh thần vị tha này đã bao trùm toàn bộ Giáo Lý của **Đại Thừa** (Mahā-yāna).

Ngài **Tịch Thiên** (Śānti-deva) có nguyện rằng:

_ Tôi xin quên mình để phụng sự chúng sinh. Dù có bị đánh đập mắng chửi, chém giết hay bị xem như một món vật mua vui đi nữa, Tâm tôi vẫn vắng lặng vì tôi đã xả bỏ thân này cho họ rồi! Còn gì đâu mà lo lắng

_ Dù họ có sung sướng trong khi hành hạ thân tôi, tôi cũng nguyện xin cho họ không bị quả báo

_ Dù họ có tức giận, ác ý với tôi. Có vu khống não hại và chế diễu tôi. Tôi cũng nguyện xin cho tất cả đấng Bồ Đề

_ Tôi nguyện là người bảo vệ cho những kẻ yếu đuối, người chỉ đường cho những hành khách, một con thuyền hay một cái cầu cho những kẻ muốn qua sông, một ngọn đèn cho những ai đi trong đêm tối, một cái giường cho những ai muốn nằm nghỉ, một kẻ nô lệ cho những ai cần nô lệ

_ Tôi nguyện sẽ là viên ngọc phép (Cintāmaṇi), một cái lu thần (Bhadragata), một Linh Chú (Siddha-vidyā), một loại cỏ thuốc (Mahā-Ushadhi), một cây Như Ý (Kalpa-vṛkṣa), và một con bò ước (Kāma-dhenu) cho tất cả chúng sinh.

_ Cũng như Địa Đại và các Đại khác cần thiết cho đời sống của vô số chúng sinh trong khắp hư không. Tôi nguyện sẽ là người lợi ích cho tất cả mọi loài cho đến khi nào không còn một ai chưa giải thoát.

Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát:

Quán Tự Tại (Avalokiteśvara) là xem xét mọi nơi ở phía dưới một cách tự tại

Bồ Tát Ma Ha Tát (Bodhi-satvāya mahā-satvāya) là danh xưng chỉ một vị Giác Hữu Tình đã chứng đạt từ Địa thứ tám (Bất Động Địa: Ācala-bhūmi) trở lên, không còn thoái lui và quyết định sẽ thành bậc Chính Đẳng Chính Giác.

Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát là danh hiệu dùng để chỉ vị Bồ Tát ở cảnh Lý Sự Vô Ngại, quán đạt tự tại. Hoặc danh xưng này nhằm chỉ bậc Giác Hữu Tình đang tu hành Pháp Môn Quán Chiếu Thật Tại để hoàn thành Tuệ Giác Siêu Việt.

Theo Mật Tông Phật Giáo, khi trì tụng một Đà La Ni nào thì điều quan trọng nhất là phải quy mệnh với Bản Tôn của Đà La Ni ấy. Vì Bản Tôn của Đại Bi Tâm Chú là Quán Tự Tại Bồ Tát nên chúng ta phải quy mệnh với Ngài để cầu khẩn Ngài phù hộ cho chúng ta thêm các phương tiện thiện xảo, ngõ hầu cải sửa thân tâm mình và giúp ích cho những người chung quanh cùng tiến bộ.

Do Ngài đã phát nguyện: **“Nếu còn một chúng sinh nào chưa thành Chính Giác thì tôi nguyện không thành Chính Giác”** nên Ngài đã hiện ngàn mắt ngàn tay để nhìn thấy nỗi khổ ở khắp mọi nơi trong Pháp Giới và duỗi ngàn tay ra để giúp đỡ chúng sinh ở khắp mọi nơi. Do chí nguyện: **“Ban vui cứu khổ”** rộng lớn bao la này mà Ngài được gọi là **Bậc có đầy đủ Tâm Đại Bi** (Mahā-kāruṇika)

Theo ý nghĩa sâu xa hơn. Thông thường người ta hay nói: **“Vi quá bận rộn và căn cơ thấp kém nên Tôi không thể tu trong kiếp này được!”** và hay cầu nguyện cho kiếp sau. Nhưng xét cho kỹ, mang thân người đã là việc khó, mang được thân người lại có duyên lành gặp được Giáo Lý của Đức Phật Thích Ca là điều khó hơn. Nếu cứ mãi chờ đợi, hứa hẹn không chịu tu tập ngay trong đời này thì đến bao giờ mới thoát khỏi biển sinh tử được? !... Vì thế Tâm Chú dùng hồng danh Quán Tự Tại nhằm nhắc nhở cho chúng ta biết rằng sự tự tại vô ngại có thể thành đạt ngay trong đường lối quán chiếu thật tại hiện tiền, ngay trên thân xác đang mang này, miễn là biết cách Như Lý Tác Ý để diệt trừ Ngã Chấp và luyến ái về cuộc sống cho đến lúc nhận biết vạn Pháp như thật thì sẽ được tự tại.

Như một vị Thần Linh hỏi Đức Phật rằng: **“Những người trú ngụ trong rừng sâu, những bậc Thánh sống đời Đạo Hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Tại sao vị ấy có vẻ tự tại?”**

Đức Phật bảo rằng: **“Những vị ấy không than van buồn chán về những chuyện đã qua, không mảy may khao khát những điều chưa tới mà chỉ tập trung Tâm Trí vào hiện tại. Do đó các vị ấy được tự tại”**

Có điều nếu chỉ mong muốn giải thoát cho riêng mình thì chưa đủ. Vì trải qua vô lượng kiếp sinh tử luân hồi, chúng ta có vô lượng vô số bà mẹ hiền ái cũng như có hằng hà sa số quyến thuộc. Số lượng này nhiều đến nỗi để Ta có thể cảm thấy rằng tất cả Hữu Tình đã từng là hình ảnh một bà mẹ, một người bạn, hay bà con thân thiết. Như thế chúng ta có thể nào đứng trên bờ giải thoát mà điềm nhiên nhìn họ đang chịu đau khổ, phiền não trong biển sinh tử sao? !...

Trong bức thư gửi cho môn đệ, Ngài **Candra Gomin** (Nguyệt Quan) có viết là:

“Họ như những người bà con bị kẹt trong biển sinh tử

Bị rơi vào vòng nước xoáy của Đại Dương

Do trải qua nhiều lần sống chết, tái sinh

Bạn không nhận ra họ và bạn làm ngơ

Thật đáng khinh bỉ

Nếu bạn chỉ tự lo cứu lấy mình”

Chính vì thế cho nên cách tốt nhất là chúng ta phải phát Tâm cứu vớt cho họ thoát khỏi mọi thứ đau khổ và làm sao cho họ có đủ mọi thứ an lạc, nhất là sự an lạc tịch tĩnh của mùi vị giải thoát. Đây là điểm khởi đầu để phát triển Tâm Đại Bi.

Nhưng **“Lực bắt tông Tâm”** vì ngay bây giờ, chúng ta không thể nào cứu tất cả khổ, ban tất cả vui, dù chỉ cho một người!...Bởi thế ta cần phải dốc sức tu tập, quán chiếu thật tại và thực hành Tâm Đại Bi qua lý tưởng **“Phục vụ vị tha”** mà Đức Quán Tự Tại Bồ Tát chính là biểu tượng cần thiết cho chúng ta phát Tâm noi theo vậy.

OM_SARVA RABHAYE ŚUDDHA-NĀDAŚYA
**Con xin quy mệnh tất cả bậc Thánh thanh tịnh hay dạy lời triệu mời Chính
 Giáo Thánh Diệu**

OM: Quy mệnh

SARVA RABHAYE: Tất cả cấp đẳng thường hay gánh vác, đảm nhận công việc
 khó khăn

ŚUDDHA-NĀDAŚYA: Cấp đẳng có âm giọng thanh tịnh

Theo Hệ Thống Thuần Mật, các Bậc Thánh của **Liên Hoa Bộ** (Padma-kulāya) trong **Đại Bi Thai Tạng Giới Man Đa La** (Mahā-kāraṇa-garbha-dhātu-maṇḍala) đều biểu thị cho Lý Thanh Tịnh của Tâm Bồ Đề vốn có trong Tâm của mỗi một chúng sinh. Dù ở trong bùn lầy sinh tử của 6 nẻo cũng chẳng bị nhiễm ô (Nên gọi là Liên Hoa Bộ). Ngoài ra các Ngài còn biểu thị cho Tam Muội Đại Tuệ của Như Lai là hay làm rạng rỡ tươi tốt muôn điều lành để giúp cho chúng sinh tự thâu ngộ được bản Tâm thanh tịnh vô cầu nhiễm vốn có nơi mình (nên gọi là **Pháp Bộ**: Dharma-kulāya).

Các Tôn của Bộ này thuộc 2 Viện trong Thai Tạng Giới Man Đa La là Địa Tạng Viện và Quán Âm Viện.

_ **Địa Tạng Viện**: Có vị trí ở phương Bắc của Quán Âm Viện gồm có 9 Tôn minh họa cho ý nghĩa “**Khai mở đất Tâm**” từ bậc Hạ đến bậc Thượng. Viện này biểu thị cho **Bi Môn** (Kāraṇa-mukha) của Quán Âm là cứu độ mê tình của 9 giới (1 cõi Dục, 4 cõi Sắc, 4 cõi Vô Sắc). 9 Tôn gồm có :

1_ Trừ Nhất Thiết Ưu Minh Bồ Tát (Sarva-śokatamoghāta-mati).

Sarva-śokatamoghāta-mati lại xưng là Trừ Nhất Thiết Ưu Âm Bồ Tát, Trừ Ưu Âm Bồ Tát, Trừ Nhất Thiết Ưu Não Bồ Tát.

Tôn này biểu thị cho Bản Thệ **trừ tất cả ưu não ám tối của chúng sinh**

2_ Bất Không Kiến Bồ Tát (Amogha-darśana):

Amogha-darśana là vị Bồ Tát dùng 5 loại mắt: mắt thịt, mắt Trời, mắt Tuệ, mắt Pháp, mắt Phật nhìn khắp sự bình đẳng, sai biệt của chúng sinh trong Pháp Giới, hay trừ tất cả nẻo ác khiến chuyển hướng về Chính Đạo Bồ Đề, Niết Bàn cứu cánh.... cho nên gọi là **Bất Không Kiến**.

3_ Bảo Ấn Thủ Bồ Tát (Ratna-mudrā-hasta):

Ratna-mudrā-hasta dịch âm La Đát Năng Mộ Nại La Hạ Tát Đa, là vị Bồ Tát này dùng **Ấn Trì** quyết định chứng quả vị Tam Bồ Đề (Sambodhi: Chính Giác).

Tôn này biểu thị cho **Tam Muội Gia Bản Thệ Môn** của Địa Tạng Bồ Tát, cứu tế chúng sinh.

4_ Bảo Quang Bồ Tát (Ratna-kalā, hay Ratnākara):

Ratnākara dịch âm là La Đát Năng Ca La. Lại xưng là Bảo Xứ Bồ Tát, Bảo Sinh Bồ Tát, Bảo Tác Bồ Tát, Bảo Chương Bồ Tát.

Tôn này biểu thị cho việc dùng lòng bàn tay tuôn ra mọi báu ban bố cho chúng sinh

5_ Địa Tạng Bồ Tát (Kṣiti-garbha):

Kṣiti-garbha dịch âm là Khất Xoa Đê Nguyệt Bà, nghĩa là đất hoặc Trú Xứ, hoặc hàm tàng (che dấu bên trong).

Địa Tạng Bồ Tát giống như Đại Địa hay nâng chịu tất cả Nghiệp Tội của chúng sinh mà an nhẫn chẳng động, đầy đủ Định Tuệ, hay biết rõ tất cả Bí Tạng.

Địa Tạng là vị Bồ Tát tự thề cứu độ hết chúng sinh trong sáu nẻo thì mới nguyện thành Phật.

Tôn này biểu thị cho Đại Nguyện **Nhẫn Nhục, Tinh Tiến** cứu độ tất cả chúng sinh

6_ Bảo Thủ Bồ Tát (Ratna-pāṇi):

Ratna-pāṇi dịch âm là La Đát Năng Bá Ni. Lại xưng là Bảo Chương Bồ Tát.

Do viên ngọc Như Ý tại bàn tay hay khiến cho ước nguyện của tất cả chúng sinh được đầy đủ cho nên xưng là Bảo Thủ Bồ Tát.

Tôn này biểu thị cho việc dùng viên ngọc báu Như Ý của Tâm Bồ Đề thanh tịnh hay thành mãn Tất Địa của Thế Gian và Xuất Thế Gian.

7_ Trì Địa Bồ Tát (Dharaṇi-dhāra):

Tôn này biểu thị cho Đức đặc biệt giống như Đại Địa hay giữ gìn vạn vật, nuôi lớn Tâm Bồ Đề của chúng sinh.

8_ Kiên Cố Tâm Bồ Tát (Dṛḍhādhyāsaya):

Dṛḍhādhyāsaya dịch âm là Niết Lý Nại Địa Dã Xã dã, Địa Lợi Đát Địa Dã Xả Dạ. Lại xưng là Kiên Cố Tuệ Bồ Tát, Kiên Cố Bồ Tát, Kiên Cố Ý Bồ Tát.

Tôn này biểu thị cho sự **Nội Chứng** của Địa Tạng Bồ Tát là Tâm Đức bền chắc của Đại Địa.

9_ Nhật Quang Bồ Tát (Sūrya-prabha):

Tôn này biểu thị cho Đức đặc biệt như ánh sáng mặt trời hay trừ ưu não ám tối cho chúng sinh của Địa Tạng Bồ Tát.

Các Tôn trong Viện này như Đại Địa bền chắc chẳng hoại, Tâm Bồ Đề kiên cố hay trụ giữ vạn vật. Lại như mọi loại kho báu của Đại Địa, đầy đủ căn lành của Tâm Bồ Đề như đồng với Địa Tạng hay sinh ra mọi báu của tất cả Công Đức, giáo hoá chúng sinh về Diệu Đức của nhóm Nhẫn Nhục, Tinh Tiến... Vì thế Địa Tạng Viện tức là hành động thực tiễn **Đại Bi Cứu Tế** của Liên Hoa Bộ.

Quán Âm Viện: Viện này có vị trí ở phương Bắc của Trung Đài Bát Diệp Viện. Lại xưng là Liên Hoa Bộ Viện, Pháp Bộ Viện

Viện này đại biểu cho Lý Đức "**Chúng sinh vốn có đủ tâm Tịnh Bồ Đề**". tức biểu thị cho Diệu Đức **Đại Bi Tam Muội** của Như Lai, hoặc **Diệu Quán Sát Trí** là một trong năm Trí của Như Lai.

Do trong thân chúng sinh vốn có đủ Lý Thanh Tịnh của Tâm Tịnh Bồ Đề. Tuy ở tại 6 nẻo, 4 loài, Thế Giới mê vọng... bị luân chuyển trong bùn dơ sinh tử nhưng Tâm Tịnh Bồ Đề vốn có đủ ấy vẫn chẳng bị nhiễm chằng bị dơ, giống như hoa sen xuất ra từ bùn dơ mà chẳng bị nhiễm dính, vì thế được xưng là **Liên Hoa Bộ Viện**

Lại nữa, do Tam Muội Đại Bi của Như Lai hay làm cho rạng rỡ tươi tốt muôn điều lành giúp cho chúng sinh tự thấu ngộ bản Tâm thanh tịnh không cấu nhiễm vốn có của mình nên được gọi là **Liên Hoa Bộ** (Padma-kulāya)

Vì Viện này đại biểu cho dụng của **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyavekṣana-jñāna) là sự quán tưởng của Trí xem xét mọi tướng chung, tướng riêng của các Pháp mà không hề bị ngăn ngại cho nên được xưng là **Pháp Bộ** (Dharma-kulāya)

Viện này có 37 Tôn gồm 21 Tôn Chủ và 16 Tôn bạn thuộc nhóm Đại Thế Chí, minh họa cho Công Đức nội chứng của tất cả Như Lai. Viện này biểu thị cho **Đức Đại Bi** (Mahā-kāraṇa-guṇa) của Như Lai là giáo hóa hàng Hạ Căn. 37 Tôn gồm có:

1_ Liên Hoa Bộ Phát Sinh Bồ Tát (Padma-kulodbhava):

Tôn này biểu thị cho việc Hành Giả bắt đầu tu tập hạnh Đại Bi đối với tất cả chúng sinh, sinh ra mọi Công Đức **Hóa Tha** của Liên Hoa Bộ, để dần dần hoàn thiện mọi tướng tốt của **Báo Thân Phật**, tức 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp

2_ Đại Thế Chí Bồ Tát (Mahā-sthāma-prāpta):

Đại Thế Chí Bồ Tát (Mahā-sthāma-prāpta), dịch ý là Đắc Đại Thế, Đại Tinh Tiến. Lược xưng là **Thế Chí Bồ Tát**.

Tôn này dùng ánh sáng Trí Tuệ chiếu khắp tất cả khiến cho chúng sinh lìa xa ba não ác, được sức vô thượng. Khi Tôn này bước đi thời tất cả đại địa đều chấn động cho nên xưng là **Đại Thế Chí**.

Tôn này với Quán Thế Âm Bồ Tát cùng theo hầu Đức Phật A Di Đà tại Thế Giới Cực Lạc, nên được xưng chung là **Tây Phương Tam Thánh**

Lúc còn ở Nhân Địa thời Đại Thế Chí Bồ Tát dùng Tâm niệm Phật mà nhập vào Vô Sinh Nhẫn cho nên nay nhiếp chúng sinh niệm Phật ở **Thế Giới Ta Bà** (Sahā-dhātu) quy về Tịnh Thổ.

Tôn này hay khiến cho chúng sinh xa lìa ba Độc, được sức vô thượng.

3_ Tỳ Câu Đề Bồ Tát (Bhṛkuṭi):

Tôn này là Hóa Thân của Thánh Mẫu Tārā, chủ về sự kính vâng theo Pháp Cứu Độ thanh tịnh và nhằm chặn đứng sự tàn phá của **Trí Đại Không** (Mahā-sūnya-jñāna) để hoàn thiện phước báu Diệu Hữu.

4_ Sứ Giả của Tỳ Câu Chi (Phụng Giáo Sứ Giả: Pratihāri):

Tôn này Thị Giả của ở cạnh bên phải Tỳ Câu Chi, cầu xin hoàn chỉnh Phước Báu Hữu Vi

5_ Thánh Quán Âm (Ārya-avalokiteśvara):

Lại xưng là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát, Chính Quán Thế Âm Bồ Tát, Chính Quán Âm. Là Bộ Chủ của Liên Hoa Bộ Viện tượng trưng cho Bản Nguyên dùng Từ Bi cứu tế chúng sinh.

Quán Thế Âm Bồ Tát còn đại biểu cho **Tâm Đại Bi** của chư Phật, biểu tượng của Ngài là hoa sen tượng trưng cho Trí thanh tịnh.

Nguyên Quán Thế Âm Bồ Tát cùng với Đức Phật A Di Đà chỉ là sự sai khác về Nhân và Quả, Ngài là Nhân còn A Di Đà Phật là Quả, có Nhân ắt có Quả, Quả ấy chứng tỏ chẳng trống rỗng (Bất Không) đồng thời biểu thị cho **tức Nhân tức Quả**, hiện bày **Lý không hai** của Nhân Quả, vì thế trong mào báu của Ngài có Đức Hóa Phật A Di Đà và Ngài được xem là **Chính Pháp Luân Thân** của Đức Phật A Di Đà.

Tôn này biểu thị cho **Đức Giải Thoát** là một trong 3 Đức của Niết Bàn là *Pháp Thân Đức*, *Bát Nhã Đức*, *Giải Thoát Đức*.

6_ Sứ Giả của Thánh Quán Âm (Liên Hoa Quân Trà Lợi: Padma-kunḍali):

Tôn này là Thị Giả ở bên cạnh phải của Thánh Quán Thế Âm Bồ Tát

7_ Đa La Bồ Tát (Tārā):

Còn gọi là Đa Lợi Bồ Tát, dịch ý là con mắt, con người (đồng tử), Diệu Mục Tinh, Cứu Độ

Tôn này lại được xưng là Đa La Tôn, Đa Lợi Tôn, là thân Hóa Hiện của Quán Thế Âm cho nên cũng xưng là Đa La Tôn Quán Âm, Đa Lợi Quán Thế Âm.

Tārā là con mắt hay con mắt tinh diệu. Tôn này là một thân Hóa Hiện của Quán Thế Âm được sinh ra bởi ánh quang minh phóng ra từ mắt của ngài. Tôn này luôn nhìn tất cả chúng sinh giống như bà mẹ hiền theo dõi chăm sóc con thơ. Mục đích của Ngài là cứu độ chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử. Do chủ về hai Đức đại Bi và hàng phục nên Tôn này được xem là **Phật Mẫu** của Liên Hoa Bộ.

Tôn này có 21 loại Hóa Thân nên lại xưng là 21 Độ Mẫu.

Kinh **Đại Phương Quảng Mạn Thù Thất Lợi**, Phẩm **Quán Tự Tại Bồ Tát Thọ Ký** ghi nhận là: "Quán Tự Tại Bồ Tát nhập vào Tam Muội **Phổ Quang Minh Đa La**, dùng sức của Tam Muội nên trong con mắt phóng ra ánh sáng lớn, Đa La Bồ Tát liền

do ánh sáng này mà sinh ra. Ánh sáng của Đa La Bồ Tát này chiếu tất cả chúng sinh giống như lòng bi mẫn của bà mẹ hiền, cứu độ chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử”

8_ Sứ Giả của Đa La (Tārā-ceṭi):

Tôn này là Thị Giả ở cạnh bên trái của Đa La Bồ Tát

9_ Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát (Gaurī-mahā-vidya):

Tôn này là một trong 8 vị **Minh Phi** (Vidya-rājñi) có tên gọi là **Ngạo Lý Minh Phi** (Gaurī: Bạch Y Nữ) nên đồng Thể với Bạch Y Quán Âm, biểu thị cho Tâm Bồ Đề trắng tịnh.

10_ Mã Đầu Minh Vương Bồ Tát (Hayagrīva):

Lại xưng là Mã Đầu Quán Âm, là một trong sáu vị Quán Âm hóa độ sáu nẻo. Là thân Hóa cứu độ chúng sinh trong nẻo súc sinh của Đức Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Tôn này là một hiện thân của Quán Thế Âm với hình dáng to lớn, tóc dựng đứng lên, đôi mắt đầy phần nộ. Tôn tượng có 3 mặt, mỗi mặt có 3 mắt. Hiện tướng lộ 2 nanh cong lên hai bên mép miệng. Trên đỉnh trán của mặt chính có hình vị Hóa Phật, và đội đầu con ngựa ngay giữa đỉnh. Do đó Tôn này có tên là Quán Âm Đầu Ngựa (*Mã Đầu Quán Âm*).

Tôn này có đầy đủ tính cách của một vị Minh Vương nên được kê vào 8 **Đại Minh Vương** (Mahā-vidya-rāja) và gọi là **Mã Đầu Minh Vương** (Hayagrīva-vidya-rāja). Tôn này do nhân Đại Bi nên không trú ở Niết Bàn mà trụ trong cảnh giới Vô minh để đoạn tận các nẻo ác. Nói cách khác, Quán Thế Âm hiện thân Mã Đầu là để tượng trưng cho sức tinh tiến của các vị Bồ Tát không bao giờ ngưng nghỉ ở bất cứ chỗ nào trong vòng sinh tử, cương quyết anh dũng đánh dẹp *vô minh khổ não* chẳng kể đến thân mệnh mình. Vì thế Tôn này có mật hiệu là **Tấn Tốc Kim Cương**

Lại nữa, Quán Thế Âm hiện thân Mã Đầu để biểu dương sức mạnh có thể nuốt được tất cả lửa dữ của Chúng Sinh nên Tôn này còn có Mật Hiệu là **Đạm Thực kim Cương** (Khāda-vajra)

11_ Đại Tùy Cầu Bồ Tát (Mahā-pratisarā):

Lược xưng là Tùy Cầu Bồ Tát, hay khiến cho tất cả chúng sinh viên mãn sự mong cầu.

Do Tôn này thường tùy theo sự nguyện cầu của chúng sinh mà diệt trừ Tội Vô Gián; trừ tai nạn về nước, lửa, đao binh, thuốc độc; trừ nạn Rồng Cá; miễn trừ nạn vua quan; cầu mưa; làm ngưng mưa gió; ban cho con cái, giúp cho vãng sinh về cõi Cực Lạc... nên có tên là **Đại Tùy Cầu**.

12,13,14_ Ba vị Sứ Giả của Đại Tùy Cầu Bồ Tát:

Ba Tôn này đều có tên gọi là Liên Hoa Bộ Sứ Giả (Padma-ceṭi) ở trước mặt, phía bên phải Đại Tùy Cầu Bồ Tát.

15_ Tát Đỏa Bà Đại Cát Tường Bồ Tát (Stūpa-mahā-srī):

Lại xưng là Tốt Đồ Ba Đại Cát Tường Bồ Tát. Là một trong 7 vị Bạch Cát Tường. Lại xưng là Tháp Đại Cát Tường Bồ Tát, Đới Tháp Đức Bồ Tát, Đới Tháp Cát Tường Bồ Tát.

Hoặc nói Tôn này là Di Lạc Bồ Tát, biểu thị cho Bồ Tát nối tiếp địa vị Như Lai Phật

16_ Gia Du Đà La Bồ Tát (Yaśodhara):

Lại xưng là Gia Du Đa La, Gia Duy Đàn. Dịch ý là Hoa Sắc, Tác Trì Dự, Trì Xung.

Lại xưng là **La Hầu La Mẫu** (Rāhula-māṭṛ) là người nữ cầm cây gậy (Daṇḍa-pāṇi) thuộc **giòng họ Thích** (Śākya) tại thành **Ca Tỳ La** (Kapila-vatsu) ở Trung Ấn Độ, vợ chính của Thái Tử **Tất Đạt Đa** (Siddhārtha), mẹ đẻ của **La Hầu La** (Rāhula)

Một Thuyết nói là con gái của Đại Thần **Ma Ha Ná Ma** (Mahā-nāma) thuộc giòng họ Thích của Tộc **Bà Tư Tra** (Vasīṣṭhā)

Hoặc nói nguyên là con gái của vua **Thiện Giác** (Suprabuddha) của thành **Thiên Tý** (Devadaha), em gái của **Đề Bà** (Devadatta), tướng tốt đoan nghiêm, thù diệu bậc nhất, đủ các đức mạo.

Năm năm sau khi Đức Thích Tôn thành Đạo, Gia Du Đà La cùng với di mẫu của Đức Thích Tôn là **Ma Ha Ba Xà Ba Đề** (Mahā-prajapati) và 500 cô gái thuộc tộc Thích Ca... xuống tóc nhuộm áo, thọ nhận Cụ Túc Giới làm Tỳ Khuru Ni.

Tôn này là vị Minh Phi có thể lực lớn, chủ trì việc an lập hạt giống Bồ Đề của tất cả chúng sinh. Các loại Công Đức đều hàm tàng trong vị Minh Phi này mà sinh ra

17_ Sứ Giả của Gia Du Đà La (Dutī):

Dutī còn được gọi là Liên Hoa Bộ Sứ Giả có vị trí ở trước mặt Gia Du Đà La.

18_ Như Ý Luân Quán Âm (Cintā-maṇi-cakra):

Cintāmaṇi-cakra, dịch âm là Chấn Đa Ma Nê.

Trong Tôn Danh ấy: **Cintā** có nghĩa là suy tư, ước vọng, nguyện vọng. **Maṇi** có nghĩa là viên ngọc báu. **Cakra** có thể dịch là Viên (tròn trịa) hay Luân (bánh xe). Do vậy dịch ý là: Sở Nguyện Bảo Châu Luân, hoặc Như Ý Châu Luân. Nhưng từ xưa đến nay, phần lớn dịch là Như Ý Luân, Như Ý Luân Vương.

Do Bồ Tát này an trụ ở Tam Muội **Như Ý Bảo Châu** có thể như ý sinh ra vô số trân bảo, thường chuyển bánh xe Pháp nhiếp hóa hữu tình, như Nguyện trao cho phú quý, tài sản, Trí Tuệ, Thế Lực, Uy Đức... nên tên gọi được xưng đầy đủ là Như Ý Luân Quán Thế Âm Bồ Tát. Lại xưng là Như Ý Luân Bồ Tát, Như Ý Luân Vương Bồ Tát.

Như Ý Luân Quán Âm có một tay cầm viên ngọc Như Ý tượng trưng cho sự hay sinh ra hai loại tài bảo của Thế Gian với báu Thật Tướng của Xuất Thế Gian, hay khiến cho chúng sinh đầy đủ **Phước Đức**. Một tay cầm bánh xe vàng (kim luân) tượng trưng cho sự chuyển động tất cả Pháp Thật Tướng, hay khiến cho chúng sinh đầy đủ **Trí Đức**.

Tôn này thường dạo chơi trong sáu nẻo, dùng phương tiện Đại Bi giải trừ các khổ não cho chúng sinh.

19_ Sứ Giả của Như Ý Luân (Ratna-pūja):

Tôn này tên là **Bảo Cúng Dường** (Ratna-pūja) là Thị Giả ở trước mặt Như Ý Luân Bồ Tát

20_ Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát (Mahā-śrī-mahā-vidya):

Đại Cát Tường (Mahā-śrī) biểu thị cho sự chẳng nhiễm sinh tử, là Tam Muội **Thanh Tịnh Vô Cấu Liên Hoa**

Đại Minh (Mahā-vidya) có nghĩa là **chiếu ứng độ cơ** không có bờ mé

Lại xưng là Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Tát, Đại Cát Tường

21_ Sứ Giả của Đại Cát Tường Đại Minh (Mālā-pūja)

Vị Sứ Giả này tên là **Man Cúng Dường** (Mālā-pūja) có vị trí ở cạnh bên trái của Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát

22_ Đại Cát Tường Minh Bồ Tát (Śrī-mahā-vidya):

Lại xưng là Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Tát, Cát Tường Bồ Tát, Cát Tường.

Tôn này biểu thị cho sự chẳng nhiễm sinh tử, trong sạch không dơ, tức dùng Pháp Môn **trong sạch không nhiễm dính** phá trừ sự ưu ám của chúng sinh.

23_ Sứ Giả của Đại Cát Tường Minh Bồ Tát (Padma-kula-ceṭī)

Tôn này là Liên Hoa Bộ Sứ Giả (Padma-kula-ceṭī) có vị trí ở bên cạnh thân của Đại Cát Tường Minh Bồ Tát

24_ Tịch Lưu Minh Bồ Tát (Śivāvaha-vidya):

Tôn này là **thân phần nộ** (krodha-kāya) của Liên Hoa Bộ. Quan hệ với Tôn của Định Môn, chọn lấy sự vắng lặng làm nghĩa lưu giữ của Tâm nên xưng là Tịch Lưu Minh

25_ **Bị Diệp Y Quán Âm** (Palāsambārī):

Palāsambārī còn được ghi nhận tên Phạn là Parna-savari, dịch ý là mặc áo lá (bị diệp y). Lại xưng là Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát, Diệp Y Bồ Tát, Diệp Y Quán Âm, là một trong các ứng hóa thân của Quán Âm. Do thân này ở trong lá sen nên xưng là Bị Diệp Y.

Tôn này chuyên trừ các loại bệnh tật, cầu trường thọ, đảo bệnh, an trấn phòng ốc

26_ **Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát** (Śveta-bhagavati):

Lại xưng là Tháp Phệ Đa Bồ Tát, Bạch Thân Bồ Tát, Ma Ha Tháp Phệ Đa Bồ Tát, Tháp Phệ Đa Bạch Thân Bồ Tát, Bạch Thân Quán Âm, Bạch Tôn Giả.

Bạch (Śveta:màu trắng) biểu thị cho Đại Bi thanh tịnh. **Thân** (Amge: trong các chi phần của thân) biểu thị cho Đức tụ tập. **Bạch Thân** (Śvetāmge) biểu thị cho ý tụ tập Đại Bi thanh tịnh

Tôn này biểu thị cho sự tụ tập Đại Bi trắng tịnh

27_ **Phong Tài Bồ Tát** (Bhogavati):

Phong Tài Bồ Tát (Bhogavati), dịch ý là: Phước Đức, Tôn Quý. Lại xưng là Tư Tài Chủ Bồ Tát.

Do Phước Đức, Trí Tuệ, Tư Tài của Tôn này rất dư dả, hay tự tại ban cho người mong cầu cho nên xưng là Phong Tài Bồ Tát.

Tôn này biểu thị cho hai Môn **Phước, Trí**

28_ **Sứ Giả của Phong Tài Bồ Tát** (Padma-kula-cejī):

Tôn này là Liên Hoa Bộ Sứ Giả

29_ **Bất Không Quyển Sách Quán Âm** (Amogha-pāśa):

Lại xưng là Bất Không Quyển Sách Quán Tự Tại, Bất Không Vương Quán Thế Âm Bồ Tát, Bất Không Quảng Đại Minh Vương Quán Thế Âm Bồ Tát, Bất Không Tắt Địa Vương Quán Thế Âm Bồ Tát. Là một trong 6 vị Quán Âm

Bất Không (Amogha) là một tên gọi của Bất Không Quyển Sách Quán Âm, ý nghĩa là chỉ Tâm Nguyên chẳng Không.

Quyển Sách (Pāśa) nguyên là chỉ ở Ấn Độ Cổ Đại, trong lúc chiến tranh hoặc săn bắn dùng dây thừng để bắt Người và Ngựa.

Dùng **Bất Không Quyển Sách** làm tên gọi, ý nghĩa là tượng trưng cho Quán Thế Âm Bồ Tát dùng sợi dây của Từ Bi, cứu độ hóa đạo chúng sinh, Tâm Nguyên ấy chẳng nhiễm dính sự trống rỗng (bất nhiễm không), nên cũng dùng sợi dây làm Tam Muội Gia Hình

Tôn này biểu thị cho ý nghĩa **Nhiếp Phục chúng sinh**, thể hiện Từ Bi rộng lớn của Thế Nguyên thâm sâu.

30_ **Sứ Giả của Bất Không Quyển Sách Bồ Tát** (Dūtī):

Tôn này tên Dūtī, là Liên Hoa Bộ Sứ Giả

31_ **Thủy Cát Tường Bồ Tát** (Udaka-srī):

Lại xưng là Đại Thủy Cát Tường Bồ Tát.

Tôn này được xem là quyển thuộc của Đa La Bồ Tát, dùng nước Trí (Trí Thủy) của Đại Nhật Như Lai tưới rót chúng sinh.

32_ **Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát** (Dhūpa-pūja)

Tôn này là **Thieu Hương Cúng Dường Sứ Giả** (Dhūpa-pūja) là vị Bồ Tát dâng hương cúng dường và là Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát.

33_ **Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát** (Gandha-pūja)

Tôn này là **Đồ Hương Cúng Đường Sứ Giả** (Gandha-pūja), là Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát.

34_ Đại Cát Tường Biến Bồ Tát (Lakṣma-mahā-vidya):

Lại xưng là Đại Cát Tường Bồ Tát. Tôn này trụ ở Tam Muội **Như Huyền**, biểu thị cho Đức của Phổ Môn Thị Hiện

35_ Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát (Dūtī)

Tôn này tên là Dūtī, là Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát và là Liên Hoa Bộ Sứ Giả.

36_ Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát (Dūtī)

Tôn này tên là Dūtī, là Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát và là Liên Hoa Bộ Sứ Giả.

37_ Bạch Xứ Tôn Bồ Tát (Pāṇḍara-vāsinī):

Bạch Xứ Tôn Bồ Tát tức **Bạch Y Quán Âm** (Pāṇḍara-vāsinī). Dịch ý là Bạch Trú Xứ.

Tôn này trú ở tâm Bồ Đề trắng tịnh nên xưng là Đại Bạch Y Quán Âm, Bạch Xứ Tôn Bồ Tát, Bạch xứ Quán Âm, Bạch Y Quán Tự Tại Mẫu. Tôn này biểu thị cho **BỘ MẪU** của Liên Hoa Bộ (Padma-kulāya) hay sinh ra các Tôn thuộc Liên Hoa Bộ.

Tôn này còn có tên là **Tổng Tử Quán Âm**

Bản khác thay Sứ giả của Tỳ Câu Đề Bồ Tát bằng **Thanh Cảnh Quán Âm** (Nīlakanṭha-avalokiteśvara), thay Phong Tài Sứ Giả bằng **A Ma Tai Quán Âm** (Avaṭai-avalokiteśvara) và thay Sứ Giả của Gia Thâu Đà La bằng **Hương Vương Quán Âm** (Gandha-rāja-avalokiteśvara)

Do Chí Nguyện cứu độ mê tình của 9 Giới và giáo hóa hàng Hạ Căn nên tất cả Bạc Thánh Tôn này đã điều dụng các phương tiện sẵn có chung quanh để làm việc không ngừng, không biết mệt, không biết chán, không bị vướng mắc bởi thành quả của việc làm qua bã Lợi Danh. Các Ngài thân nhiên trước sự khen tặng hay chỉ trích mà chỉ chú ý đến việc làm, sự phục vụ, quên mình để hiến thân đem lại sự tốt đẹp và an lành cho Thế Gian. Tức là *đảm nhận những việc làm khó khăn của Trần Thế*.

Lại nữa trong quá trình cứu độ và giáo hóa chúng sinh, các Ngài dùng mọi phương tiện ngôn ngữ để nhiếp thọ họ dần đi vào Chính Đạo. Do vậy mà các Ngài được gọi là *Bậc có âm giọng thanh tịnh* (Suddha-nādaśya).

Nói theo cách khác, các vị Thánh Tôn của Liên Hoa Bộ tuy lao vào vũng bùn sinh tử uế trước để cứu tế chúng sinh nhưng Tâm Ý không hề bị vướng mắc bởi bùn như uế nhiễm nên các Ngài được gọi là các Bạc Thánh thanh tịnh. Đồng thời do mọi hành động, ngôn từ đều nhiếp dẫn các loài mê tình đi vào nẻo chính giải thoát nên các Ngài được xem là Bạc hay dạy lời triệu mời Chính Giáo Thánh Diệu, đó là những Giáo Lý sâu sắc chân thật phát xuất từ Trí Tuệ viên mãn của Đức Phật nhằm giúp cho tất cả chúng Hữu Tình nương vào đó tu tập để vượt thoát vòng sinh tử luân hồi.

Có điều, chúng ta là những kẻ kém may mắn là không được gặp Đức Phật để có thể nghe nhận trực tiếp lời dạy bảo của Ngài. Vì thế để thực hành một Giáo Pháp, chúng ta cần phải tìm tòi, suy gẫm, đối chiếu xem Pháp ấy có được trao truyền từ Đức Phật không, nếu đúng thì chúng ta hãy tin nhận phụng hành.

Theo Truyền Thông của các Hiền Giả Ấn Độ và Tây Tạng. Để có thể minh định được Giáo Pháp mà chúng ta sẽ thực hành chính là sự truyền dạy của Đức Phật thì chúng ta nên tìm hiểu kỹ hai vấn đề sau

1) Sự vĩ đại của Đạo Sư (hay Tác Giả) được nói lên để chứng minh rằng Giáo Lý này có một nguồn gốc trong sạch

Như truy tìm cội nguồn của một con sông, chúng ta cần phải đi trở ngược dòng sông, trở về nơi phát khởi. Cũng thế, chúng ta cần phải truy tầm một Giáo Pháp trở lui về Đức Phật thông qua các Bậc Đạo Sư, các Bậc Hiền Trí. Như vậy, chúng ta sẽ khởi sự bằng cuộc đời Đức Phật và những tiểu sử của những Bậc Thầy thuộc tất cả Hệ Pháp và phương cách mà các Ngài đã thực hiện để đạt được những Quả Vị cao siêu trong Pháp ấy. Nhờ vậy, chúng ta sẽ minh định được cội nguồn trong sạch của Pháp mà chúng ta sẽ thực hành.

2) Sự vĩ đại của Pháp, được nói để tăng niềm tin tưởng đối với Giáo Lý. Một Giáo Pháp được gọi là chân chính nếu nó hàm chứa 4 sự vĩ đại

- a) Sự vĩ đại giúp cho chúng ta nhận ra rằng mọi Giáo Lý đều ăn khớp với nhau
- b) Sự vĩ đại khiến cho mọi Kinh Điển trở thành những lời chỉ giáo cho chúng ta
- c) Sự vĩ đại cho phép chúng ta dễ dàng tìm ra ý thật của Đức Phật
- d) Sự vĩ đại giúp cho chúng ta tự cứu mình thoát khỏi những Tà Hạnh tệ nhất.

Sau khi đã minh xác được nguồn gốc và tính cách vĩ đại của Pháp, chúng ta cần phải khéo léo tu tập thành tựu Pháp này vì nó chính thực là Chính Giáo Thánh Diệu.

Do tính yếu của Chính Giáo Thánh Diệu không xa lìa 2 mục đích là **Tự Giác** (Khai mở Tâm Địa) và **Giác Tha** (Đức của Đại Bi). Vì thế Tâm Chú Đại Bi đã khuyên dạy chúng ta nên khéo léo chọn Pháp Tu qua sự quy mệnh tất cả Bậc Hiền Thánh thanh tịnh trong Liên Hoa Bộ vậy.

NAMASKRVA IMAM ĀRYA-AVALOKITEŚVARA LAMTABHA
**Con xin kính lễ núi Bồ Đà Lạc Ca là nơi cư ngụ của Bản Tôn Thánh Quán
Tự Tại**

Núi **Bồ Đà Lạc Ca** (Potalaka) là nơi cư ngụ của Bồ Tát Quán Tự Tại. Núi này có 9 ngọn, ngọn chính giữa biểu thị cho Bản Giác, 4 ngọn ở 4 phương biểu thị cho ngàn ánh quang minh đang phóng tỏa ra, 4 ngọn còn lại biểu thị cho sự nghiệp Đại Bi của Bồ Tát Quán Tự Tại là cứu khổ cứu nạn và dứt trừ mê tình cho tất cả chúng sinh không còn sót một ai.

Trong thực tế, nhiều Bậc Giác Giả sau khi chứng ngộ được cảnh giới **Niết Bàn** (Nirvāṇa). Các Ngài nhận thấy rằng dù có cứu độ chúng sinh hay không cứu độ chúng sinh thì Chân Như Pháp Giới vẫn không thêm không bớt. Hơn nữa chúng Hữu Tình tự làm theo ý thích của mình, hễ yêu mến thì quy thuận còn không ưa thích thì buông bỏ, tự tu tự ngộ miễn là họ quyết Tâm tu sửa thực hành theo Chính Pháp và chẳng cần tới sự cứu độ hộ trì. Do vậy, các Ngài chấp nhận nhập vào Niết Bàn để thọ hưởng sự an lạc vĩnh cửu. Đó là mục đích cuối cùng của hàng Nhị Thừa và Bồ Tát bị thoái chuyển. Chính hiện tượng tiêu cực này đã khiến cho một số người tu học Phật lầm tưởng rằng mục tiêu rốt ráo của Phật Giáo chỉ là cõi Hư Vô nên đã có nhiều hành vi sai trái đáng tiếc. Tư tưởng này được ông Tam Bất **Nguyễn Vũ Nhan** ghi nhận qua bài thơ HƯ VÔ

*“Dĩ vãng là Không bởi đã rồi
Mà Không, Không cả đến tương lai
Dầu cho nhân loại còn hay mất
Vũ trụ không đầy cũng chẳng voi”*

Đức Quán Tự Tại Bồ Tát thì không như vậy. Vào thuở xa xưa, Ngài đã thành Phật, hiệu là **Chính Pháp Minh Như Lai** (Samyak-dharma-vidya Tathāgata) vì thương xót chúng Hữu Tình đang chìm đắm trong biển khổ sinh tử nên Ngài đã từ bỏ sự an lạc của Đại Niết Bàn, quay trở lại cõi trần Thế mang thân Bồ Tát, cam chịu sự

lao nhọc cực khổ để hóa độ chúng sinh. Đây là sự kiện hiếm hoi nên chư Phật ở 10 phương đều khen ngợi.

Ngài Tịch Thiên (Śānti-deva) có nói :

“ Còn gì cần nói nữa

Kẻ ngu làm việc cho Tự Lợi

Chư Phật làm việc cho Tha Lợi

Hãy nhìn sự khác nhau

Nếu tôi không đổi hạnh phúc của mình

Lấy đau khổ của người

Thì tôi sẽ không đạt thành Phật Quả

Và trong sinh tử, tôi cũng không có niềm vui chân thật”

Do Bồ Tát Quán Tự Tại dùng núi Bồ Đà Lạc Ca làm nơi trú ngụ để thi hành Tâm Nguyên cứu khổ cứu nạn và hóa độ chúng sinh nên núi Bồ Đà Lạc Ca được xem là biểu tượng của Tâm Đại Bi. Vì vậy người tu học Pháp Đại Bi cần phải kính lễ núi Bồ Đà Lạc Ca để uốn nắn Tâm Ý của mình không cho xa lìa trọng điểm “**Phục vụ vị tha**” vậy.

NAMO NĪLAKAṆṬHA HR MAHĀ-PATAŚAMI. SARVĀTHA DU
ŚUPHAṀ AJIYAṀ SARVA SATVA NĀMA BHAGA MĀ BHĀTI DU

Con xin quy mệnh Đức Thanh Cảnh Bồ Tát là Bạc có Tâm Từ Bi Hiền Ái. Hay phóng tỏa ánh quang minh vô vi nghiêm tịnh, dạy Pháp không thể sánh là Phật Pháp rộng lớn vô biên khiến cho kẻ tu hành hết si mê giữ được Giới thanh tịnh

NĪLAKAṆṬHA có nghĩa là cái cổ màu xanh nên gọi là Thanh Cảnh. Vì Chí Nguyên muốn dứt trừ mọi sự sợ hãi, oán nạn, đau khổ... cho tất cả chúng sinh nên Ngài đã ăn nuốt tất cả chất độc, mọi loại uế ác bất thiện... mà có cái cổ màu xanh. Hiện tượng này còn biểu thị cho nghĩa thọ nhận mọi sự đau khổ thay cho chúng sinh và ban niềm hạnh phúc đến cho họ. Do vậy , Thanh Cảnh Bồ Tát được gọi là Bạc có Tâm Từ Bi Hiền Ái và biểu thị cho Công Đức Nội Chứng của Quán Tự Tại Bồ Tát.

Tùy theo phương tiện ứng cơ hóa độ, Thanh Cảnh Quán Âm hiện ra một trong năm loại thân là :

1) Thân có một mặt hai tay. Tay trái cầm hoa sen, tay phải giương chuông (Thí Vô Úy Ấn), ngồi Kiết Già trên tòa sen

2) Thân như Thánh Quán Âm có cái cổ màu xanh, hiện hiện ngàn mắt ngàn tay. Do Tôn Tượng này mà Thanh Cảnh Quán Âm được tôn xưng là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm

3) Thân có một mặt 4 tay. Bên trái: tay thứ nhất cầm **bánh xe** (Luân: cakra), tay thứ hai cầm **hoa sen** (Padma). Bên phải: tay thứ nhất cầm **vỏ ốc** (Loa: Śaṅkha), tay thứ hai cầm **cây gậy** (Yudha) trên cây gậy có **viên ngọc Như Ý** (Cintāmaṇi). Ngồi Bán Già trên tòa sen với tòa sen ở trên cái chuông úp. Đầu đội mào báu, trong mào có vị Hóa Phật (Phật A Di Đà)

4) Thân có 3 mặt 4 tay. Mặt chính có dung mạo Từ Bi vui vẻ, bên phải là **mặt Sư Tử** (Simha-mukha), bên trái là **mặt heo** (Varāha-mukha) có nanh bén. Đầu đội mào báu, trong mào có vị **Hóa Vô Lượng Thọ Phật**. Bên phải: tay thứ nhất cầm cây gậy trên gậy có viên ngọc Như Ý, tay thứ hai cầm Hoa Sen. Bên trái: tay thứ nhất cầm

vành xe, tay thứ hai cầm vỏ ốc. Mặc quần da cạp, dùng da hươu đen làm khăn quấn khoác ở góc vai trái, dùng con rắn đen làm Thần Tuyền từ bắp tay trái rũ xuống. Ngồi trên tòa sen với Anh Lạc, vòng xuyên, ánh lửa trang nghiêm thân thể.

5) Thân có một mặt 2 tay, dung mạo tương tự Thần Siva ngồi trên tòa sen. Thân khoác áo da hươu, đeo con rắn đen ở cổ làm Thần Tuyền, nâng bàn tay phải ngang vai cầm vật báu hình bánh xe, ngựa lòng bàn trái để dưới rốn trên hai gót chân đang ngồi theo thế Kiết Già. Trong Quán Âm Viện thuộc **Thai Tạng Giới Man Đa La** do A Xà Lê minh họa thì Tôn Tượng này được xưng là **Lộc Bì Y Hình** (hình tượng mặc áo da hươu).

HR MAHĀ-PATAŚAMI có nghĩa là: Nơi Nội Tâm tỏa ra ngọn lửa sáng to lớn. Hiện tượng này biểu thị cho **Đại Không Trí Hỏa Tam Muội** (Mahā-sūnya-jñāna-agni samādhi) có công dụng hay thiêu đốt tất cả bụi dơ vô thủy vô minh của chúng sinh và giúp cho mầm giống của Tâm Bồ Đề được sinh trưởng.

SARVĀTHA DU ŚUPHAM có nghĩa là: Đốt cháy khắp mọi nơi khiến cho chiếu sáng. Tức là dùng Lửa Xuất Thế Gian (Trí Hỏa) đốt cháy mọi vô minh, phiền não, ám chướng của tất cả chúng sinh nhằm hiển hiện cảnh giới Vô Vi thanh tịnh (Tự Giác Viên Mãn)

AJIYAM có nghĩa là: Không có cái gì vượt hơn được, nhằm nhấn mạnh chỉ có đường lối dẫn đến Trí Tuệ Siêu Việt tức Phật Pháp mới đáng cho chúng ta noi theo.

SARVA SATVA NĀMA BHAGA có nghĩa là: Tất cả Đức Hạnh, Danh Xưng của Bậc có Tâm dũng mãnh. Tức là cần phải thực hiện công hạnh Phục Vụ Vị Tha để viên mãn Phước Báu (Giác Tha Viên Mãn)

MĀ BHĀTI DU có nghĩa là: Đừng làm hư hỏng sự chói lọi rực rỡ. Tức là chúng ta cần phải noi theo và thực hiện nghiêm mật đường lối giải thoát chân chính này.

Nói theo cách khác, ngay lúc thực chứng được năng lực vi diệu của Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Tự Tại Bồ Tát liền ứng hiện thân ngàn mắt ngàn tay với tất cả vật báu trang nghiêm thân nhằm biểu thị cho sự phối hợp thâm diệu giữa Tuệ Giác siêu việt (Ánh Quang Minh Vô Vi), Phước báu viên mãn (Nghiêm tịnh) và phương tiện thiện xảo nhằm giúp cho chúng Hữu Tình thỏa mãn mọi mong ước tùy theo căn tính của mỗi loài (Tâm Từ Bi hiền ái). Đây chính là **Tâm Đại Bi** chân thật. Cũng do Tâm này mà Chư Phật đã hóa hiện ra nhiều thân ứng hợp với khả năng, tính tình, ước nguyện, bản năng của mỗi một Hữu Tình và Chư Phật cũng dùng mọi thứ ngôn ngữ thích ứng với từng loại Hữu Tình để giáo hóa chúng. Do vậy Tôn Hình Thiên Thủ Thiên Nhãn Thanh Cảnh Quán Âm còn được biểu thị cho diệu dụng của Phật Quả là khéo léo hóa độ vô lượng vô số chúng sinh khiến cho họ mau chóng “**Chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc**”.

Chính vì lý do này mà chúng ta cần phải quy mệnh với Đức Thanh Cảnh Bồ Tát để có thể nương theo diệu dụng nhiệm màu của Phật Quả mà gieo trồng Phật Nhân ngõ hầu mau chóng thành Phật Thân.

Tóm lại, trong phần QUY KÍNH TÔN ĐỨC MÔN Tâm Chú Đại Bi đã hướng dẫn cho người tu học biết cách phát Tâm nương theo Tam Bảo để xa lìa nẻo ác, tu tập hạnh lành (Nhân Thiên Thừa) cho đến khởi Tâm nhằm chán quyết chí xa lìa sinh tử luân hồi (Nhị Thừa) Cuối cùng là huân tập Tâm Đại Bi, phát Tâm Bồ Đề, dũng mãnh thi hành vạn hạnh cứu độ chúng sinh và chứng đạt Phật Quả (Bồ Tát Thừa: Bodhisatva-yāna). Tuy nhiên Tâm Chú đã nhấn mạnh vào lý tưởng “**Vi tất cả Hữu Tình**” nhằm ca ngợi Tâm Đại Bi của Chư Phật ba đời

Ngài Candra-kīrti (Nguyệt Xứng) có nói:
“*Tình yêu là hạt giống cho mùa gặt lớn lao*
Quả vị của một Đấng Chiến Thắng
Cũng như nước, Tình Yêu làm cho mùa màng tăng trưởng
Và về sau nó chín, thành tất cả kết quả ước ao
Như thế nó đã chín mùi để sẵn sàng sử dụng
Chính vì thế mà ngay từ đầu
Tôi ca tụng Tâm Đại Bi”



II- PHỔ CHÚNG ĐẠI BI TÂM MÔN:

TADYATHĀ: OM _ AVALOKI! LOKATE, KALATI

Như vậy: Hỡi Đức Quán Thế Âm! Ngài là Bạc Đại Bò Tát biểu hiện cho Thế Quang Minh, thường mang lòng Bi Mẫn, cứu khổ cứu nạn, hóa độ khắp cả chúng sinh.

Kinh sách thường ghi chép rằng: “Khi gặp đại sự nhân duyên, Chư Phật thường phóng tỏa ánh quang minh chiếu soi vô lượng vô số Thế giới ở khắp 10 phương. Bất kỳ chúng sinh nào thuộc các Thế giới ấy, nếu tiếp chạm được hoặc nhìn thấy ánh quang minh đang phóng tỏa đó đều trừ hết mọi khổ não và nhận được vô lượng niềm vui”.

Do vậy THÊ QUANG MINH thường biểu thị cho năng lực vi diệu thuộc Tâm Đại Bi của Chư Phật ba đời và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là nhân vật đại biểu cho năng lực Đại Bi vi diệu này.

Đối với khắp tất cả chúng sinh, Quán Thế Âm Bồ Tát đã ban rải Tâm Từ Bi lên khắp cả, sâu rộng và đậm đà như người mẹ hiền chăm sóc bảo vệ đứa con duy nhất của mình. Ngài luôn đưa mắt tìm kiếm những chúng sinh bị ách nạn để kịp thời cứu giúp. Ngài luôn lắng nghe để nhận biết tiếng kêu than đau khổ của chúng sinh mà kịp thời xoa dịu nỗi đau khổ cho họ. Đối với chúng sinh cương cường ngang ngược, Ngài kiên nhẫn tìm phương cách để uốn nắn giáo hóa khiến cho chúng dần dần đi vào ngõ giải thoát.

Trong công tác hóa độ, Ngài hòa mình với tất cả chúng sinh, làm việc không biết mệt không biết chán, hăng say dẹp phá Vô minh khổ não cho chúng sinh với ước mong duy nhất là đem lại sự an lành sáng suốt cho họ. Ngài còn hiện thân ở khắp 10 phương Thế giới, hiện đủ mọi hình dạng để tùy theo cơ duyên, trường hợp khác nhau mà dùng phương tiện hóa độ thích ứng như hiện ra 33 Ứng Thân và dùng 19 lối thuyết Pháp nhằm giúp cho các chúng sinh tự diệt trừ Tham Sân Si phiền não ở Thân Tâm mình.

Vào thuở xa xưa, Ngài đã thành Phật trước cả Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, có hiệu là **Chính Pháp Minh Như Lai** (Samyak-dharma-vidyā Tathāgata) nên có nơi còn gọi Ngài là Quán Âm Cổ Phật. Do Ngài từ bỏ sự an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn quay trở lại Thế gian sinh tử, cam chịu nỗi khổ nhọc cứu độ chúng sinh và giúp cho họ đi đến bờ giải thoát. Hiện tượng **quay ngược thuyền Từ** (đảo giá Từ hàng) này đã minh xác được lòng Đại Từ Đại Bi của Ngài phát khởi từ sự thương xót chúng sinh một cách chân thật. Nghĩa là **“Nỗi buồn khổ của chúng sinh chính là nỗi buồn khổ của Ngài, và niềm vui sướng của chúng sinh cũng chính là niềm vui sướng của Ngài”**.

Nói cách khác, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của Đại Bi và Đại Bi chính là Diệu Tâm của Chư Phật ba đời. Diệu tâm này có đầy đủ công năng mang lại sự tốt lành bình an cho muôn loài. Bất kỳ kẻ nào, nếu có Tâm Chân chính, Thành ý và thiết tha hướng tâm về trọng điểm **“Phục vụ vị tha”** sẽ mau chóng thông đạt được Thế Tính nhiệm màu của muôn Pháp và viên mãn mọi mong cầu. Đây chính là công năng giáo hóa Vô Hình Vô Tướng của **Pháp Thân Phật** (Dharma-kāya Buddha). Từ uy lực Vô Hình Vô Tướng của Bản Thể Uyên Nguyên này đã biến thành hiện thực theo sự Định Tâm Nhiếp Ý để thỏa mãn các yêu cầu của chúng sinh. Mật Tông Phật Giáo đã dựa vào năng lực vi diệu của Tâm Đại Bi để xây dựng **Biến Hóa Pháp Thân** (Nirmāṇa-dharma-kāya) và **Đẳng Lưu Pháp Thân** (Nīṣyanda-dharma-kāya) tức Hóa

Thân đồng với Đấng Tướng của chúng sinh trong 9 Giới (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, A Tu La, Nhân Gian, Thiên Thượng, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát).

I HELIḤ MAHĀ-BODHISATVA! SARVA SARVA, MĀLA MĀLA,
MASĪ MASĪ HRDAYAM

**Xin Ngài đem Phật Pháp bình đẳng làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh,
giúp cho họ tăng trưởng Thiện Pháp Như Ý thắng thượng, tu thành thân Kim
Cương Pháp, ngồi trên tòa sen báu**

_ MAHĀ-BODHISATVA hay Đại Bồ Tát: là Bậc Giác Hữu Tình có đầy đủ khả năng thành Đấng Toàn Giác và không hề bị thoái lui. Đây tức là bậc đang dần bước trên con đường rộng lớn, phát huy lòng bi mẫn cao độ, cứu tế tất cả chúng Hữu Tình bằng mọi phương tiện thiện xảo. Trong đoạn Chú này, MAHĀ-BODHISATVA chính là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và biểu thị cho năng lực Đại Bi vi diệu.

_ I HELIḤ MAHĀ-BODHISATVA có nghĩa là kêu gọi năng lực Đại Bi vi diệu hãy chiếu sáng một cách vô tư để hóa độ chúng sinh.

_ SARVA nghĩa là tất cả. Do lặp lại hai lần nên biểu thị cho tất cả Phật Pháp tương ứng với tất cả căn cơ của mỗi một chúng sinh và đưa họ đi vào nẻo giải thoát.

Như chúng ta đã biết, Phật Pháp tuy có rất nhiều nhưng hết thảy đều có chung một Vị, ấy là Vị Giải thoát của Chư Phật.

Kinh **Trung A Hàm** có ghi: “Như Lai chỉ dạy có một điều là sự đau khổ và sự chấm dứt đau khổ”

Kinh **Pháp Hoa**, phẩm thứ Năm “**Dược Thảo**” có ghi:

“Này Ca Diếp! Cũng như vầng mây lớn bao phủ tam Thiên Đại Thiên Thế Giới rồi tuôn mưa xuống tưới mát cho tất cả cây cối và cỏ thuốc từ nhỏ đến lớn làm cho mỗi một loại tùy theo sức, tùy theo phần, tùy theo mục đích và cảnh thế mà hút lấy nước mưa để nảy nở đúng theo giống của mình. Giáo Pháp mà Phật nói ra cũng như thế đó. Pháp Phật là Pháp chung cùng của chúng sinh. Nó chỉ có một hình tướng, một ý vị mà thôi. Tính Tướng của nó là sự giải thoát, xả ly, tịch diệt. Tức là nơi cuối cùng mà chúng sinh đạt tới sau khi đi trọn nẻo Trí của Phật, khi ấy họ mới hiểu tất cả”.

Kinh **Đại Nhật, quyển 1, phần 1 “Nhập Chân ngôn Môn Trụ Tâm”** có ghi: “Thế Tôn! Đấng Như Lai Ứng Cúng Chính Biến Tri đặc đực Nhất Thiết Trí Trí rồi lại vì vô lượng chúng sinh rộng nói phân bày tùy theo mỗi một nẻo (6 nẻo luân hồi), mỗi một loại Tính Dục, mỗi một đạo phương tiện để diễn nói Nhất Thiết Trí Trí. Hoặc đạo Thanh Văn Thừa, hoặc đạo Duyên Giác Thừa, hoặc đạo Đại Thừa, hoặc đạo Ngũ Thông Trí, hoặc nguyện sinh về cõi Trời, hoặc nói về Pháp sinh trong hàng: Người, Rồng, Dạ Xoa, Càn Đát Bà cho đến Pháp sinh trong hàng Ma Hầu La Già. Nếu có chúng sinh đáng đực Phật độ liền hiện thân Phật, hoặc hiện thân Thanh Văn, hoặc hiện thân Duyên Giác, hoặc thân Bồ Tát, hoặc thân Phạm Thiên, hoặc thân Na La Diên, Tỳ Sa Môn cho đến thân của hàng Ma Hầu La Già, Nhân, Phi Nhân ...v...v... mỗi mỗi đều đầy đủ ngôn âm với mọi uy nghi của từng loại Thân nhưng vẫn có một Vị của đạo Nhất Thiết Trí Trí, ấy là Vị Giải Thoát của Như Lai”.

Như thế Đức Phật dựa trên những căn tính khác nhau, những lập trường khác nhau của chúng Hữu Tình để giúp họ quán sát và phân biệt đực Chân Tính của từng Pháp Môn. Từ đó giúp họ tự rèn luyện đực tin, Trí Tuệ và hành vi của mình nhằm tịnh hóa Thân tâm, cải sửa hoàn cảnh, đạt đực sự tự do tự tại.

❖ Thông thường, phương pháp khảo sát chúng Hữu Tình được Đức Phật giảng dạy qua Tam Xứ quán là Giới quán, Xứ Quán, Uẩn Quán. Trong đó Giới Quán nhằm phân tích kỹ về mặt Vật lý, Xứ Quán nhằm phân tích kỹ về mặt Sinh lý, Uẩn quán nhằm phân tích kỹ về mặt Tâm lý.

A. Giới Quán:

Giới (Dhātu) có nghĩa là đặc tính. Xưa dịch là TRÌ, tức nghĩa là cùng tồn tại với nhau mà không mất. Do những điểm chung của đặc tính nên Giới còn được giải thích là Thông Tính (tức Tính chung)

Giới Quán là phương pháp phân tích sự tồn tại của chúng Hữu Tình gồm có **6 đại** (Ṣaḍa-dhātu) là **Địa đại** (Pṛthivi-dhātu), **Thủy đại** (Ab-dhātu), **Hỏa đại** (Tejo-dhātu), **Phong đại** (Vāyu-dhātu), **Không đại** (Ākāśa-dhātu), **Thức đại** (Vjñāna-dhātu). Trong đó 5 Đại đầu là các nguyên tố tạo thành **Khí Thế Gian** của Vô Tình tức là **Sắc Pháp** (Rūpa-dharma) và Thức Đại là yếu tố hình thành tinh thần hay tâm linh của loài Hữu Tình, tức là **Danh Pháp** (Nāma-dharma).

Theo truyền thống Ấn Độ thì 4 đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong là 4 đặc tính của vật chất hay là các nhân tố tạo thành vật chất. Trong đó **Địa Đại** là nguyên tố rắn chắc có tác dụng giữ gìn tức là tính bền của vật chất. **Thủy Đại** là nguyên tố ướt mềm có tác dụng nhóm họp tức là tính dính ướt của vật chất. **Hỏa Đại** là nguyên tố phóng quang ấm áp có tác dụng thiêu cháy, nấu chín tức là tính ấm áp của vật chất. **Phong Đại** là nguyên tố bốc hơi rung chuyển có tác dụng lay động tức là tính động của vật chất. Như vậy bất kỳ một thứ nào nếu không có 4 tính năng lớn đó thì không phải là vật chất, nghĩa là mọi thứ vật chất đều phải dựa vào sự tương tác tương tùy của bốn đặc tính này mà tồn tại.

Như tùy theo sự hòa hợp của Nhân Duyên có tính ổn định tương đối thì vật chất biểu hiện tính rắn chắc bền vững, nếu vượt quá mức ổn định đó thì vật chất sẽ biến động thay đổi nghĩa là Địa Đại và Phong Đại có tính đối nhau. Lại nữa, vật chất muốn hợp thành một hình thái nào thì phải dựa vào tính dính ướt nhóm họp mà ngưng tụ thành, khi chúng bị nung nóng làm chín thì hình thái cũ bị hòa tan hoặc phân hóa để tạo thành hình thái mới nghĩa là Thủy Đại và Hỏa Đại có tính đối nhau.

Lại nữa tính rắn chắc của vật chất muốn được bền vững lâu thì cần phải dựa vào tính dính ướt ngưng tụ cao và muốn phân hóa làm biến động hình thái rắn chắc của vật chất thì phải dựa vào tính nung nóng làm chín. Do đó Địa Đại và Thủy Đại có tính hợp nhau còn Phong Đại và Hỏa Đại có tính hợp nhau.

Chính vì sự tương tác tương tùy của 4 đặc tính này mà vật chất được nhận biết qua các quá trình: ngưng tụ, ổn định, biến động, phân hóa của nó nghĩa là ngưng hợp mà thành ổn định, phân hóa mà thành biến động. Đồng thời biến động rồi lại ngưng hợp, ổn định rồi lại phân hóa và mọi vật chất đều hiện hữu trong các quá trình như vậy.

Kinh **Tạp A Hàm**, quyển 3 có ghi: “*Mọi loại Sắc đều do Tứ đại và Tứ đại tạo ra*”.

Tuy nhiên, khi vật chất thay đổi hình thái từ ổn định đến hủy hoại thì được gọi là **Không** (Ākāśa: hư không) và chính ngay khoảng hở giữa vật với vật cũng gọi là **Không**. Khoảng **Không** này có thể dùng mắt và thân thể để cảm thấy nên nó được coi như là Sắc Pháp. Có điều khoảng **Không** này mang đặc tính vô ngại, vô hạn, bao trùm và chứa đựng tất cả, nên nguyên tố rỗng không này được gọi là **Không Đại** và được xem là yếu tố căn bản của vũ trụ. Nghĩa là 4 đại Địa, Thủy, Hỏa, Phong muốn tồn tại để tương tác tương tùy hòa hợp cùng nhau thì phải dựa vào Hư Không. Vì thế Hư

Không được xem là điều kiện tiên quyết cho mọi sự hiện hữu và mọi sự hiện thân của chúng Hữu Tình với chúng Vô Tình.

Khi 5 Đại được nhận biết, hiểu rõ nghĩa là lại có thêm đặc tính Hiểu biết (tức Thức Đại) tham gia vào 5 đại để tạo ra chúng Hữu Tình.

Thành Thập Luận có ghi: “**Bốn đại vây cái không. Thức ở trong đó tức sẽ thanh ra Hữu Tình**”.

Như vậy 5 Đại đầu là nguyên tắc vận chuyển của muôn vật nên được gọi là **Sắc** (Rūpa) và Thức đại là nguyên lý phản chiếu trên Sắc nên được gọi là **Danh** (Nāma) hay Tâm. Cả hai dạng Sắc, Tâm đều không thể tách rời nhau mà tồn tại được.

Theo Phật giáo Nam Truyền thì vạn vật phải bị chi phối bởi 5 định luật vô hình vô tướng về sự tiến triển **vật chất** (Sắc) và **tinh thần** (Tâm).

a/ Định luật Ngoại Giới (Utu Niyama): là định luật liên quan đến sự tiến triển của vật chất thuộc loại không có cơ thể như hiện tượng thời tiết, gió mưa, nóng lạnh, bốn mùa tám tiết và đặc tính của mỗi mùa.

b/ Định luật Sinh vật lý (Bija Niyama): là định luật liên quan đến sự tiến triển của vật lý về loại Hữu cơ, những vật thể có tế bào như cây cỏ động vật. Do Định Luật này thì giòng nào sinh giống ấy; cây lúa thì do hạt lúa, cây cam thì do hạt cam; vị cay của tiêu ớt, vị ngọt của đường mía, vị đắng của Mật Nhân ...v...v... luật Âm Dương, trồng mái, tế bào và bầm thụ gene trong việc thọ thai, sự giống nhau về thể chất của hai đứa trẻ sinh đôi.

c/ Định luật Nghiệp lý (Kamma Niyama): là định luật Nhân Quả hay là sự tiến triển từ hành động Thiện hay Ác đến quả lành hay dữ, nhân gieo thì quả trở, nhân lành đem lại quả tốt, nhân ác đem lại quả xấu. Đó là định luật tự nhiên phải diễn tiến từ nhân trồng đến quả trở như vậy chứ không phải là một hình thức thưởng hay phạt.

Nguyên tắc thứ hai của luật Nhân Quả là “**Quả trở liên tục**”. Một con người trong đời sống thu thập được nhiều kiến thức và kinh nghiệm. Đến lúc chết và tái sinh, tất cả những kinh nghiệm và kiến thức ấy cũng chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Đôi lúc cũng phảng phất nhớ lại một vài kinh nghiệm và kiến thức trong kiếp trước nhưng lắm lúc thì quên hẳn, cũng như chúng ta quên một vài kinh nghiệm và kiến thức lúc còn nhỏ trong cùng một kiếp sống. Do nguyên tắc “Quả trở liên tục” mà có những Thần đồng, Nhạc sĩ, Sử gia, Ngôn ngữ gia ...v...v... hoặc những đứa trẻ chưa học đã nói được nhiều thứ tiếng. Từ sự nắm vững nguyên tắc này mà nhiều vị Lạt Ma tây Tạng đã tự xây dựng cho mình những **Hóa Thân** (Tulku) kế tục trong nhiều kiếp để hoàn thiện Chính Pháp cá nhân của mình.

_ Theo thời gian, Nghiệp có thể chia ra làm bốn loại là:

1. **Hiện nghiệp** (Dittha dhamma vedaniya Kamma): là quả trở sinh trong kiếp hiện tại.

2. **Hậu nghiệp** (Upajja vedaniya Kamma): là quả trở sinh trong kiếp kế tiếp kiếp hiện tại.

3. **Vô hạn định nghiệp** (Aparāpariya vedaniya Kamma): là quả trở sinh không nhất định lúc nào trong suốt thời gian chưa đắc quả Niết Bàn.

4. **Vô hiệu lực nghiệp** (Ahoṣī Kamma): là quả không thể trở sinh. Ví dụ hạt lúa được gieo trồng ở nơi khô cằn, thiếu phân bón, thiếu nước, không gieo đúng thời tiết ...v...v... thì không thể thành cây lúa.

_ Căn cứ trên tác động, Nghiệp chia ra làm 4 loại là:

1. **Nghiệp Tái tạo** (Janaka Kamma): là luồng nghiệp lực tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ phút lâm chung để tái tạo một hình thể mới và quyết định cảnh giới của kiếp sống kế tiếp cho một chúng sinh đã hết thọ mạng trong kiếp hiện tại.

2. **Nghiệp Trợ duyên** (Upatthambhaka Kamma): là những ảnh hưởng của nghiệp quá khứ chen vào để trợ lực và duy trì cho nghiệp tái tạo.

3. **Nghiệp Bỗ đống** (Upapīdaka Kamma): là những ảnh hưởng của nghiệp quá khứ chen vào để ngăn trở và làm suy nhược nghiệp tái tạo.

4. **Nghiệp Tiêu Diệt** (Upaghāta Kamma): là những ảnh hưởng của nghiệp quá khứ, nghịch chiều và mạnh hơn đồng thời nó có thể tiêu diệt hoàn toàn khả năng sinh quả của nghiệp tái tạo một cách bất ngờ ví như một chướng ngại vật chặn sức tiến của mọi lần tên bay đến và làm rơi mũi tên xuống đất. Năng lực của loại nghiệp này mạnh hơn 2 loại nghiệp trên vì chẳng những gây trở ngại mà lại còn tiêu diệt hoàn toàn năng lực của một loại nghiệp khác.

Căn cứ trên khả năng báo ứng, Nghiệp có thể chia ra làm 4 loại là:

1. **Trọng Nghiệp** (Garuka Kamma): là quả chắc chắn sinh trong kiếp hiện tại hay kiếp kế sau kiếp hiện tại. Nhân của nghiệp này là hành động trọng yếu, nghiêm trọng.

2. **Cận Nghiệp** (Āsanna Kamma): Nếu không có một Trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sinh trong kiếp kế tiếp liền đó thì Cận nghiệp sẽ dắt đi thọ sinh. Cận nghiệp là hành vi cuối cùng, hay là hành vi nào mà chấp tư tưởng cuối cùng nhớ đến trước khi lâm chung. Do ý nghĩa này, trong các xứ Phật Giáo thường có tập tục nhắc nhở người sắp lìa trần những hành vi tốt đẹp trong đời sống, hoặc giúp đỡ, khuyến khích họ tạo một nghiệp lành trước giờ lâm chung như tụng Kinh, niệm Phật, trì Chú ...v...v... để họ có thể tái sinh vào nhân cảnh. Điều này không có nghĩa là người ấy chắc chắn tránh khỏi các quả dữ của nhân bất thiện đã gieo trồng trong quá khứ khi đã tái sinh vào nhân cảnh.

3. **Thường Nghiệp** (Acinna Kamma): Bình thường Tâm Ta hay duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên, lắm khi vô ý thức tùy theo công việc hàng ngày mà ta hay làm hay nhớ đến và ưa thích hơn hết, Chính những thói quen lành hay dữ này dần dần trở thành Bản Chất và ít nhiều uốn nắn Tâm Tính của ta nên trong phút lâm chung, nếu không bị một ảnh hưởng nào mạnh hơn ta thường nhớ lại những hành vi và tư tưởng quen thuộc để rồi tái sinh theo hành vi ấy. Năng lực này được gọi là Thường Nghiệp.

4. **Tích trữ Nghiệp** (Katattā Kamma): là loại nghiệp giống như cái vốn dự trữ của cá nhân, bao gồm tất cả những trường hợp nào không nằm trong 3 loại nghiệp trên.

Căn cứ trên những cảnh giới mà quả có thể trở sinh, Nghiệp có thể chia là làm 4 loại:

1. **Nghiệp Bất thiện** (Akusala) **tạo quả trở sinh trong Dục Giới** (Kama-loka): có 10 hành động bất thiện tạo nghiệp dữ. Trong đó Thân nghiệp có 03 hành động là: sát sinh, trộm cắp, tà dâm. Khẩu nghiệp có 04 hành động là: nói dối, nói đâm thọc, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói nhảm nhí vô ích. Ý nghiệp có 03 hành động là: tham lam, sân hận, tà kiến.

2. **Nghiệp Thiện** (Kusala) **tạo quả trở sinh trong Dục Giới**: có 12 hành động tốt tạo nghiệp lành trở quả trong Dục Giới là: Bồ Thí hay là lòng quảng đại rộng lớn, Trì Giới, Tham Thiền, lễ bái kính trọng người đáng kính, phục vụ, hồi hướng Phước Báo, tán dương Phước Báo của người khác, hoan hỷ với Phước Báo của người khác, nghe Pháp, hoằng Pháp, quy y Tam Bảo; niệm : Phật , Pháp , Tăng , Giới.

3. **Nghiệp Thiện tạo quả được hưởng trong Sắc Giới** (Rūpa-loka): gồm 4 hạng **Thiên Sắc Giới** (Rūpa-jhānas) hoàn toàn thuộc về tâm là: Tâm Thiện của Sơ Thiên, Tâm Thiện của Nhị Thiên, Tâm Thiện của Tam Thiên, Tâm Thiện của Tứ Thiên.

4. **Nghiệp Thiện tạo quả được hưởng trong Vô Sắc Giới** (Arūpa-loka): có 04 bậc **Thiên Vô Sắc** (Arūpa-jhānas) tạo quả cho Hành giả hưởng những cảnh Trời Vô Sắc: Tâm Thiện đeo níu trong trạng thái “**Không vô biên xứ**”, Tâm Thiện đeo níu trong tạng thái “**Thức vô biên xứ**”, tâm Thiện đeo níu trong trạng thái “**Vô sở hữu xứ**”, Tâm Thiện đeo níu trong trạng thái “**Phi tướng phi phi tướng xứ**”

d/ Định luật Tâm lý (Citta-niyama): là định luật Tâm Linh hay lịch trình tiến triển của Tâm, những nguyên tố cấu tạo của Tâm, năng lực của Tâm như Thần Giao Cách Cảm, biết quá khứ vị lai tức Túc Mệnh Thông, Thiên Nhân Thông, Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông, Thần Túc Thông và những hiện tượng khác mà khoa học hiện đại chưa giải thích được.

e/ Định luật Vạn Pháp (Dhamma-niyama): là định luật tương tùy tương tác của các Pháp như những hiện tượng xảy ra khi một vị Bồ Tát lâm phạm trong kiếp chót, luật Đồng Thanh Tương Ứng Đồng Khí Tương Cầu hay luật Hấp Dẫn Lực, luật Sinh Diệt Vô Thường, luật Nhân Duyên Sinh, luật Trùng Trùng Duyên Khởi, luật Năng và Chất trao đổi cho nhau và những định luật khác trong vũ trụ có thể liệt kê vào lịch trình tiến triển này.

Tất cả Định Luật trên đều tác động một cách tự nhiên, một cách vô ý thức, không cần kích thích, không tùy thuộc với ý muốn bên ngoài, không do một uy lực thiêng liêng huyền bí nào tạo nên và đó là các sự vận hành chi phối 06 Đại để tạo nên muôn hình trạng, muôn sắc vẻ, muôn cảnh giới ...v...v... thuộc Khí Thế Gian với Hữu Tình Thế Gian và là đối tượng của Danh Sắc Pháp.

Niết Bàn là đối tượng của dạng “**Không Danh Sắc Pháp**” nên trạng thái Niết Bàn không hề dung chứa hai Thế gian ấy và các Định luật thuộc **Hành Pháp** (Sankhāra dhamma).

Udana III có ghi: “*Thật ra có một vương quốc mà tại đó không có cái gì gọi là rắn chắc* (Địa Đại), *lưu động dính ướt* (Thủy Đại), *nung nóng* (Hỏa Đại), *rung chuyển* (Phong Đại), *không có quả địa cầu này, không có quả địa cầu khác, không có mặt trời mặt trăng, không cao không thấp, không sinh không diệt, không tiến triển không nền móng. Đó là trạng thái giải thoát khỏi sinh tử luân hồi*”.

Và Đức Phật có dạy rằng: “Niết Bàn là nơi dập tắt Tham ái chấp thủ. Niết Bàn là nơi không còn bị Pháp Hành tạo tác”.

Như vậy khi đối vật nếu chúng Hữu Tình đem tâm **Tham ái** (Rāga), **Sân hận** (Dveṣa), **Si mê** (Moha) phản chiếu lên chúng thì Vạn Pháp trở thành vòng dây phiền não cột chặt chúng sinh vào vòng sinh tử luân hồi. Ngược lại nếu chúng Hữu Tình dùng tâm ý **Sáng suốt** (Buddhi), **Định tĩnh** (Samādhi), **Trong lành** (śuddha) phản chiếu lên vật thì Vạn Pháp trở thành diệu dụng nhiệm màu thúc đẩy bậc Giác Giả an nhiên tự tại, vượt thoát mọi phiền não khổ đau.

Nói rõ hơn, khi tiếp xúc với nguyên tố rắn chắc (Địa Đại) do Tâm ý chấp trước vào hình tướng giả hợp của vạn vật nên chúng sinh đã khởi tâm tham lam muốn chiếm hữu vạn vật nên làm của riêng cho mình. Trong khi chiếm hữu, có lúc được có lúc không, nên Tâm Thức đã tạo ra sự giận dữ hòa hợp với nguyên tố ngưng tụ, dính ướt (Thủy Đại) làm cho Tâm Trí bị mờ ám không nhận biết được Thực Tướng của vạn hữu là **Vô Thường** (Anitya), **Phiền não bất toàn** (Duḥkha), **Vô Ngã** (anātman). Từ đây sự mê mờ của Tâm Thức đã phối hợp với nguyên lý nung nấu (Hỏa Đại) tạo thành

niệt tâm đam mê ích kỷ, chỉ muốn làm thỏa mãn mọi cảm giác có được. Đồng thời nhiệt tâm ích kỷ này đã phối hợp với nguyên lý rung động lay chuyển (Phong Đại) tạo nên những hành vi ‘vị kỷ vong tha’ (vì mình quên người khác) ghen ghét những gì không phù hợp với mình. Chính hành vi vị kỷ vong tha này đã phối hợp cùng nguyên lý rộng không, vô hạn, vô ngại (Không Đại) đã tạo nên dòng sinh mệnh Hữu Tình trong 3 cõi 6 đường (tức Hữu Tình Thế Gian). Khi dòng sinh mệnh được tạo lập, do mê lầm đắm chấp vào tư tưởng “**Thật có ta, thật có vật**” nên chúng sinh lại buông thả, tùy theo sự đam mê ích kỷ mà mãi mãi chịu trôi nổi trong dòng sinh tử khổ đau.

Ngược lại, khi tiếp xúc với vạn vật, nếu Tâm Ý không lệ thuộc vào hình tướng của vật chất, luôn luôn thấy như thật với Chánh Trí Tuệ là: “**Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là Tự Ngã của tôi**” thì Địa Đại sẽ trở thành nguyên lý bất động, nâng đỡ và che chở vạn vật một cách vô tư. Lúc ấy Thủy Đại trở thành nguyên lý phản chiếu rõ ràng mọi chân tướng của vật chất. Hỏa Đại trở thành nguyên lý phân biệt rõ ràng. Phong Đại trở thành nguyên lý hoạt động **vô tư vô kỷ** (không có cái của ta, không có ta) nhằm thúc đẩy Không Đại hiện bày nguyên lý tối thượng, là đỉnh cao của Tâm Thức giải thoát. Khi đó chúng sinh tự mình phá vỡ bản ngã hẹp hòi, bỏ qua sự giới hạn và trở thành một với các vô hạn, nghĩa là trực kiến được Chân Thể của Chân Như và thực chứng được mùi vị an lạc tịch tĩnh của **Niết Bàn** (Nirvāṇa).

B. Xứ Quán:

Xứ (Āyatana) có nghĩa là cửa sinh trưởng, là nhân tố có sức mạnh sinh ra nhận thức.

Xứ Quán là phương pháp phân tích sự sinh trưởng của nhận thức Hữu Tình gồm có **6 Căn** (Ṣaḍāyatana: 6 Xứ) là **mắt** (Cakṣuḥ), **tai** (Śrotra), **mũi** (Ghrāṇa), **lưỡi** (Jihva), **Thân** (Kāya), **Ý** (Mano-jñāḥ). Trong đó 5 Căn đầu là cơ cấu sinh lý của Hữu Tình nên chính là Sắc Pháp và Ý Căn là ngọn nguồn của tinh thần nên chính là Danh Pháp.

Do mỗi Căn trong 6 Căn chỉ đối đã được với một loại đối tượng nên cảnh giới đối đãi với 6 Căn được gọi là 6 Trần, gồm có: **hình sắc** (Rūpa), **âm thanh** (Śabda), **mùi ngửi** (Gandha), **vị nếm** (Rasa), **cảm xúc** (Spraṣṭavya), **Pháp** (Dharma). Đồng thời lúc 6 Căn tiếp xúc với 6 Trần thì sự phân biệt cảnh giới được nảy sinh mà hình thành 6 Thức là **Nhãn Thức** (Cakṣu-vijñāna), **Nhĩ Thức** (Śrotra-vijñāna), **Tỵ Thức** (Ghrāṇa-vijñāna), **Thiệt Thức** (Jihva-vijñāna), **Thân Thức** (Kāya-vijñāna), **Ý Thức** (Mano-vijñāna). Khi ấy các tác dụng Tâm Lý cũng dựa vào đó nảy sinh mà chia thành 6 Xúc, 6 Thọ, 6 Tưởng, 6 Tư, 6 Ái, ...v...v...

Ví dụ: Khi mắt (Nhãn căn) nhìn thấy (Nhãn xúc) cảnh vật (hình sắc: Sắc trần) thì nảy sinh cảm giác vui, khó chịu, lãnh đạm (Nhãn thọ) và phân biệt màu sắc, hình dáng, kích thước, tên gọi của cảnh vật ấy (Nhãn tưởng) đồng thời suy nghĩ, phán đoán, lựa chọn (Nhãn tư) để yêu thích hay ghét bỏ (Nhãn ái) rồi hình thành nhận thức của mắt (Nhãn thức).

Như vậy khi 6 Căn tiếp xúc với 6 Trần thì toàn bộ sự thấy biết thuộc tinh thần đã hình thành sự nhận thức của Hữu Tình. Trong thực tế, 5 Căn đầu chỉ phát sinh ra 5 Thức đầu để nhận biết 5 Trần. Còn từ Ý Căn sinh ra Ý Thức và có thể nhận biết được tất cả các Pháp như Thọ, Tưởng, Hành biệt Pháp xứ, quá khứ, hiện tại, vị lai, giả thật ...v...v... Do hoạt động nhận thức của Hữu Tình bắt nguồn từ 6 Căn nên Đức Phật thường nói Pháp Môn 6 Xứ. Nếu phối hợp 6 Căn với 6 Trần thì gọi là **12 Xứ** hay **12 Nhập** (Dvādaśāyatana). Nếu phối hợp 6 Căn, 6 Trần, 6 Thức thì gọi là **18 Giới**

(Aṣṭādaśa-dhātavaḥ). Vì thế Xứ quán là phương pháp phân tích Nội Tâm và Ngoại Cảnh của Hữu Tình.

Khi một Hữu Tình tiếp xúc với Trần cảnh, bình thường do Tâm ý xung động dựa trên vô minh ái dục nên Hữu Tình đã khởi tâm quyến luyến say mê 6 Trần và buông thả hành động tùy theo tình cảm chủ quan nên phiền não trôi buộc dựa vào đó nảy sinh và lôi kéo Hữu Tình đắm chìm trong dòng sinh tử. Do vậy Đức Phật thường dạy rằng: “**Hãy ngăn ngừa 6 Căn khi tiếp xúc 6 Trần**”, nghĩa là phải hộ trì các Căn không có ngoại cảnh chi phối mình, Điều này còn có nghĩa là nếu Hữu Tình biết thu thúc 6 Căn để tịnh hóa chúng thì 6 Trần và 6 Thức cũng được tịnh hóa. Khi Căn, Trần, Thức được tịnh hóa thì toàn bộ thân tâm Hữu Tình được thanh tịnh và toàn bộ Pháp Giới cũng thanh tịnh. Lúc đó, mọi ái dục bị tiêu diệt tận gốc rễ nên Hữu Tình sẽ thấy được Chính Pháp và chứng được mùi vị an lạc giải thoát của Niết Bàn.

Phương pháp thu thúc 6 Căn bao gồm hai cái nhìn là Cái nhìn tổng quát bất động và Cái nhìn phân tích với Tâm định tĩnh, đồng thời chúng ta cần phải tự biết lúc nào nên nhìn với cặp mắt phân tích và lúc nào nên nhìn với cặp mắt dừng dừng.

— **Cái nhìn tổng quát bất động**: Là cái nhìn đối tượng với sự thu nhận bình thản, sáng suốt, khách quan dựa trên Bản Tâm **Bình Đẳng** và Tinh thần “**Vô sở trụ, vô sở chấp**” qua phương pháp “mắt thấy Sắc không chạy theo Sắc, tai nghe âm thanh không chạy theo âm thanh, mũi ngửi mùi hương không chạy theo mùi hương, thân va chạm vật không chạy theo cảm xúc va chạm, ý đối đãi Pháp cảnh không chạy theo Pháp cảnh”. Tức là: Ngoài đối cảnh không dính cảnh, Tâm đối Không chẳng dính Không. Nói rõ hơn, cái nhìn tổng quát bất động là cái nhìn đối tượng với một tâm thức vắng lặng hồn nhiên, phản chiếu trung thực ngoại vật như một tấm gương trong sáng, nhìn sao biết vậy không cần phải vận dụng tác động của Tư Niệm. Chính cái nhìn bất động, hồn nhiên, vô tư niệm này mới có thể nhận thấy được thực tại.

— **Cái nhìn phân tích với Tâm định tĩnh**: là cái nhìn sâu xa vào bản chất của đối tượng (cả ngoại giới và chủ thể) để có thể tác ý đúng đắn và hành xử chân chính trong cuộc sống hiện tại.

Thoạt nhiên, đối với ngoại giới, chúng ta cần hiểu rằng: “Cái gì hiện hữu ắt phải có nguyên nhân phát sinh, điều kiện tồn tại và khuynh hướng hủy diệt” để giảm trừ sự say mê chấp trước vào hình cảnh. Sau đó, đối với chủ thể, chúng ta cần phải phân tích các phản ứng tâm lý của mình khi tiếp xúc với ngoại giới để tìm hiểu đâu là tội đâu là phước, ngõ hầu xác định được điều gì nên làm và điều gì không nên làm. Hãy luôn luôn quán tưởng và nhận thức rằng: tội phước phát sinh do sự tiếp xúc giữa 6 Căn với 6 Trần để ngăn ngừa không cho Tâm say đắm 6 Trần và giữ gìn 6 Căn thanh tịnh.

Muốn vậy chúng ta phải tinh tiến thực hành những Pháp lành và lánh xa các Pháp ác. Cố gắng không tham ăn, mê ngủ, nói nhiều. Cố gắng tham Thiền hằng ngày để định Tâm. Cố gắng điều chế mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Cố gắng đi, đứng, nằm, ngồi chậm rãi khoan thai để phát khởi trí nhớ trong mọi cử động. Cố gắng điều ngự tâm ý, ngăn chặn các tùy phiền não không cho nảy sinh các Pháp ác như: tham lam, sân hận, giận dữ, oan trái, quên ơn, đem mình so sánh với bậc cao, ganh tỵ, bòn xén, giấu lỗi, khoe mình, cứng đầu, ương ngạnh, ngã mạn, dễ dãi. Cố gắng tu tập Chính Niệm Tỉnh Giác cho đến khi rõ biết 6 Trần như thật (Sinh như vậy, trụ như vậy, dị như vậy, diệt như vậy, nguy hại như vậy, xuất ly như vậy). Ngay lúc nhận biết rõ 6 Trần như thật, chúng ta sẽ nhận chân được thực tại, Giác tính hiển hiện và phiền não trôi buộc sẽ tiêu tan.

Chúng ta cần phải chú ý rằng: Cái nhìn tổng quát bất động được phát sinh nhờ **Thiền Chỉ** (Śamatha) nghĩa là phương pháp chế ngự Tâm Ý bằng cách chú tâm vào một đối tượng cho đến khi tâm an trú không vọng động giống như nước được để yên

hay lọc kỹ trở nên trong suốt và Tâm an trụ sẽ phát sinh Trí Tuệ. Còn Cái nhìn phân tích với Tâm định tĩnh được phát sinh nhờ **Thiền Quán** (Vipāśyanā) là phương pháp mà Hành Giả luôn chuyên **niệm** (Smṛti) và giác tỉnh để ghi nhận một cách trung thực các diễn tiến của hiện tượng giới như hiện tượng Vật lý (**Niệm Thân**), hiện tượng cảm thọ (**Niệm Thọ**), hiện tượng Tâm giới (**Niệm Tâm**) và hiện tượng Pháp Giới (**Niệm Pháp**). Khi chúng ta đã ghi nhận một cách giác tỉnh như thế, các hiện tượng sẽ tự phân tích thành một chuỗi tác động nối liền bằng một mối dây Nhân Quả nghĩa là nhận biết vạn hữu như thật. Cuối cùng cả hai Cái nhìn tổng quát là phân tích sẽ biến thành trực giác để trực nhận Chân Lý, Giác Ngộ và Giải Thoát.

Tăng Chi Bộ Kinh có ghi: “Vị Tỳ Kheo có Tâm Chân chính giải thoát, 6 an trú thường hằng được chứng đắc. Vị ấy, khi mắt nhìn thấy hình sắc, không có vừa ý, không có nghịch ý, trú xả, chính niệm tinh giác. Khi tai nghe tiếng ... mũi ngửi mùi hương ... lưỡi nếm mùi vị ... thân cảm xúc ... Khi ý nhận thức Pháp, không có vừa ý, không có nghịch ý, trú xả, chính niệm tinh giác. Khi Vị ấy cảm giác một cảm thọ tận cùng của Thân, vị ấy biết: Ta cảm giác một cảm thọ tận cùng của Thân. Khi Vị ấy cảm giác một cảm thọ tận cùng của sinh mệnh, Vị ấy biết: ta cảm giác một cảm thọ tận cùng của sinh mệnh. Vị ấy biết sau khi Thân hoại mệnh chung; ở đây tất cả những cảm thọ không còn có hỷ lạc, sẽ trở thành vắng lặng”.

Do vậy, các Vị Thánh Giả giải thoát vì còn xác thân nên vẫn biết đó khát, nóng lạnh, đau đớn ... nhưng do không còn luyến ái và ngã chấp về đời sống, các Ngài điều phục được các quan năng, chế ngự được mọi cảm giác nên các Ngài điềm nhiên trước mọi sự nhục mạ, đánh đập, ghen ghét, hãm hại, lo sợ, chán nản, buồn rầu ... nghĩa là các Ngài không tạo tác Nghiệp mới nữa mà chỉ đón nhận sự héo mòn của các phiền não do Hành Nghiệp trước đã huân tập nên. Nói rõ hơn, các Ngài đã vượt thoát khỏi thế lực của phiền não khổ đau và chứng đắc được sự tự tại vô ngại, an lạc vô cầu nhiệm ngay trong thực tại hiện tiền.

Để minh họa thành quả của phương pháp thu thúc 6 Căn. Ngài Xuyên Thiền sư có bài kệ là:

*Kiến sắc phi can sắc
Văn thanh bất nhiễm thanh
Sắc thanh vô ngại xứ
Thân đáo Pháp vương thành.
Dịch là:
Thấy sắc không vương sắc
Nghe thanh chẳng nhiễm thanh
Sắc thanh không chỗ ngại
Thân đến Pháp vương thành*

C. Uẩn Quán:

Uẩn Quán là phương pháp phân tích sự tổng hòa của vật chất và tinh thần của Hữu Tình nhằm mô tả các chức năng hữu thức, hoạt động hay phản ứng với sự vận chuyển tăng dần hoặc tiêu mòn vật chất và sự trưởng dưỡng tinh thần.

Uẩn Quán gồm có 5 nhóm tụ tập lại tạo thành chúng Hữu Tình gồm có: **Sắc Uẩn** (Rūpa-skandha), **Thọ Uẩn** (Vedanā-skandha), **Tướng Uẩn** (Saṃjñā-skandha), **Hành Uẩn** (Saṃskāra-skandha), **Thức Uẩn** (Vijñāna-skandha). Trong đó:

1. **Sắc uẩn**: biểu thị cho phần vật chất (4 Đại chủng, các giác quan, các đối tượng của giác quan) tức là Sắc Pháp.

2. **Thọ uẩn**: gồm toàn bộ các cảm giác, không phân biệt chúng là dễ chịu, khó chịu hay Trung tính.

3. **Tướng uẩn:** là sự nhận biết của các cảm giác như âm thanh, màu sắc, mùi vị ... kể cả nhận biết ý thức đang hiện diện.

4. **Hành uẩn:** là những hoạt động tâm lý sau khi có Tướng.

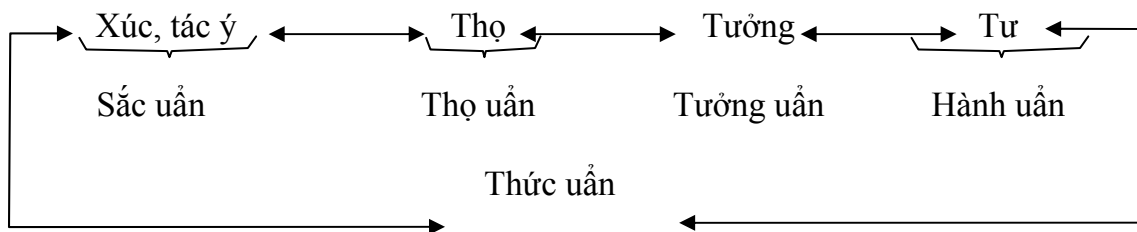
Ba Uẩn này là hình thái hoạt động của Nội Tâm khởi lên ở trước cảnh nên gọi là Sở Giác Thức.

5. **Thức uẩn:** bao gồm 6 dạng ý thức liên hệ tới 6 giác quan, tức là sự hiểu biết phân biệt nên còn gọi là Năng Thức.

Bốn Uẩn sau biểu thị cho phần Tinh Thần hay Tâm Linh tức là Danh Pháp.

Năm Uẩn (Pañca-skandha) thường có khuynh hướng kết hợp Uẩn này với Uẩn kia, giao lưu chằng chịt, tác động qua lại, nhanh chóng liên tục tạo thành một nhóm khó thể phân chia. Trong đó Thức Uẩn bao trùm xuyên thấu các quá trình hoạt động của 4 Uẩn kia từ sinh đến diệt, khi là Quả lúc là Nhân để nảy sinh **luyến ái và ngã chấp về đời sống**. Hay rõ hơn Thức Uẩn chính là Tâm Thức bao gồm chủng tử của các Pháp do Hành huân tập để hình thành nghiệp báo tạo ra xác thân, đời sống hiện tại và môi trường sinh hoạt chung quanh đồng thời lại huân tập thêm các chủng tử mới để gây nên sự chuyển biến sinh diệt không ngừng.

Khi thân căn va chạm với Trần cảnh (Sắc) thì nảy sinh sự rung động trên các dây thần kinh tạo thành cảm giác (Thọ), các cảm giác lại được hệ thần kinh giao cảm chọn lọc để hình thành các ấn tượng (Tướng), các ấn tượng lại được suy diễn để tổng hợp tư tưởng (Hành) và sự phối hợp tư tưởng đã nảy sinh Nhận Thức (Thức) về Tự ngã và ngoại giới (Trong giai đoạn này Thức là quả của tiến trình hoạt động 4 Uẩn trước). Ngay khi nhận thức về Tự ngã và ngoại giới nảy sinh, vì mê lầm nhiễm trước cho rằng thật có Ta thật có vật nên đã khởi ý chấp trước cho rằng có một bản ngã riêng biệt và đã tác ý thúc đẩy các hoạt động tâm ý tác động lên sự lưu giữ các hình ảnh, màu sắc, âm thanh của tâm tướng hình thành quan điểm cá nhân và dựa vào 6 Căn để cảm nhận Ngoại giới (trong giai đoạn này Thức là Nhân thúc đẩy 4 Uẩn kia hoạt động)



Sự tác động qua lại của các tiến trình trên xảy ra rất là nhanh chóng, chỉ một thoáng đã hiện hữu và tan biến biết bao nhiêu hình ảnh, màu sắc, âm thanh cũng như hiện hữu và tan biến biết bao nhiêu ý niệm, tư tưởng ... Trong thực tế nhiều khi sự suy nghĩ, sự nhận biết phát xuất từ 5 Căn (Mắt, tai, mũi, Lưỡi, thân) nhưng lắm lúc nó phát khởi trong Tâm như khi hồi tưởng, mơ mộng, liên tưởng, tư tưởng ... nên khi ta suy nghĩ về một điều gì thì nhiều lúc là khởi điểm của sự suy nghĩ do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nhưng thời gian sau nó thuộc về ý thức. Vì vậy, hầu như sự nhận biết phân biệt của ý thức bao trùm sự nhận biết của 5 Thức trước. Do giá trị chỉ đạo của ý thức nên nếu nhận thức sai lệch sẽ tác ý lầm lẫn và dẫn đến hành động sai trái. Còn nếu nhận thức đúng đắn sẽ tác ý chính xác và dẫn đến hành động chân chính.

Lại nữa, khi 6 Căn va chạm với 6 Trần thì 5 Uẩn phát sinh và Tâm lại dựa vào 6 Căn để nhận biết 6 Trần qua 5 Uẩn. Nhưng 5 Uẩn vừa hiện lên lại biến mất ngay, 5 Uẩn lúc này khác 5 Uẩn lúc trước và khác 5 Uẩn lúc sau. Do dùng sống 5 Uẩn liên tục mà Tâm luôn luôn xao động chẳng lúc nào yên, nên mỗi lúc nhận xét phân biệt Trần

cảnh thì con người thường không thể hiểu rõ được thật tướng của Trần cảnh. Nói rõ hơn khi thân căn tiếp xúc với Trần cảnh thì trong Tâm nảy sinh phản ứng là muốn nhận rõ cái va chạm đó và ngay lúc phản ứng là muốn nhận rõ cái va chạm đó và ngay lúc phản ứng, Tâm đã phóng ra một phần tinh thần về hướng kích thích đó cho đến lúc đạt được cái điểm nhận thức thì chính phần tinh thần phóng ra đã khuôn đúc cho sự va chạm đó. Điều này có nghĩa là, nếu ta chỉ ngoại vật bằng một danh tự A thì cái mà ta nhận thức chính là vật A được bao trùm thêm phần tinh thần mà ta đã hướng tới nó. Vì thế ta thường nhận định ngoại giới theo sự chấp thủ của chính mình cho nên khó có thể nhận biết được thật tướng của vạn hữu.

Vì dụ: Cùng nhìn một cái cây trong bóng tối thì đứa trẻ thấy đó là bóng ma, người cảnh sát thấy đó là kẻ gian, người chờ bạn tình thấy đó là người yêu ... Hoặc ta đang buồn nản thì mọi cảnh vật dù có vui vẻ nhộn nhịp cũng không thể xóa tan nỗi buồn ấy được tức là “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”.

Với khuynh hướng nhận thức này, ta lại lưu chuyên hình ảnh, màu sắc, âm thanh khi va chạm với ngoại giới vào nội tâm để sắp đặt, liệt kê, phân loại các ấn tượng về ngoại giới và hình thành sự hiểu biết cá nhân. Từ đó trở về sau, lúc gặp một ấn tượng mới nào ta cũng đều nắm lấy và chuyên ngay vào phạm trù đã được thiết lập sẵn. Nếu ta thấy ấn tượng nào phù hợp với kinh nghiệm trước (Tri thức tiền nghiệm) thì trong nội tâm nảy sinh cái gọi là “Hiểu biết”, nếu ấn tượng mới không phù hợp với kinh nghiệm trước, thì trong nội tâm nảy sinh cái gọi là “Không biết” đồng thời bất kỳ một ấn tượng nào hiện hữu cũng được nội tâm thu nhận. Như thế từ tri thức tiền nghiệm (Chủng tử sinh hiện hành tiềm ẩn trong tâm) ta luôn luôn so sánh nó với các ấn tượng mới và lưu giữ thêm các ấn tượng này (huân tập thêm các chủng tử hiện hành) đã dần dần củng cố và hình thành cái gọi là Bản Năng hay Cá Tính. Vì sự huân tập các chủng tử hiện hành khác nhau mà kinh nghiệm của từng cá nhân cũng sai khác, do đó cùng tiếp xúc với một đối tượng nhưng sự nhận xét, hồi tượng, phán đoán của mỗi cá nhân khác nhau. Tuy nhiên do huân tập được các chủng tử hiện hành tương tự mà Bản Năng của nhiều cá nhân cũng có những đặc tính tương tự nhau và sự kiện này đã hòa hợp cùng nhau nảy sinh 3 cõi (Dục giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới), 6 nẻo (Trời, Người, A Tu La, Súc sinh, Quỷ đói, Địa Ngục) nghĩa là tùy theo sự huân tập các chủng tử hiện hành mà chúng sinh đều hàm chứa nghiệp chung và nghiệp riêng để chịu cùng sống chung một môi trường sinh hoạt nhưng lại có khuynh hướng sinh sống riêng.

Khi bản năng hay cá tính được tạo lập thì các ấn tượng nào làm thỏa mãn cá tính ấy thì trong tâm ta nảy sinh cảm giác khoan khoái vui vẻ (Lạc Thọ), các ấn tượng nào không làm thỏa mãn cá tính ấy thì trong tâm ta nảy sinh cảm giác bức bối khó chịu (Khổ Thọ), còn ấn tượng nào không liên quan trực tiếp đến cá tính ấy thì trong tâm ta nảy sinh cảm giác bình thường (Xả Thọ). Cả ba loại cảm giác này đều bất định và thường xuyên thay đổi các Thế trạng cho nhau tùy theo sự tiếp xúc giữa các Căn và các cảnh. Do không nhận biết được các cảm giác chỉ là hư giả vô thường mà lại cố chấp cho rằng thật có nên tâm trí ta luôn luôn nảy sinh sự khoan khoái gìn giữ, khát khao đòi hỏi và tìm kiếm các cảm giác làm thỏa mãn cá tính. Cũng như chán ghét, sợ hãi, xa lìa và tìm cách hủy diệt các cảm giác không làm thỏa mãn cá tính. Vì thế ta thường tác ý sai lầm, phát khởi lòng tham ái chấp thủ và nương vào đó mà sự phiền não khổ đau nảy sinh.

Nói cách khác, khi các Căn va chạm với các cảnh thì nội tâm thường phản ứng những cảm xúc (tức phản ứng tâm lý) như: giận hờn, thương mến, ghét bỏ, dửng dưng ... Cả ba cảm xúc bất thiện của con người là **Tham** (Rāga), **Sân** (Dveṣa), **Si** (Moha) cũng phát sinh qua sự va chạm này. Nếu tâm ý khởi theo các vọng niệm Tham, Sân, Si, **Mạn** (Māna), **Tà kiến** (Mithyā-dṛṣṭi), **Nghi ngờ** (vicikitsā), **Thụy miên** (Middha),

Trạo cử (Auddhatya), **Vô tâm** (Āhrīkya), **Vô quý** (Anapatrāpya), nghĩa là tiếp nhận đối tượng với một phán đoán chủ quan tùy theo tình cảm thì con người để buông thả tư tưởng, lời nói, hành động của mình theo ý riêng và bất chấp sự tàn hại xảy ra đối với ngoại giới để nghiệp chướng mãi mãi chất chồng và dòng nghiệp sẽ dẫn dắt đến cảnh giới thích ứng để chịu sự khổ não. Như thế bất cứ loại cảm giác nào phát sinh, dù thích thú hay bình thường; con người cũng say mê, ôm ấp, bám dính lấy nó và đánh thức lòng tham dục. Tư cách vừa lòng và luyến ái đối với vật gì nghĩa là tăng tiu ôm ấp kiếp sống, chính sự luyến ái này gây ra cái nghiệp tái sinh rồi tuân tự lời cuốn theo muôn ngàn nỗi thống khổ như: già nua, bệnh tật, sầu não, chết chóc, oán hận ... và nỗi khổ cũng thêm chồng chất.

Do vậy nguyên nhân sâu xa để làm nảy sinh dòng sống 5 Uẩn chính là sự không nhận biết thực tại (Vô minh: Avidyā) và điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng dòng sống 5 Uẩn chính là sự tham ái chấp thủ (Tham, Sân, Si).

Nếu bậc Trí Giả nào luôn luôn nhận biết thực tại, thông tỏ các Pháp như thật: Hình tướng của Pháp như thế, Tự tính của Pháp như thế, Bản Thể của Pháp như thế, Năng lực của Pháp như thế, tác dụng của Pháp như thế, Chính Nhân của Pháp như thế, Trợ duyên của Pháp như thế, Kết quả của Pháp như thế, Nghiệp báo của Pháp như thế và trước sau rốt ráo của Pháp như thế. Tức là khi va chạm với Trần cảnh, Tâm trí các Ngài thu nhận sự vật bằng một sự bình thân khách quan và sáng suốt giống như tấm gương phản ảnh trung thực cảnh vật mà không bị đối tượng lôi cuốn cho nên các Ngài thấu tỏ và làm chủ được từng khâu hoạt động của 5 trạng thái: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức không để cho chúng chồng chất hoặc kết hợp với nhau tạo thành Uẩn được. Khi ấy mọi điều kiện để phát sinh luyến ái và ngã chấp về đời sống không có chỗ nương tựa nên phải tan hoại nghĩa là Tham ái chấp thủ bị tiêu diệt tận gốc rễ và phiền não khổ đau không thể nảy sinh. Nói rõ hơn, khi Uẩn không tạo thành Uẩn được thì 5 Uẩn tan hoại tức là **Ngũ Uẩn Giai Không**. Các bậc Trí Giả do thoát khỏi năng lực tác hại của 5 Uẩn nên đã xa lìa và chấm dứt mọi phiền não khổ đau.

Chúng ta cũng biết rằng động lực vận chuyển dòng nghiệp báo đau khổ triển miên chính là sự Tham ái chấp thủ. Một khi đã diệt trừ được tận gốc rễ thế lực của tham ái chấp thủ (nghiêm trì Giới luật để diệt Tham, hành trì Thiền Định để diệt Sân, tu tập Trí Tuệ để diệt Si), thì dòng nghiệp báo bị cắt đứt nghĩa là Hành Uẩn tan hoại và 4 Uẩn kia (Sắc, Thọ, Tưởng, Thức) không thể cùng nhau kết hợp để sinh tử luân hồi được. Đây chính là sự tan rã của 5 Uẩn hay Ngũ Uẩn giai Không.

“Lúc đó Nhiễm Pháp được diệt trừ, Tịnh Pháp tăng trưởng và ngay lúc ấy tự mình sẽ giác ngộ, thực chứng và an trú trí tuệ một cách sung mãn” (Kinh Potthapāda).

Theo ý nghĩa khác thì 5 Uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức chỉ là những trạng thái lưu chuyển thường xuyên và kết hợp chồng chất với nhau chứ không có một cá ngã riêng biệt. Hay 5 Uẩn được tạo thành bởi những yếu tố bất định nên chính nó cũng bất định và không có thực hữu vì nó luôn luôn dị biến để trở thành cái không phải là chính nó theo quy luật Trùng Trùng Duyên Khởi. Vì thế Đức Phật đã hình thành giáo lý **Vô ngã** (Anātman) hướng dẫn chúng sinh quán sát tường tận thân tâm của mình để diệt trừ luyến ái và ngã chấp về đời sống.

Chúng ta cần phải hiểu rằng giáo lý Vô NGÃ không chủ trương chẳng có một cái TA nào cả mà chỉ trình bày một cái TA hiện hữu không có thật thể và luôn luôn biến đổi không ngừng theo tiến trình Nhân quả. Tức là không có một Bản ngã hay cái ta trường tồn bất biến như Đại Đức **Buddha-Ghoṣa** (Phật Âm) có nói:

“Không có một cái Tôi tạo nghiệp, cũng không có cái Tôi gặt quả, chỉ có dòng nghiệp báo triển miên”.

Do vậy, để chỉ trạng thái giả hợp tạm thời của 5 Uẩn, Đức Phật đã khuyến hóa chúng sinh quán sát 5 yếu tố cấu thành Bản Ngã như sau:

- **Sắc như Phù bọt:** về phương diện vật chất, xác thân của con người tan hợp hợp tan như bọt nước trôi dạt không ngừng.

- **Thọ như Thủy bào:** những cảm giác vui khổ của Thân và Tâm đều sinh diệt bất thường giống như những bong bóng nước.

- **Tướng như ảo ảnh:** Tri giác tựa như những cảnh giả mà người đi trong sa mạc thường nhìn thấy chỉ là những ảo ảnh do mắt bị quán năng nhận biết.

- **Hành như Hương giá:** những tác động Thiện ác hay hoạt động nội tâm đều không vững chắc như loại cây mềm yếu dễ cuốn theo chiều gió.

- **Thức như ảo thuật:** Tâm thức của con người biến ảo như trò ma thuật và sự biến đổi của Tâm nhanh gấp 16 lần so với sự biến đổi của vật chất.

Ngoài ra Đức Phật còn chia chẻ cái Ta thành nhiều thành phần khác nhau để phá vỡ sự luyến ái và ngã chấp về đời sống của chúng sinh.

Nếu người nặng chấp về tinh thần (Tâm) để làm Ngã thì Đức Phật nói 5 Uẩn chia chẻ tinh thần ra làm 4 phần là Thọ, Tướng, Hành, Thức để phá chấp, còn Sắc uẩn không cần chia chẻ.

Nếu người nặng chấp về xác thân (vật chất) làm Ngã thì Đức Phật nói 12 Xứ, chia chẻ Sắc thành 12 phần là 6 Căn và 6 Trần để phá chấp.

Nếu người nặng chấp cả tinh thần và vật chất làm Ngã thì Đức Phật nói 18 Giới chia chẻ cả tinh thần và vật chất ra là 18 phần là 6 Căn, 6 Trần, 6 Thức để phá chấp.

Song song với sự chia chẻ cái Ta thành nhiều phần như thế, Đức Phật luôn luôn nhắc nhở chúng sinh quán chiếu như thật với chính Trí Tuệ là “Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta”.

Như vậy, cái Ta hay 5 Uẩn chỉ là một hiện tượng tâm vật lý luôn luôn biến đổi chứ không phải là một Chân Ngã thường tồn vĩnh cửu.

Tạp A Hàm 21 có ghi: *“Ví dụ người kia nhìn xem tường tận những quả bóng nước trôi trên sông Hằng. Sau khi quán sát chu đáo, người ấy thấy rằng những quả bóng đó đều trống rỗng, không thực tế và chẳng có một bản chất nào rõ rệt cả. Cũng như thế ấy, thầy Tỳ Kheo chăm chú quán tưởng về các Uẩn: Sắc, Thọ, Tướng, Hành, Thức dù thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai dù gần hay xa. Thầy Tỳ Kheo quán sát chu đáo diễn tiến của 5 Uẩn và hiểu đó là không thực tế, trống rỗng, chẳng có tự ngã”.*

Một khi thấu ngộ rõ ràng 5 Uẩn chỉ là trạng thái giả hợp tạm thời, luôn luôn biến đổi và không có thực thể (Ngũ Uẩn giai Không) thì các bậc Giác Giả sẽ diệt tận luyến ái, dập tắt ngã chấp, vượt qua thế lực ràng buộc của 5 Uẩn, chứng đắc Chính Trí Tuệ, chấm dứt sự phiền não khổ đau và cắt đứt vĩnh viễn sự sinh tử luân hồi.

Tóm lại toàn bộ Pháp Hữu Tình được quán sát qua 3 quán: Giới, Xứ, Uẩn và quy kết vào đối tượng của Danh Sắc Pháp đồng thời nhấn mạnh rằng nguyên nhân chính yếu lôi kéo chúng Hữu Tình trôi lăn trong vòng sinh tử khổ đau là Tâm ý tham ái chấp thủ. Do đó nếu có chúng sinh nào tự tách mình ra khỏi sự thèm khát **ái dục** (Tṛṣṇā) tức là tự dập tắt được 3 Độc: Tham, Sân, Si, thì sẽ vượt qua 3 cõi 6 đường, dứt trừ dòng sống Hữu Tình và thọ hưởng mùi vị an lạc tịch tĩnh vô cấu nhiễm của Niết Bàn.

□ Đối với chúng sinh có tâm nhằm chán Thế Gian, chỉ chuyên chú hướng theo Pháp Xuất Thế Gian thì tùy theo căn cơ Đức Phật giảng dạy một trong hai Giáo Pháp của Thánh Đạo là Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên.

A. Tứ Diệu Đế (Catvāri-Ārya-satya)

Tứ Diệu Đế hay Tứ Thánh Đế là 4 Chân lý cao cả quý báu giúp cho chúng Hữu Tình khi chuyên tâm tu hành sẽ xuất phàm nhập Thánh. Đây là gốc cơ bản của Giáo Pháp Đạo Phật. 4 Đế gồm có: Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế.

1. **Khổ Đế** (Duhkha-satya):

Duhkha là từ ngữ chỉ cái gì xấu bởi vì nó trống rỗng, không thật, bất toàn, vô thường hư giả, không làm thỏa mãn. Do đó Duhkha thường được phiên dịch là khổ đau, khổ não.

Satya là sự thật, chân lý chắc thật.

Như vậy **Duhkha-satya** là chân lý chắc thật trình bày tất cả nỗi khổ đau mà chúng sinh phải gánh chịu. Khổ Đế được gom thành 3 điều chính là:

a/ **Khổ Khổ** (Duhkha-duhkha): Sự khổ não dồn dập làm cho thân tâm bị tổn thương như sự khổ não do lo âu buồn rầu, sự khổ não khiến cho than khóc, sự khổ não khi trái ý, sự khổ não khi uất ức oán hận, sự khổ não khi phải gặp chúng sinh và vật mà ta oán ghét, sự khổ não khi bị áp bức, sự khổ não khi ước muốn không được thỏa mãn.

b/ **Hoại Khổ** (Vṛtti-duhkha): Sự khổ não do Vô Thường chuyển biến, phân hóa mất mát như: thời tiết nóng lạnh, hạn hán đói kém, lụt lội, động đất, mưa bão ác nghiệt, loạn lạc cướp bóc ... và sự đau khổ khi phải xa lìa chúng sinh với vật mà ta thương mến.

c/ **Hành Khổ** (Saṃskāra-duhkha): sự khổ đau do chấp có Thân 5 Uẩn, sự khổ đau phiền não khi bị trói buộc trong vòng luân hồi sinh tử. Sự khổ đau do danh, già, bệnh, chết.

Hai dạng Khổ đầu chỉ xảy ra trong đời hiện tại nên dễ nhận biết còn Hành Khổ thì bao trùm cả 3 đời nên khó nhận biết.

2. **Tập Đế** (Samudāya-satya)

Samudāya gồm có **Samu** là đầy đủ, **Uda** là sinh ra, **Aya** là Nhân. Do đó **Samudāya** có nghĩa là chứa nhóm những nhân mê lầm phiền não (tức Ái dục: Trṣṇā)

Tập Đế hay Tập Khổ Đế là chân lý trình bày nguyên nhân dẫn đến mọi sự khổ đau. Tập Đế gồm có 3 loại Ái dục chính phối hợp với 12 Ái dục phụ tạo thành 36 Ái dục. 36 Ái dục này phối hợp với 3 đời (Quá khứ, Hiện tại, Vị lai) tạo thành 108 Ái dục (còn gọi là 108 mê lầm phiền não) là nguyên nhân gây ra khổ đau.

❖ Ba loại Ái dục chính là:

a/ **Dục Ái** (Kāma-trṣṇā) là sự thỏa thích thương mến dính theo 5 Dục và luyện ái ở **Dục Giới** (Kāma-dhātu)

b/ **Hữu Ái** (Bhāva-trṣṇā) là sự luyện ái thỏa thích trong **Sắc Giới** (Rūpa-dhātu) hay là thứ luyện ái phát sinh lên do thể lực của tâm mong mỏi vào sự có sự được như luyện ái đối với **Thường kiến** (Nitya-dṛṣṭi) và quyến luyện trong **Thiền Na** (Dhyāna).

c/ **Phi Hữu Ái** (Abhāva-trṣṇā) là sự mong muốn trong điều không có dính theo nhục dục, quyến luyện trong **Vô Sắc Giới** (Arūpa-dhātu) dính với **Đoạn kiến** (Uccheda-dṛṣṭi) nghĩa là muốn chết rồi thì mất tuyệt không còn hiện hữu ở cõi nào nữa.

Như vậy, Dục Ái là nguyên nhân tạo ra Hành Khổ, Hữu Ái là nguyên nhân tạo hoại Khổ, Phi Hữu Ái là nguyên nhân gây ra Khổ Khổ.

❖ 12 loại Ái dục phụ là:

a/ **6 loại Ái dục của 6 Căn**: là sự ưa thích mến chuộng của 6 Căn gồm có: Nhãn ái, Nhĩ ái, Tỵ ái, Thiệt ái, Thân ái, Ý ái.

b/ **6 loại ái dục dính với 6 Trần**: là sự thương mến ưa thích 6 Trần cảnh gồm có: Sắc ái, Thanh ái, Hương ái, Vị ái, Xúc ái, Pháp ái.

3. Diệt Đế (Duhkha-nirodha-satya)

Nirodha gồm có **Ni** chỉ sự không có. **Rodha** là đạo đi.

Duhkha nirodha là không có sự đạo đi của Khổ não.

Duhkha-nirodha-satya (hay **Diệt Khổ Đế**) là chân lý chắc thực, xác nhận cảnh giới vượt ngoài sinh tử tương đối. Là một trạng thái tâm hồn của con người hoàn toàn trong sáng, tự tại, giải thoát. Một khi con người đã hoàn toàn giác ngộ thoát khỏi mê lầm, trừ bỏ hết Tham Sân Si, không còn ràng buộc với phiền não ô uế thì sẽ thể nhập vào không gian vô biên, thời gian vô tận và chấm dứt sinh tử luân hồi.

Diệt Đế là Tịnh quả Niết Bàn do thực hành Tịnh nghiệp mà Đạo Đế mang lại.

Diệt Khổ Đế (Duhkha-nirodha-satya) còn được nhận biết qua một danh tự khác là **Niết Bàn** (Nirvāṇa). Trong đó NIR là hình thức phủ định, VĀṆA là Dục hay Ái dục.

Nirvāṇa là sự dứt bỏ tách rời ra khỏi Ái dục và sự thèm khát dục vọng. Hoặc Nirvāṇa là sự dập tắt Tham, Sân, Si.

Nói cách khác, **Nirvāṇa** là sự tiêu diệt đam mê dục lạc và Tự Ngã. Là tinh thần giải thoát tự do và vĩnh cửu. Hay **Nirvāṇa** là nơi an vui tuyệt đối không có một chút đơ bản nào của phiền não.

+ Tám đặc ân của Niết Bàn là:

1. Không còn say đắm trần cảnh
2. Không còn khao khát tất cả mọi việc
3. Không còn luyến tiếc 3 cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới)
4. Cắt đứt những gì còn luân hồi
5. Không hết Ái dục
6. Không còn tham ái
7. Diệt hẳn mọi việc
8. Dập tắt mọi nợ nần phiền não

+ Trạng thái của Niết Bàn là:

Niết Bàn là nơi không còn bị Pháp Hành tạo tác và là nơi tan rã của 5 Uẩn.

+ Các hình thức của Niết Bàn:

a/ **Hữu Dư Biết Bàn** (Sopadhiṣeṇa-nirvāṇa) là Niết Bàn trước khi tịch diệt. Đây là trạng thái của các bậc Thánh nhân đã dứt bỏ mọi phiền não, không còn tái sinh nhưng chưa dứt bỏ thân xác hiện tại vì mạng căn chưa dứt. Và phải chịu tàn dư của Nghiệp cũ. Trạng thái này giống như Đức Phật và các vị A La hán giữ xác thân để giáo hóa chúng sinh.

b/ **Vô Dư Niết Bàn** (Nirupadhiṣeṣa-nirvāṇa) là Niết Bàn không còn 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 6 Căn. Niết Bàn Vô Dư đến với một vị A La Hán sau khi chết, không còn tái sinh. Loại Niết Bàn này cũng được gọi là **Niết Bàn Toàn Phần** hay **Bát Niết Bàn** (Parinirvāṇa)

* Phật Giáo Bắc truyền còn ghi nhận thêm 2 loại Niết Bàn nữa là:

c/ **Vô Trụ Niết Bàn** (Aparatiṣṭhita-nirvāṇa) là Bản tâm của chư vị Bồ Tát từ **Bát Địa** (Acala-bhūmi: Bất Động Địa) trở lên, thường lăn xả vào 3 cõi 6 đường thi hành vạn hạnh cứu độ chúng sinh mà vẫn luôn xứng tánh tùy thuận viên giác.

d/ **Thường Trụ Niết Bàn** (Pratiṣṭhita-nirvāṇa) là Niết Bàn vốn có sẵn trong mỗi một chúng sinh, tức là Chân như tự thân mang đầy đủ 4 đức tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên còn gọi là **Tự Tính Niết Bàn** (Svabhāva-nirvāṇa).

4. Đạo Đế (Mārga-satya)

Đạo Đế là con đường 8 nhánh giúp cho người tu hành giải thoát khổ não, chứng đắc Niết bàn. Con đường 8 nhánh hay Bát Chính Đạo (Aṣṭāṅgika-mārga) còn gọi là một bộ phận trong **37 Bồ Đề Phần** hay **37 Giác Chi** (Bodhi-pāṣika-dharma). Tám Chính Đạo là:

a/ Chính Kiến (Samyag-drṣṭi): là sự thấy biết chân chính, hiểu rõ nguồn gốc của tội lỗi và phước báu. Thấu tỏ tính cách giả tạm (Vô Thường) khổ não bất toàn (Khổ) và sự chẳng có Tự Ngã (Vô Ngã) của vạn sự vạn vật. Biết rõ 4 Diệu Đế một cách chính xác và đỉnh cao của Chính Kiến là thấy biết vạn vật như thật như thị.

b/ Chính Tư Duy (Samyak-saṃkalpa): là sự suy nghĩ chân chính dựa trên cái nền Chính Kiến, tức là sự suy nghĩ có mục đích đúng đắn.

c/ Chính Ngữ (Samyag-vāc): là sự nói năng chân chính. Sự nói lời chân thật trung hậu và lánh xa sự nói dối. Sự nói lời hòa nhã dịu dàng hữu ích và tránh xa sự nói cộc cằn với sự nói xấu đâm thọc vô ích. Sự nói lời cần thiết hữu ích và tránh xa sự nói lời vô ích dư thừa.

d/ Chính Nghiệp (Samyak-karmānta): là hành động việc làm chân chính đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho người lẫn vật và tránh xa việc phạm Giới Luật.

e/ Chính Mệnh (Samyag-ājīva): sự nuôi mạng chân chính bằng những nghề nghiệp chính đáng trong danh dự. Tránh xa sự nuôi mạng trong đường tà như: đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện, buôn bán rượu và các chất gây say, nghề nghiệp gian xảo bội phần, nghề nghiệp cho vay nặng lãi, buôn bán sinh vật ...

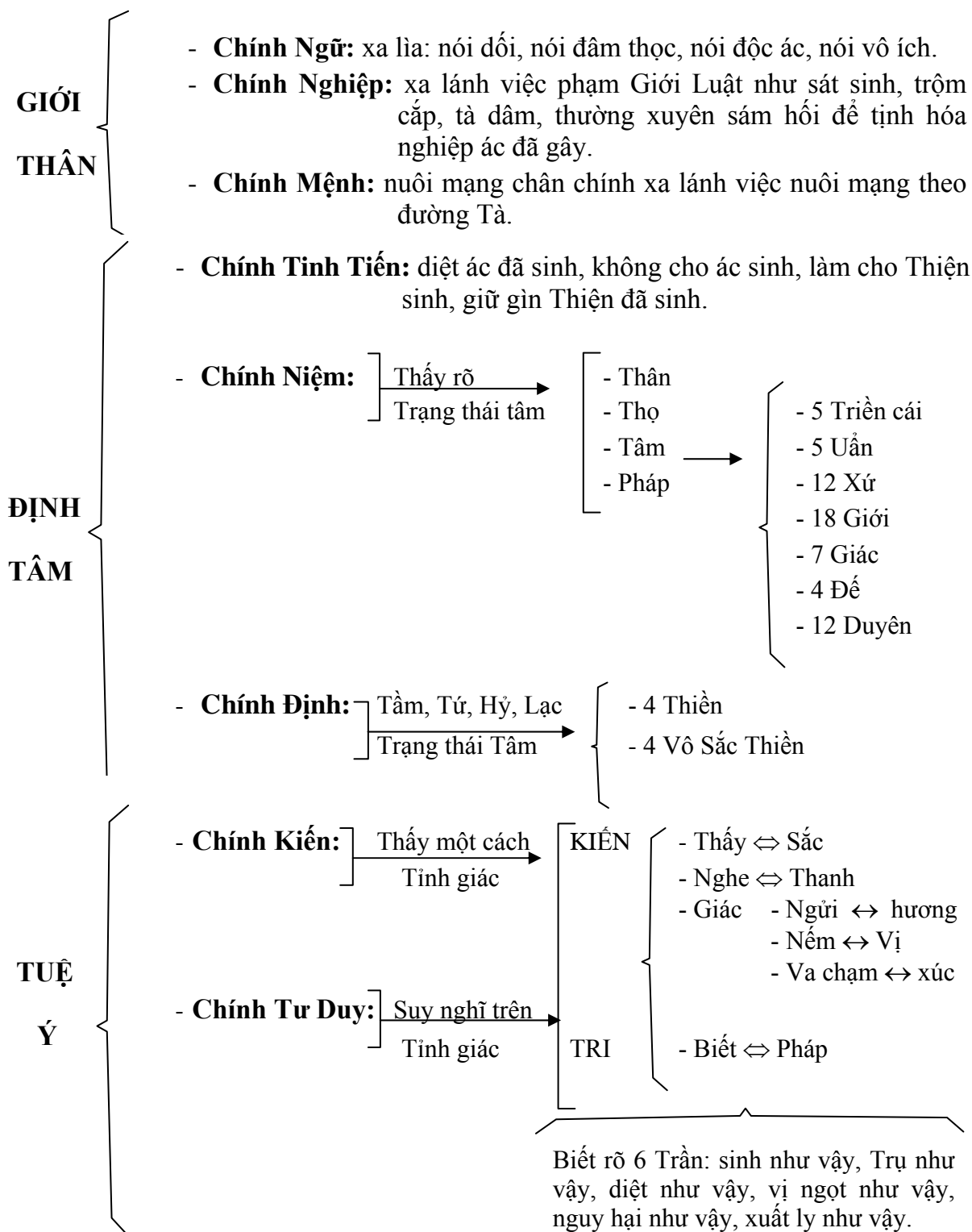
f/ Chính Tinh Tiến (Samyag-vyāyāma): sự cố gắng thực hành điều chân chính, phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu cho đến khi luôn luôn làm hạnh lành.

g/ Chính Niệm (Samyag-smṛti): sự ghi nhớ chân chính, Chính Niệm Tinh Giác điều phục Thân, Khẩu, Ý qua Pháp tu 4 Niệm Xứ (Niệm Thân, niệm Thọ, niệm Tâm, niệm Pháp).

h/ Chính Định (Samyak-samādhi): sự định tâm chân chính, là sự tập trung tư tưởng vào vấn đề chính đáng, đúng với chân lý hoặc việc có lợi ích cho mình và cho người. Trong đường lối giải thoát thì Chính Định là tâm vắng lặng việc ở ngoài, vắng lặng các Dục tính, vắng lặng các Pháp ác; nương theo Tâm, Tứ, Hỷ lạc, An định nhập vào Sơ Thiên cho đến Diệt Thọ Tận Định.

Trong 8 Chính Đạo thì Chính Kiến và Chính Tư Duy thuộc về Trí Tuệ; Chính Tinh Tiến, Chính Niệm và Chính Định thuộc về Định; Chính Ngữ, Chính Nghiệp, Chính Mệnh thuộc về Giới. **Giới** (Śīla) được dùng để giữ gìn Thân trừ Tham độc, **Định** (Samādhi) được dùng để giữ gìn Tâm trừ Sân độc, **Trí Tuệ** (Prajñā) được dùng để giữ gìn Ý trừ Si độc. Khi ba độc Tham, Sân, Si được diệt trừ tận gốc rễ thì Hành giả sẽ chứng nhập được Tịnh quả Niết Bàn.

LƯỢC ĐỒ TU TẬP 8 CHÍNH ĐẠO



Trong **Tứ Diệu Đế** thì **Tập Đế** là **Nhân** (Hetu) và **Khổ Đế** là **Quả** (Phala) của **Thế Gian Pháp** (Loka-dharma). Còn **Đạo Đế** là Nhân và **Diệt Đế** là Quả của **Pháp Xuất Thế Gian** (Lokottara-dharma).

Do quán chiếu mọi điều khổ não vậy bủa thân xác 5 Uẩn (Khổ Đế) các vị Tu Hành đã suy xét và nhận chân được nguyên nhân gây tạo ra phiền não khổ đau là vô minh và tham ái chấp thủ (Tập Đế) nên các Vị đã thực hành nghiêm mật theo hướng

đi chân chính (Đạo Đế) là giữ gìn thân tâm trong mọi khuôn phép (Trì Giới: Śīla), an trú Tâm vắng lặng (Thiền Định: Samādhi) để phát chiếu sự sáng suốt tuyệt vời (Trí Tuệ: Prajñā). Chính sự sáng suốt tuyệt vời này đã nhận biết rõ 6 Trần: Sinh như vậy, Trụ như vậy, Di như vậy, Diệt như vậy, Vị ngọt như vậy, Nguy hại như vậy, Xuất ly như vậy nên đã đoạn trừ tận gốc rễ mọi thế lực của vô minh và tham ái chấp thủ, chứng ngộ được trạng thái an lạc vĩnh cửu, chấm dứt mọi điều đau khổ (Diệt Đế).

Tạp A Hàm 32 có ghi: “*Chính tư cách biến mất, dập tắt hoàn toàn lòng tham dụ làm cho tâm khao khát tái sinh chấm dứt. Khao khát được tăng trưởng bị dập tắt thì căn bản của trường hợp tái sinh cũng tiêu tan. Chấm dứt sinh trưởng thì những cảnh già nua, bệnh tật, chết chóc, khổ đau, thất vọng chẳng phát sinh được. Do đó mọi điều thống khổ chấm dứt*”.

Nói theo cách khác, khi đã mang thân người có đầy đủ 6 Căn ắt sẽ tiếp xúc với 6 Trần và nảy sinh ra 6 Thức. Đồng thời trong nội tâm luôn luôn xuất hiện một trong 3 cảm thọ là: vui vẻ hài lòng (Lạc Thọ), khó chịu bức tức (Khổ Thọ), lãnh đạm dửng dưng (Xả Thọ).

Ví dụ: bình thường ta đang có cảm giác lãnh đạm. Nếu được nghe lời khen tặng thì nảy sinh cảm giác khoan khoái nhưng nếu bị nghe lời chỉ trích cay độc thì phát sinh cảm giác bức tức.

Thật ra ba cảm giác: vui, khổ, dửng dưng này chỉ được cảm nhận do sự tiếp xúc của những cảm quan vật lý và tâm lý đối với Thế giới bên ngoài và chúng thường xuyên thay đổi cho nhau. Vì không biết các cảm giác ấy chỉ là hư giả, vô thường mà lại chấp nhận là có thật nên sự cố chấp này che lấp Trí Tuệ làm ta không nhận chân được thật tướng của Thọ. Lúc ấy các tư cách cảm giác sẽ xâm nhập vào tâm khơi động những trạng thái tùy thuộc Thọ Uẩn làm phát sinh sự luyến ái và ngã chấp về đời sống nên sự phiền não khổ đau nương vào đó nảy sinh.

Như khi gặp một chuyện không vừa lòng thì cảm giác khổ nảy sinh, bình thường ta mong muốn điều khó chịu ấy chấm dứt. Nếu điều khó chịu ấy không chấm dứt mà lại tiếp tục tăng lên thì sự khó chịu mỗi lúc mỗi chồng chất và **lòng sân nộ** (Dveṣa) không được thỏa mãn thì **Khổ Khổ** (Duḥkha-duḥkha) xuất hiện. Tức là khi **Phi Hữu Ái** (Abhāva-tṛṣṇā) tác động lên thân tâm thì **Khổ Khổ** (Duḥkha-duḥkha) xuất hiện.

Khi gặp một chuyện vừa ý thì cảm giác vui nảy sinh, bình thường ta muốn cảm giác khoan khoái vui vẻ tồn tại mãi mãi. Nhưng thật ra cảm giác ấy sẽ tự động chấm dứt để thay thế bằng cảm giác khác trong khi ta lại muốn cảm giác vui đó ở mãi bên mình. Do **lòng tham ái** (Rāga) không được thỏa mãn thì nỗi khổ sâu luyến tiếc bởi sự tan hoại xuất hiện hay sự hoại khổ hiện hữu. Tức là khi **Hữu Ái** (Bhāva-tṛṣṇā) tác động lên thân tâm thì **Hoại khổ** (Vṛtti-duḥkha) xuất hiện.

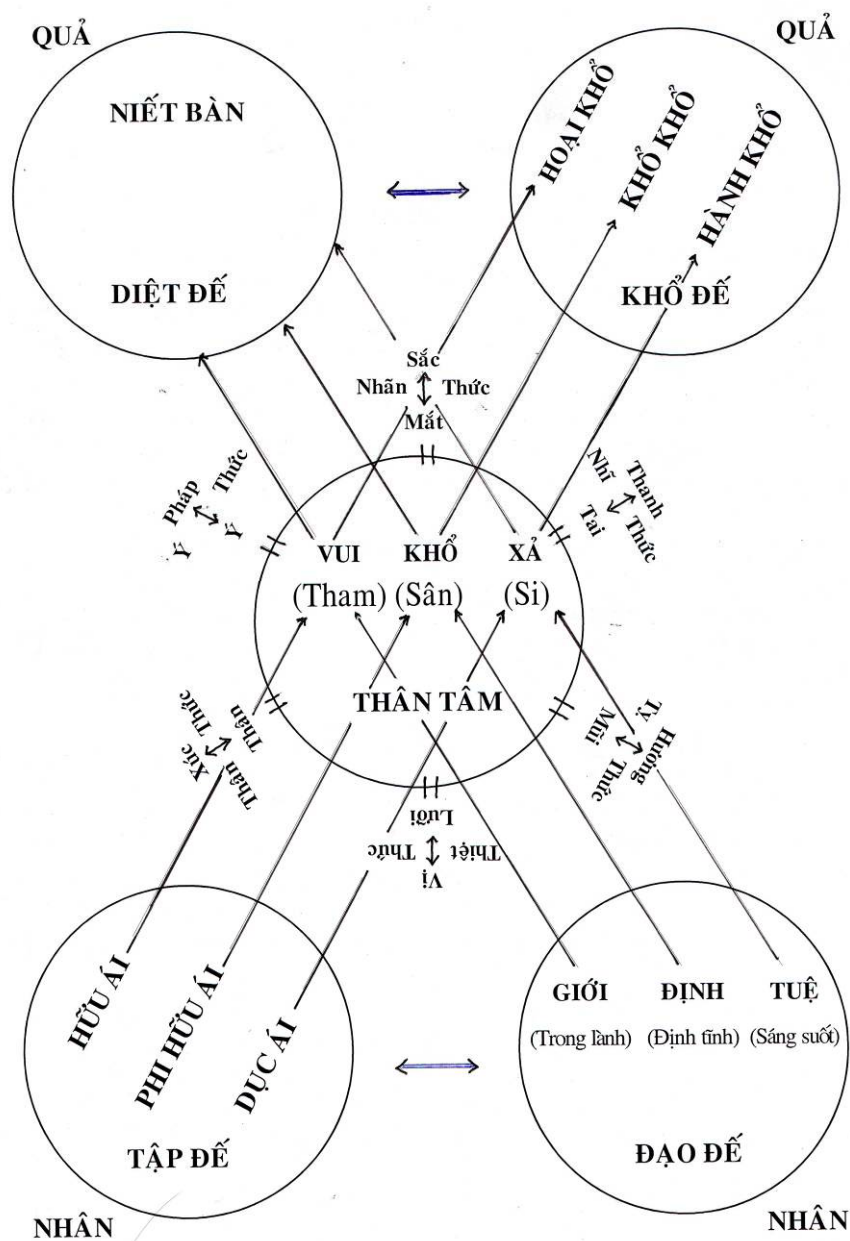
Khi va chạm với Trần cảnh mà ta không hiểu rõ bản hay thật tướng của nó hoặc không lưu tâm đến nó thì trong tâm ta phát sinh **lòng Si** (Moha) kèm theo cảm giác dửng dưng. Vì không biết được cảm giác này sẽ bị thay thế bằng cảm giác khác nên lúc này ta muốn níu kéo nó tồn tại mãi, lúc khác ta lại cảm thấy vô vị muốn nó tan biến đi. Do ước muốn tác động không ngừng lên thân tâm và lòng Si lại không được thỏa mãn nên trạng thái Hành Khổ xuất hiện. Tức là khi **Dục Ái** (Kāma-tṛṣṇā) tác động lên thân tâm thì **Hành Khổ** (Saṃskāra-duḥkha) xuất hiện.

Như vậy do không nhận biết được thật tướng của cảm thọ nên phạm phu chịu sự lệ thuộc vào các cảm giác khi các Căn đối đãi với các Trần. Như nghe tiếng chửi thì giận, nghe tiếng khen thì mừng. Hoặc gặp cảnh vừa ý thì vui, gặp cảnh trái ý thì bức tức cho nên phạm phu thường buông thả tư tưởng, lời nói, hành động tùy theo cảm xúc Tham, Sân, Si để nghiệp chướng chất chồng và phiền não khổ đau nảy sinh.

Các bậc Giác Giả do quán chiếu được thật tướng của cảm thọ chi là duyên khởi hư giả và vô thường mà các Ngài xem Cảm Thọ như mây nổi nên các Ngài điều ngự được các quan năng, chế ngự được các cảm giác, không lệ thuộc vào sự thọ lãnh cảm giác nghĩa là luôn luôn sáng suốt, định tĩnh, trong lành trong mọi hoàn cảnh, mọi trường hợp nên tất cả luyến ái và ngã chấp về đời sống bị diệt trừ và phiền não khổ đau không thể nảy sinh.

Nói rõ hơn nếu chòng chất Dục Ái, Hữu Ái, Phi Hữu Ái (Tập Đê) lên thân tâm thì thực tại bị che mờ và nảy sinh ra Hành Khổ, Hoại Khổ, Khổ Khổ (Khổ Đê). Ngược lại nếu luôn dùng sự Sáng suốt, Định tĩnh, Trong lành (Đạo Đê) tác động lên thân tâm để diệt trừ ba độc Si mê, Giận dữ, Tham lam thì trạng thái an lạc, giải thoát (Diệt Đê) xuất hiện.

LƯỢC ĐỒ TƯ TƯỞNG ĐỂ



B. Thập Nhị Nhân Duyên (Dvādaśāṅga-pratitya-samutpāda)

Thập Nhị Nhân Duyên còn gọi là **Duyên Khởi** hay **Nhân Duyên Sinh** (Pratitya-samutpāda) bao gồm **12 điều kiện** (Dvādaśa-nidāna) chỉ rõ mọi hiện tượng tâm lý và vật lý tạo nên đời sống Hữu Tình trong vòng luân hồi. Đây là một trong những giáo lý quan trọng của Đạo Phật gồm có 12 yếu tố như sau:

1. **Vô Minh** (Avidyā): là si mê ám vọng, trạng thái Tâm không sáng suốt. Là nguyên nhân che mờ sự giác ngộ, không nhìn thấy vạn vật như thật, không thấu hiểu Tứ Diệu Đế, không hiểu rõ 12 Duyên Khởi, không hiểu rõ 3 đời. Là nguyên nhân sâu xa thúc đẩy chúng sinh trôi lăn trong vòng luân hồi.

2. **Hành** (Saṃskāra): là hành động tạo nghiệp. Hành động này có thể tốt, xấu, hay trung tính. Hành có thể ở trong 3 dạng Thân, Khẩu, Ý.

3. **Thức** (Vijñāna): hay Kiết Sinh Thức là cái Thức nối liền hai đời và là nền tảng cho một đời sống mới.

4. **Danh Sắc** (Nāma-rūpa): là toàn bộ tâm lý và vật lý của con người mới do 5 Uẩn tạo thành.

5. **Lục nhập** (Ṣaḍāyatana): là các giác quan, hay 6 Căn (Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

6. **Xúc** (Sparsa): là trạng thái trực tiếp va chạm của Căn, cảnh.

7. **Thọ** (Vedanā): hay cảm giác, là sự cảm nhận, thụ hưởng.

8. **Ái** (Trṣṇā): là sự luyến ái phát xuất từ ham muốn, Vô Minh.

9. **Thủ** (Upādāna): là sự giữ lấy, muốn chiếm hữu theo thể lực của Ái Dục.

10. **Hữu** (Bhāva): là sự có, sự được, sự tồn tại theo thể lực của Thủ.

11. **Sinh** (Jāti): là sự sinh ra, xuất hiện một đời sống mới.

12. **Lão Tử** (Jarā-maraṇa): là sự già chết

12 Nhân Duyên là 12 cái vòng khoen nối chuyển chặt chẽ với nhau từ khoen nọ đến khoen kia như cái vòng tròn không mối nối biểu thị cho dòng sinh mệnh của chúng sinh đã tuôn chảy từ vô thủy cho đến nay và tiếp tục tuôn chảy đến cõi vô cùng nếu chúng sinh ấy không đắc quả giải thoát.

12 Nhân Duyên được chia thành 3 đời: Quá khứ, Hiện tại, Vị lai như sau:

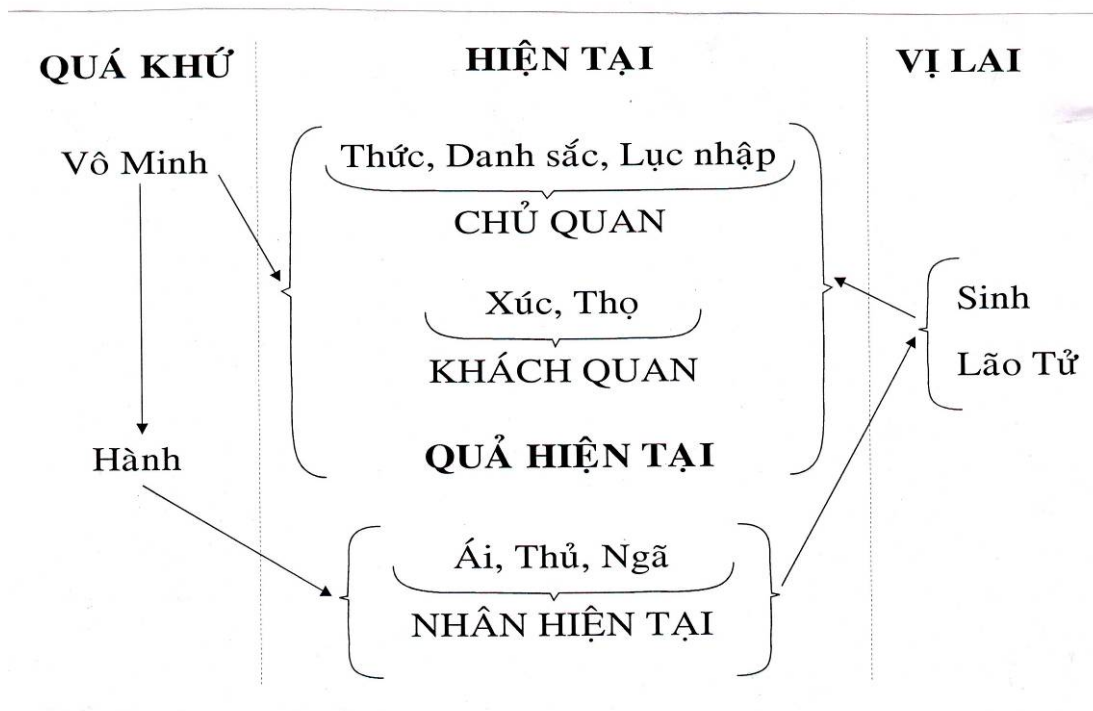
a/ 2 Duyên: **Vô minh, Hành** thuộc về **đời quá khứ** bao gồm các chủng tử Ái dục tập nhiễm và là Nhân biểu thị cho khuynh hướng tính dục của đời hiện tại.

b/ 8 Duyên: **Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Ái, Thủ, Hữu** thuộc về **đời hiện tại** có khuynh hướng nhận quả báo của đời quá khứ (Thức, Danh Sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ) và tạo Nhân mới cho đời sau (Ái, Thủ, Hữu)

c/ 2 Duyên: **Sinh, Lão Tử** thuộc về **đời tương lai**, thọ nhận quả báo được gây nên bởi đời hiện tại và tiếp tục gây Nhân mới cho đời kế tiếp.

Do quán chiếu **sự lưu chuyển của 12 Nhân Duyên** (Lưu Chuyển Quán) là Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc, Danh sắc duyên Lục Nhập, Lục Nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão Tử mà các vị Tu Hành thấu tỏ được nguồn gốc của sinh tử luân hồi.

Do quán chiếu **sự hoàn diệt của 12 Nhân Duyên** (Hoàn Diệt Quán) là Vô Minh diệt thì Hành diệt, Hành diệt thì Thức diệt, Thức diệt thì Danh Sắc diệt, Danh Sắc diệt thì Lục Nhập diệt, Lục Nhập diệt thì Xúc diệt, Xúc diệt thì Thọ diệt, Thọ diệt thì Ái diệt, Ái diệt thì Thủ diệt, Thủ diệt thì Hữu diệt, Hữu diệt thì Sinh diệt, Sinh diệt thì Lão Tử diệt nên các bậc Giác Giả đã chứng ngộ được Đạo Giải Thoát.



Khảo cứu theo cách khác , trong 12 Nhân Duyên thì 2 Duyên Vô Minh và Hành là những tập nhiễm chông chất ở đời quá khứ làm Nhân dẫn đến Quả hiện tại tạo thành một xác thân mới gồm có Thức, Danh Sắc, Lục Nhập. Khi đã có thân, do va chạm (Xúc) sẽ nảy sinh cảm giác (Thọ) rồi lại ưa muốn (Ái) tìm cầu chấp giữ cho thân và cảnh là thật có (Hữu) tức lại làm Nhân dẫn dắt đến Quả vị lai để thọ nhận thân sau (Sinh) mà đã có sinh tất nhiên phải già yếu rồi chết (Lão Tử). Cứ như thế Thân trước (Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu) do không nhận biết được chân tướng vạn vật (Vô Minh) nên đã khởi vọng niệm tạo tác nghiệp báo (Hành) dẫn đến thân này (Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu). Thân này do luyện ái ưa muốn (Ái) chấp giữ (Thủ) và tham muốn có được (Hữu) lại tạo tác dẫn đến thân sau (Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, ái, Thủ, Hữu) rồi sinh diệt (Sinh, Lão Tử) diệt sinh nối tiếp nhau tạo thành dòng sinh mệnh trôi nổi trong 3 cõi 6 đường.

Do vậy, nguyên nhân chính yếu khiến chúng sinh luân hồi sinh tử (Chịu lệ thuộc bởi Pháp Hành) là do **sự mê muội** (Vô Minh) đồng thời tác nhân trực tiếp nuôi dưỡng sự vận chuyển của 12 Nhân Duyên là **Tham Ái Chấp Thủ** (Ái, Thủ, Hữu) Vì thế, muốn diệt trừ được sự si mê (Vô Minh) thì căn bản vẫn là diệt trừ Tham ái Chấp Thủ . Thật ra bởi có Si Mê nên ta mới có Tham ái Chấp Thủ, ngược lại vì có Tham Ái Chấp Thủ nên ta mới có Si Mê. Thế nên sự Si Mê và Tham Ái Chấp Thủ tuy chia làm hai nhưng Bản Chất vẫn không sai khác. Do đó khi Tham Ái Chấp Thủ bị diệt trừ tận gốc rễ nghĩa là Ái diệt thì Thủ diệt, Thủ diệt thì Hữu diệt và sự có sự được đã bị hủy diệt thì Nhân hiện tại không gieo nên Quả vị lai không trở (Sinh diệt thì Lão Tử diệt) tức là dòng sinh tử luân hồi chấm dứt.

Rõ hơn, ngay xác thân hiện tại. Khi đối cảnh nếu ta chấp trước và khởi yêu ghét, tìm cầu hoặc hủy diệt ngoại giới để thỏa mãn tính Vị Kỳ (nuôi dưỡng Ái, Thủ, Hữu) thì Pháp Hành luân chuyển tạo tác hình thành xác thân mới tức là dòng sông 12 Nhân Duyên hiển hiện. Còn nếu đối cảnh , Ta luôn luôn Chính Niệm Tinh Giác , như Lý tác Ý hay không còn bị chấp trước bởi Tham Ái Vọng Tưởng (diệt trừ Ái, Thủ, Hữu) thì Pháp Hành bị đoạn duyên nên dòng sinh mệnh chấm dứt. Ngay lúc đó, 12 Nhân

Duyên tan rã nên mọi **Tướng Có** dứt bật và cảnh giới Chân Thật Vô Vi hiện bày, tức là chứng ngộ trạng thái Niết Bàn.

Đối với chúng Hữu Tình có Tâm Nguyên "**Cứu mình, độ người**" thì Đức Phật giảng dạy Pháp tu **6 Độ** gồm có: **Bố Thí Độ** (Dāna-pāramitā), **Trì Giới Độ** (Śīla-pāramitā), **Nhẫn Nhục Độ** (Kṣānti-pāramitā), **Tinh Tiến Độ** (Vīrya-pāramitā), **Thiền Định Độ** (Dhyāna-pāramitā), **Trí Tuệ Độ** (Prajñā-pāramitā). Trong đó: Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục thuộc về **Giới** (Śīla). Tinh Tiến, Thiền Định thuộc về **Định** (Samādhi). Trí Tuệ thuộc về **Tuệ** (Prajñā).

Chúng ta biết rằng Đạo Giải Thoát lấy **cái Khổ** nơi đời làm gốc quán sát và lấy **sự diệt khổ** làm đích thành tựu. Vì khổ đau phiền não được đẩy sinh nơi đời là nhờ dựa vào sự luyến ái và Ngã Chấp cho nên nếu diệt trừ được tận gốc rễ sự luyến ái và Ngã Chấp về đời sống thì phiền não khổ đau bị đoạn diệt và trạng thái thoát khổ hiển hiện. Muốn được như vậy thì phải xóa bỏ Tư Ngã khi đối cảnh nghĩa là diệt trừ sự chấp trước của Ngã Sở (Tư riêng, tư ý, tư kỷ) ắt sẽ nhận rõ chân tướng của vạn hữu và Lục Độ chính là phương pháp diệt trừ luyến ái và Ngã Chấp của người tu tập theo Bồ Tát Đạo.

Một khi các Bậc Giác Giả đã xả kỷ (Bố Thí) giữ gìn thân tâm trong một khuôn phép (Trì Giới) chịu đựng mọi hoàn cảnh mọi trường hợp (Nhẫn Nhục) thường xuyên tu tập Pháp Thiện diệt trừ điều Bất Thiện, phát triển điều Thiện xa lánh điều Bất Thiện (Tinh Tiến) giữ Tâm hoàn toàn bình lặng (Thiền Định) phát chiếu được sự sáng suốt siêu việt (Trí Tuệ) và chính ngay sự phát khởi Trí Tuệ đã đoạn trừ được sự luyến ái và Ngã Chấp về đời sống. Ngay lúc đó Giác Tính hiển hiện và mọi tướng Có hư giả đều tan biến để hoàn lại tướng Chân Thật Vô Vi, tức là chứng ngộ được cảnh giới Niết Bàn.

MĀLA: Chuỗi Anh Lạc, tràng hoa biểu thị cho sự gom chứa pháp Lành

MĀLA MĀLA: Biểu thị cho sự tăng trưởng Thiện Pháp Như Ý cho ta và người

MASĪ: Nhìn về, trông vào, xem xét

HRDAYAM: Tâm đang

MASĪ MASĪ HRDAYAM: Quán sát Tâm mình và Tâm người để tu thành Thân Kim Cương Pháp ngồi trên tòa hoa sen báu.

Nếu chỉ dựa vào hình thức tu hành của các Pháp: Quán Hữu Tình, 4 Diệu Đé, 12 Duyên thì chúng ta nhận thấy Pháp tu trên đều đặt trọng tâm vào sự **Tự Giác Viên Mãn**. Còn Pháp tu Lục Độ ngoài sự Tự Giác Viên Mãn thì dính dấp chút ít **tinh thần Giác Tha** qua Bố Thí Độ và hàm chứa ngầm qua 5 Độ còn lại. Do vậy khi thực chứng mùi vị Giải Thoát, vượt thoát khỏi biển sinh tử luân hồi. Nhiều Bậc Giác Giả đã buông bỏ hành Hạnh Độ Sinh, chấp nhận nhập vào cõi Thanh Tịnh Vô Vi, an trú trong Định Chỉ và không muốn từ bỏ nó. Đây là Tâm Nguyên của hàng Nhị Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác) và Bồ Tát bị thoái chuyển (Anitya-Bodhisatva: Bất Định Bồ Tát)

Đối với chư Phật thì điều này chưa đủ tốt lành vì các Bậc Giác Giả ấy chỉ mới được một phần Tự Lợi Lợi Tha mà chưa từ bỏ tất cả những gì cần phải từ bỏ cũng như chưa đạt đến tất cả những Đức Tính cần đạt. Vì thế Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã dùng Tâm Đại Bi chân thật hỗ trợ và khuyến khích người tu hành dần bước vào con đường rộng lớn là phát huy lòng Bi Mẫn cứu độ tất cả chúng Hữu Tình để hoàn thành Phật Quả.

Kinh **Tiểu Phẩm Bát Nhã** có ghi :

“Luôn luôn từ bỏ Nhị Thừa

Và đi vào cỗ xe chiến thắng

***Giáo lý đầy Tì Mẫn
Mà Bản Chất chính là Vị Tha”***

Giáo Lý này chính là Đại Thừa Pháp và điều quyết định để cho một người bước vào dòng Pháp này là trong dòng Tâm Thức của Hành Giả phải phát khởi được **Tâm Bồ Đề** (Bodhi-citta)

Ngài **Long Thọ** (Nāgārjuna) có nói:

“Nếu bạn ham thích Vô Thượng Bồ Đề

Cho Bản Thân và Thế Gian

Thì hãy biết gốc rễ của nó là một Tâm Bồ Đề

Kiên cố như núi Tu Di, vua các ngọn núi”

Tác phẩm **Lời Đức Văn Thù** có ghi 10 điều lợi ích của Tâm Bồ Đề là:

- 1) Tâm Bồ Đề là con đường duy nhất để vào Đại Thừa
- 2) Người phát Tâm Bồ Đề được gọi là con của Phật (Phật Tử)
- 3) Người phát Tâm Bồ Đề sáng chói hơn Thanh Văn và Duyên Giác
- 4) Người phát Tâm Bồ Đề trở thành mục tiêu tối thượng của sự cúng dường
- 5) Người phát Tâm Bồ Đề dễ dàng tích lũy một số lượng Công Đức không lồ
- 6) Người phát Tâm Bồ Đề nhanh chóng tịnh hóa tất cả tội lỗi và chướng ngại
- 7) Người phát Tâm Bồ Đề thành tựu bất cứ ước muốn gì
- 8) Người phát Tâm Bồ Đề không sợ hãi những chướng ngại hay điều hại
- 9) Người phát Tâm Bồ Đề nhanh chóng hoàn tất mọi giai đoạn của Đạo Lộ tối thượng
- 10) Người phát Tâm Bồ Đề trở thành một nguồn suối dồi dào hạnh phúc cho kẻ khác.

Tuy nhiên chỉ phát Tâm Bồ Đề bằng lời nói xuông **“Tôi sẽ đạt thành Phật Quả vì lợi ích cho tất cả Hữu Tình”** thì quả là vô ích. Muốn cho dòng Tâm Thức của chúng ta có sự hiện hữu của Tâm Bồ Đề thì chúng ta phải luyện Tâm theo từng giai đoạn như các Ngài **Atiśa** (Người xuất chúng), **Candra-kirti** (Nguyệt Xứng), **Candra-gomin** (Nguyệt Quan), **Śāntakṣita** (Tịch Hộ) và các Bậc Đạo Sư Tây Tạng khác đã chỉ dạy trong **“Sự luyện Tâm nhờ những chỉ giáo Nhân Quả 7 phần”**.

Giai đoạn 1: **Xả Vô Lượng**

Đây là giai đoạn luyện cho dòng Tâm Thức của chúng ta có thái độ bình đẳng trước tất cả Hữu Tình. Chúng ta nên Thiền Quán về 3 đối tượng : Kẻ thù, Bạn hữu và người xa lạ để điều phục các cảm xúc giận ghét , ưa thích hoặc dừng dung.

Đối với kẻ thù, chắc chắn chúng ta sẽ phát khởi cảm xúc giận ghét và cho rằng người ấy đã làm hại ta. Khi ấy, chúng ta nên nhìn sâu vào Bản Chất những bực bội của mình và nghĩ về nguyên nhân của chúng. Kế tiếp, chúng ta Thiền Quán về luật Nhân Quả để giảm bớt ý niệm sân hận. Sau đó chúng ta quán tưởng những kẻ thù ấy có thể đã là thân thiết với ta như thế nào trong những đời quá khứ. Như vậy sẽ chấm dứt sự thù hận của ta đối với họ.

Đối với bạn hữu hoặc người thân thích, chúng ta cảm thấy vui thích quyến luyến họ vì tập quán hoặc vì lòng tử tế mà họ đối với ta. Khi ấy, chúng ta quán tưởng rằng trong quá khứ lâu xa, có thể họ đã là kẻ thù của ta, từng hãm hại và gây đau khổ cho ta. Nhờ vậy sẽ chấm dứt được sự quyến ái của ta đối với họ.

Đối với người xa lạ, chúng ta cảm thấy dừng dung. Nhưng trong quá khứ có thể họ đã từng là bạn của ta. Là kẻ thù của ta.

Như thế tất cả Hữu Tình đều là bạn của ta, là kẻ thù của ta. Thế thì ta nên yêu thương ai? Oán hận ai? Thật là vô lý nếu ta thương những người mà ta cho là bạn

trong khi ở quá khứ nhiều lần họ đã là kẻ thù của ta. Cũng thật vô lý không kém nếu ta ghét những người mà ta cho là kẻ thù trong khi họ đã từng là bạn thân, là người ân của ta.

Vì vậy tất cả Hữu Tình dường như có vẻ là bạn hay thù và chắc chắn họ sẽ thay đổi địa vị cho nhau tùy theo hoàn cảnh. Lại nữa, trong dòng sinh tử vô tận, ta và chúng Hữu Tình đều chịu những nỗi thống khổ chung là chìm đắm trong biển luân hồi. Do đó tự bản chất mọi loài đều bình đẳng, đều đáng thương như nhau, đều đáng được đối xử một cách không thiên vị. Nếu chúng ta đã trải rộng **Tâm Xả** lên tất cả Hữu Tình thì điều này sẽ vĩnh viễn ngăn chặn được những Tà Ác thuộc Thế Gian như hàng phục kẻ thù, nâng đỡ người thân và khi ấy trong dòng Tâm Thức của chúng ta mới thật sự phát khởi được tình yêu thương lên tất cả Hữu Tình để xây dựng được Tâm Bồ Đề.

Giai đoạn 2: **Hiểu tất cả Hữu Tình đã từng là mẹ của ta**

Trong vô lượng vô số ức lần tái sinh trong biển sinh tử luân hồi, chúng ta đã từng sinh theo 4 dạng: Trứng (Aṇḍaja: Noãn Sinh), Thai (Jarāyuja: Thai Sinh), Âm Ướt (Samsvedaja: Thấp Sinh), Biến Hóa (Anupapāduka: Hóa Sinh) và chúng ta đã từng nhận vô số Thân trong mỗi một loài Hữu Tình đến nỗi số lần tái sinh của chúng ta có thể nhiều hơn gấp bội số lượng Hữu Tình hiện tại. Vì thế ít nhất là mỗi một Hữu Tình đã từng là mẹ của ta. Nhờ quán chiếu như vậy, chúng ta mới có thể trải rộng lòng yêu thương lên khắp mọi Hữu Tình không bỏ sót một ai.

Giai đoạn 3: **Nhớ lại sự tử tế của chúng Hữu Tình**

Khi chúng ta có được Tuệ Quán đi sâu vào sự kiện tất cả Hữu Tình đã từng là mẹ của mình thì phải nghĩ đến lòng thương mà họ ban bố cho mình. Trong đời hiện tại, chúng ta ít nhiều đã có những kinh nghiệm về tình yêu thương mà bà mẹ đã ban rải đến đứa con yêu dấu của mình như: Sự đau khổ nhọc nhằn lúc mang thai, lúc chăm sóc lo lắng nuôi dưỡng con, hy sinh bảo vệ con... Từ đây chúng ta sẽ tự biết chúng Hữu Tình đã tỏ bày tình thương như thế nào đối với mình và chúng ta cần phải ghi nhớ lòng tử tế này.

Giai đoạn 4: **Đền đáp sự tử tế của chúng Hữu Tình**

Nhờ vào sự tử tế của tất cả Hữu Tình mà hiện tại chúng ta tạm thời có được thân người thuận lợi để tìm hiểu và tu tập Chính Pháp Giải Thoát. Do vậy, để đáp lại lòng tử tế của chúng Hữu Tình, chúng ta phải cố gắng tìm cách giải thoát Hữu Tình đang bị kẹt trong biển khổ.

Tác phẩm **Trái Tim Trung Đạo** đã nói như sau về sự trả ơn :

“Từ trước đến nay tôi đã bị ám ảnh bởi con ma vọng tưởng

Cũng như một vết thương bị kích thích

Hoặc như bị đánh đập

Cái gì đem lại đau khổ như thế

Cho người bệnh?

Có cách nào khác

Để trả ơn những người đã thương tôi

Kính trọng và giúp đỡ tôi

Trong những đời tái sinh trước

Một cách giúp đỡ

Mà không đem lại cho chúng khổ đau ?”

Như vậy, muốn đền đáp ân sâu của chúng Hữu Tình và muốn cho họ có được mọi hạnh phúc và thoát khỏi mọi khổ đau thì phương cách tốt nhất là giúp đỡ cho họ đạt được Phật Quả

Ngài **Sogyal Rinpoche** có ghi :

**“ Hữu Tình vô lượng như hư không
Mong tất cả đều dễ dàng chứng được Tự Tính
Mong cho mỗi chúng sinh trong sáu đường
Đã từng là cha mẹ tôi trong đời này hay đời khác
Đều đạt đến Thật Địa (Tathà Bhùmi), sự hoàn hảo tối sơ”**

Giai đoạn 5: **Thiền Định Tâm Từ, phát sinh nhờ năng lực của sự lôi cuốn**

Tâm Từ (Maitri-citta) hiện ra dưới một sự yêu mến phát xuất từ trái tim đến tất cả Hữu Tình. Khi chúng ta đã triển khai phần nào về 3 đề mục: Hiểu rằng tất cả Hữu Tình đã từng là mẹ của ta, Nhớ lại sự tử tế của họ, Mong mỗi đền đáp tấm lòng tử tế ấy ... thì Tâm Thức chúng ta sẽ tràn ngập niềm tri ân. Từ đây chúng ta hãy mở rộng lòng ra để tình yêu tuôn tràn từ trái tim của mình trải lên khắp muôn loài từ những người gần nhất cho đến bạn hữu, những người quen biết, người láng giềng, người xa lạ rồi đến những kẻ mà ta có thể xem như kẻ thù, cuối cùng là trải tình yêu lan rộng ra khắp cả vũ trụ. Nét đặc trưng của tình yêu ấy là Tâm Tưởng **“ Mong sao cho tất cả chúng Hữu Tình có được hạnh phúc không ô nhiễm. Tôi cố gắng làm cho họ có được hạnh phúc như thế”**

Giai đoạn 6: **Tâm Bi Mẫn**

Từ sự thương mến tất cả Hữu Tình, chúng ta cần phải quán chiếu sự đau khổ phiền não mà họ đang chịu trong dòng sinh tử, nhất là sự khổ đau cùng tột trong các Đọa Xứ như: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, nơi chiến tranh, cướp bóc, bệnh dịch, Thiên Tai... để có thể phát khởi lòng thương xót và ước muốn giúp đỡ họ vượt thoát khỏi sự đau khổ.

Ngài **Śānti-deva** (Tịch Thiên) có nói :

**“ Khi thân thể bị lửa nóng bao vây
Làm sao nói đến sung sướng được?
Cũng vậy, khi thấy chúng sinh đau khổ
Những Bậc Đại Bi làm sao an vui được? “**

Để có thể làm bung ra trọng tâm của lòng Bi Mẫn, Ngài Tịch Thiên đã dạy cách **Đổi Địa Vị của mình với người khác** là:

Khi gặp một người đau khổ mà ta không biết cách nào để giúp đỡ họ thì ta hãy đặt mình hoàn toàn vào địa vị của họ và hãy tưởng tượng một cách sống động “Mình sẽ như thế nào nếu phải đau khổ như vậy?”. Rồi tự hỏi “Tôi sẽ cảm thấy ra sao? Tôi sẽ muốn bạn bè tôi đối xử với tôi như thế nào? Tôi cần cái gì nơi họ?”

Khi ta đã đổi địa vị với họ như thế thì ta đang di chuyển lòng yêu thương của mình đối với mình thành ra lòng yêu thương người khác.

Phẩm **Hành Bồ Tát Hạnh** có ghi là :

**“ Bất cứ ai mong che chở bản thân và người khác
Hãy đổi địa vị mình với người
Hãy làm Hạnh Thánh này trong Bí Mật”**

Giai đoạn 7: **Tâm Vị tha**

Sau khi Thiền Quán sâu xa về Tâm Bi Mẫn thì trong Tâm Thức chúng ta sẽ phát sinh một quyết định mạnh mẽ là muốn làm nhẹ bớt khổ đau cho muôn loài và có ý

thức trách nhiệm mãnh liệt đối với mục tiêu cao quý ấy. Từ đó chúng ta sẵn sàng hiến thân trong công hạnh “Phục vụ Vị Tha” và hành động đó sẽ đưa chúng ta đến giải thoát.

Như Đức Phật đã dạy: **“Tất cả chúng sinh đều là ruộng phước chẳng khác gì ruộng Phước của chư Phật”**

Ngài Tịch Thiên cũng nói: **“Phục vụ chúng sinh tức là làm vui lòng chư Phật, thành tựu được mục đích tối thượng của ta là tiêu trừ đau khổ cho Thế Gian. Đó là lời nguyện mà ta phải luôn nhớ thực hành”**

Giai đoạn 8 : **Phát Tâm Bồ Đề**

Sau khi khởi Tâm phục vụ chúng sinh, chúng ta sẽ nhận thấy rằng cách duy nhất để chúng ta có thể giúp đỡ trọn vẹn chúng Hữu Tình là: **“Chính ta phải đạt Giác Ngộ”**. Điều này có nghĩa là nếu chúng ta chưa đạt đến cái Trí biết cùng khắp (Chính Biến Tri) thì chúng ta không thể nào làm lợi ích cho chúng Hữu Tình được. Do đó chúng ta phải phát Tâm Bồ Đề là mong cầu hoàn toàn Giác Ngộ để lợi lạc Hữu Tình.

Như vậy, nhờ luyện Tâm theo 8 giai đoạn (Giai đoạn 1 là giai đoạn chuẩn bị, 7 giai đoạn sau là những chỉ giáo Nhân Quả 7 Phần) chúng ta mới phát khởi được Tâm Bồ Đề chân thật và đó mới thực là Hạt Giống chân chính để phát triển thành cây Bồ Đề vô thượng.

Khi chúng ta đã biết muốn giúp đỡ trọn vẹn chúng Hữu Tình thì chính chúng ta phải Giác Ngộ. Như thế trong các Pháp Môn tu hành, thật ra chẳng có Pháp Môn nào đáng gọi là Tiểu Thừa, Trung Thừa, Đại Thừa mà chỉ do người tu hành có Tâm Ý : Lớn nhỏ, rộng hẹp mới tạo ra các Thừa sai biệt mà thôi.

Như Kinh **Diệu Pháp Liên Hoa** ghi nhận Đức Phật đã thọ ký cho các vị Thanh Văn Đệ Tử và **Đề Bà Đạt Đa** (Devadatta) đều được thành Bạc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác trong đời vị lai nhằm nhấn mạnh rằng chỉ có một Phật Thừa chứ không có nhiều Thừa là :

- _ Ma Ha Ca Diếp sẽ thành Quang Minh Như Lai
 - _ Tu Bồ Đề sẽ thành Danh Tướng Như Lai
 - _ Đại Ca Chiên Diên sẽ thành Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai
 - _ Ma Ha Mục Kiền Liên sẽ thành Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai
 - _ Phú Lâu Na sẽ thành Pháp Minh Như Lai
 - _ Kiều Trần Như sẽ thành Phổ Minh Như Lai
 - _ 500 Thanh Văn Đệ Tử sẽ thành Phật cùng chung danh hiệu là Phổ Minh Như Lai
 - _ A Nan sẽ thành Sơn Hải Huệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai
 - _ La Hầu La sẽ thành Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai
 - _ 2000 vị Thanh Văn Đệ Tử sẽ thành Phật cùng chung danh hiệu là Bảo Tướng Như Lai
 - _ Xá Lợi Phất sẽ thành Hoa Quang Như Lai
 - _ Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Thiên Vương Như Lai
 - _ Ma Ha Ba Xà Ba Đề Tỳ Kheo Ni sẽ thành Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Như Lai
 - _ Da Du Đà La Tỳ Kheo Ni sẽ thành Cụ Túc Thiên Vạn Quang Tướng Như Lai
- Dựa trên ý nghĩa này một số vị Đạo Sư đã minh xác được từ Pháp tu 4 Diệu Đế đã phát triển thành các Đại Nguyện của Bồ Tát là :

*) Muốn dứt trừ **Khổ Đế** thì phát Nguyện là: “**Chúng Sinh Vô Biên Thệ Nguyện Độ**” rồi từ Nguyện này được phát triển thành 2 Nguyện của Quán Thế Âm Bồ Tát là :

- 1) Nguyện tôi mau độ các chúng sinh (Đây là Cảnh Sở Hóa)
- 2) Nguyện tôi mau được phương tiện khéo (Đây là Pháp Năng Hóa)

*) Muốn dứt trừ **Tập Đế** thì phát Nguyện là: “**Phiền Nảo vô tận thệ Nguyện đoạn**” Từ Nguyện này được phát triển thành 3 Nguyện của Quán Thế Âm Bồ Tát là:

- 1) Nguyện tôi mau ngồi Thuyền Bát Nhã (Trừ phiền Si căn bản)
- 2) Nguyện tôi sớm được vượt biển khổ (Dứt sinh tử lưu chuyển)
- 3) Nguyện tôi sớm được Đạo Giới Định (Diệt Tham Sân)

*) Muốn tu tập **Đạo Đế** thì phát Nguyện là: “**Pháp Môn Vô Thượng thệ Nguyện học**” Từ Nguyện này được phát triển thành 2 Nguyện của Quán Thế Âm Bồ Tát là :

- 1) Nguyện tôi mau biết tất cả Pháp (Đây là Pháp Sở Học)
- 2) Nguyện tôi sớm được mắt Trí Tuệ (Đây là Trí Năng Chiếu)

*) Muốn chứng đạt **Diệt Đế** thì phát Nguyện là: “**Phật Đạo vô thượng thệ Nguyện thành**” Từ Nguyện này được phát triển thành 3 Nguyện của Quán Thế Âm Bồ Tát là :

- 1) Nguyện tôi sớm lên non Niết Bàn (Chứng Niết Bàn Cứu Cánh)
- 2) Nguyện tôi mau gặp nhà Vô Vi (Thành Đạo Bồ Đề)
- 3) Nguyện tôi sớm thành Thân Pháp Tính (Viên thành 3 Thân)

Trong 4 Đại Nguyện của Bồ Tát thì Nguyện đầu chủ về Lợi Tha, 2 Nguyện kế chủ về Tự Lợi và Nguyện cuối cùng viên mãn cả 2 Lợi Tự Tha.

Hoặc là:

*) Muốn dứt trừ **Khổ Đế** thì phát Nguyện là: “**Chúng Sinh Vô Biên Thệ Nguyện Độ**” rồi từ Nguyện này được phát triển thành 6 Nguyện (6,7,8,10,11,12) của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang là:

6_ Nguyện Ta đời sau được Bồ Đề
Hữu tình thân kém, chẳng đủ Căn
Nghe tên Ta xong, đủ các căn
Đoan chính, thông tuệ, không bệnh khổ

7_ Nguyện Ta đời sau được Bồ Đề
Hữu tình: mọi bệnh, nghèo túng, khổ
Danh hiệu của Ta thoảng qua tai
Thân tâm an vui, đủ của cải

8_ Nguyện Ta đời sau được Bồ Đề
Người nữ bị trăm ác bức bách
Sinh tâm chán lìa, nghe tên Ta
Liên được chuyển thành thân Trượng Phu

10_ Nguyện Ta đời sau được Bồ Đề
Hữu tình bị phép vua gây khổ
Vớ tai nạn khác ép thân tâm
Dùng uy thần Ta đều giải thoát

11_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Hữu tình đói khát nhân tạo nghiệp
Ta cho ăn uống, thân no đủ
Sau dùng Pháp Vị, an vui hết

12_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Hữu tình không chỗ dựa, nóng lạnh
Chuyên niệm tên Ta được quần áo
Vật trang nghiêm báu cũng đầy đủ

*) Muốn dứt trừ **Tập Đê** thì phát nguyện là: “**Phiền Nã vô tận thế Nguyễn đoạn**”. Từ Nguyện này được phát triển thành 1 Nguyện (9) của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang là:

9_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Khiến các hữu tình thoát lưới Ma
Thoát khỏi rừng rậm của Ngoại Đạo
Chính Kiến tu tập Hạnh Bồ Tát

*) Muốn tu tập **Đạo Đê** thì phát nguyện là: “**Pháp Môn Vô Thượng thế Nguyễn học**”. Từ Nguyện này được phát triển thành 3 Nguyện (3,4,5) của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang là:

3_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Trí Tuệ, phương tiện vô biên lượng
Vật cần thọ dụng đều không tận
Không để chúng sinh có thiếu thốn.

4_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Khiến các Tà Hạnh trụ Chính Đạo
Nêu người hành Thanh Văn, Độc Giác
Đều dùng Đại Thừa mà an lập

5_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Vô biên hữu tình tu Phạm Hạnh
Đều khiến đầy đủ ba **Tụ Giới**
Giả sử có phạm, lại trong sạch

*) Muốn chứng đạt **Diệt Đê** thì phát nguyện là: “**Phật Đạo vô thượng thế Nguyễn thành**”. Từ Nguyện này được phát triển thành 2 Nguyện (1,2) của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang là:

1_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Thân sáng rực rỡ chiếu Pháp Giới
Tướng tốt trang nghiêm thân Trượng Phu
Khiến các hữu tình không khác Ta

2_ Nguyễn Ta đời sau được Bồ Đề
Ánh sáng, Công Đức rất rộng lớn
Lưới lửa trang nghiêm hơn Nhật Nguyệt
Chúng sinh u minh đều mở sáng

Theo quan điểm mở rộng khác, Tứ Diệu Đế còn được minh họa qua những câu kệ đơn giản, dễ nhớ như sau:

Các việc Thiện nên làm (Dứt trừ Khổ Đế)

Các việc ác đừng làm (Dứt trừ Tập Đế)

Tự tịnh Tâm Ý mình (Tu tập Đạo Đế)

Đó là lời Phật dạy (Thành tựu Diệt Đế)

Hoặc minh họa bằng lời Nguyên dễ nhớ như sau:

Nguyên các chúng sinh thường được an vui (Dứt trừ Khổ Đế)

Nguyên các chúng sinh mau lìa phiền não (Dứt trừ Tập Đế)

Nguyên các chúng sinh sớm khởi Từ Bi (Tu tập Đạo Đế)

Nguyên các chúng sinh đồng thành Phật Đạo (Thành tựu Diệt Đế)

_Trong quyển **Quán Niệm Nguồn Tâm** Ngài **Geshe Kelsang Gyatso** có ghi rằng:

“Đức Phật đã khéo bao gồm mọi Pháp tu tập trong 4 Pháp thực hành 4 Diệu Đế. Mọi đối tượng cần được buông bỏ đều được bao gồm trong Khổ Đế và Tập Đế, tức Khổ và Nguyên Nhân của sự Khổ, và tất cả những đối tượng cần phải thực hành đều bao gồm trong Diệt Đế và Đạo Đế, tức sự Diệt Khổ và Đạo diệt khổ. Như vậy chúng ta thấy 4 chữ Khổ, Tập, Diệt, Đạo ngắn ngủi mà lại có rất nhiều ý nghĩa. Chúng ta có thể thực hành Tứ Diệu Đế theo phương pháp của bất kỳ Phái nào trong 4 phái Tiểu Thừa và Đại Thừa, nhưng thâm diệu nhất là phương pháp tu tập của phái Trung Đạo Thực Tướng Luận. Chúng ta có thể hiểu 16 đặc tính của Tứ Diệu Đế ở mức thô, tinh hay rất vi tế, và người có tài trình bày những mức giải thích này chắc chắn phải là một vị Thầy chân xác”

Như Luận Sư **Dharma-kirti** có nói trong quyển **Diễn Giải Nhân Minh Học** *“Nếu muốn đạt giải thoát, chúng ta không cần một vị Thầy có Huệ Nhân và các Thần Thông khác, mà chỉ cần một vị Thầy hiểu rõ và có khả năng giảng giải Tứ Diệu Đế”*

Chính vì lý do này, sau khi đã nhắc nhở cho chúng ta biết tất cả Phật Pháp đều tương ứng khế hợp với tất cả căn cơ của chúng Hữu Tình. Tâm Chú Đại Bi lại khuyên dạy chúng ta cần phải làm cho Thiện Pháp Như Ý của ta và người được tăng trưởng viên mãn (tức viên mãn Phước Đức) tu thành Thân Kim Cương Pháp (tức viên mãn Trí Đức) ngồi trên tòa sen báu (tức chúng đạt Phật Quả)

Tóm lại trong phần **PHỔ CHÚNG ĐẠI BI TÂM MÔN** Tâm Chú Đại Bi đã trình bày năng lực của Tâm Đại Bi là **Ban Vui cứu Khổ** (Tăng trưởng Phước Đức) và **Chuyển mê khai ngộ** (Tăng trưởng Trí Đức) nhằm minh xác rằng khi hóa độ chúng sinh, chư Phật 3 đời đều không xa lìa 2 mục đích này. Đồng thời Tâm Chú nhấn mạnh rằng muốn có đầy đủ Trí Đức và Phước Đức thì ngoài Pháp tu thích hợp, Hành Giả cần phải huân tu Tâm Đại Bi và đây chính là nền tảng thiết yếu để thành Bạc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Như các vị Đạo Sư Tây Tạng nhận định rằng :

“Tâm Đại Bi là trọng tâm hoạt động giác ngộ của các Bạc Thánh Giải Thoát và Tâm Đại Bi là cội nguồn tinh túy để dẫn dắt chúng sinh tiến đến sự Giác Ngộ Tối Thượng”

III- TỊNH HÓA LỤC ĐẠO MÔN:

KURU KURU KARMAM TURU TURU BHASI YATI

Xin Ngài làm Pháp tác dụng trang nghiêm, thổi Loa Pháp kết Giới khiến cho chúng sinh gieo trồng Công Đức, tu hành theo Giáo Pháp nghiêm tịnh rộng khắp để mau chóng vượt thoát sự khổ não của sinh tử

_ KURU là Tác làm

_ KARMAM là Nghiệp đặng

KURU KURU KARMAM là Tác làm các sự nghiệp của Ta và Người

_ TURU là Nhanh chóng

_ BHASI là Giáo Pháp

YATI là điều khiển hướng dẫn

TURU TURU BHASI YATI là Ta và Người hãy nhanh chóng tuân theo sự hướng dẫn của Giáo Pháp để được giải thoát sinh tử

Như chúng ta đã biết trong vòng sinh tử vô tận, ta và chúng Hữu Tình đều chịu những nỗi thống khổ chung là đắm chìm trong biển luân hồi nên tự bản chất mỗi loài đều đáng thương như nhau, hơn nữa mỗi một chúng Hữu Tình ít nhất cũng có một lần làm cha hay mẹ của ta. Do đó nếu ta có giúp đỡ cho họ bớt phiền não khổ đau thì hành động này cũng chỉ là sự mong mỏi đền đáp được phần nào tấm lòng tử tế mà họ đã làm cho ta từ những kiếp trước. Ngoài ra có một điều rất quan trọng mà ít ai chú ý đến là: **“Nếu ta mong mỗi giúp ích cho người thì chính điều đó lại giúp ích cho ta”**

Ví dụ như: Vì mong cầu cho chúng sinh được trường thọ thì chúng ta sẽ lánh xa được tội sát sinh

Vì mong cầu cho chúng sinh đạt được những điều ước nguyện thì chúng ta sẽ lánh xa sự trộm cướp

Vì mong cầu cho chúng sinh được an ổn và tránh khỏi đói khát thì chúng ta sẽ lánh xa được những hành động xằng bậy

Vì mong cầu cho chúng sinh hiểu được sự an tịnh của một Tâm Hồn chân thật thì chúng ta sẽ lánh xa những điều xảo trá

Vì mong cầu cho chúng sinh thường xuyên tử tế và học hỏi lẫn nhau về Đạo Pháp thì chúng ta sẽ lánh xa điều nói xuôi nói ngược

Vì mong cầu cho chúng sinh có được sự Thành Tâm đối với nhau thì chúng ta sẽ lánh xa những điều nói vô ích

Vì mong cầu cho chúng sinh dứt bỏ hết lòng Dục Vọng thì chúng ta sẽ lánh xa sự ham muốn thấp hèn

Vì mong cầu cho chúng sinh có đầy đủ lòng Từ Bi thì chúng ta sẽ lánh xa sự thù hận

Vì mong cầu cho chúng sinh đừng làm lẫn coi thường Đạo Lý Nhân Quả thì chúng ta sẽ lánh xa sự ngu dốt.

Như thế dường như tất cả chúng Hữu Tình trong 3 cõi 6 đường đều là những tấm gương cho chúng ta soi vào để tự sửa chữa mình nếu chúng ta có thật tâm mong mỗi được giải thoát sinh tử khổ đau.

Chính vì lý do này, nếu chúng ta dũng mãnh thi hành công hạnh **“Phục vụ vị tha”** thì chúng ta dần dần xa lánh được Tâm Ý **“Vị kỷ vong tha”** và tiêu giảm bớt năng lực trói buộc của **“Ngã Chấp, Ngã Ái”**. Nhờ vậy nhận thức của chúng ta sẽ được

thanh lọc từ từ, cuối cùng mọi phiền não nghiệp chướng sẽ được thanh tịnh, trực nhận được Trí Tuệ Tự Tại Vô Nhiễm Cấu vốn có trong Bản Tâm mình và dứt trừ sinh tử khổ đau.

Lại nữa, sự phiền não khổ đau của sinh tử chính là sự phiền não khổ đau của chúng Hữu Tình trong 6 cõi: Trời, Người, A Tu La, Súc sinh, Ngạ Quỷ, Địa Ngục

1) **Cõi Trời** (Deva hay Sura): Là cõi thụ hưởng, trong đó chư Thiên thường khởi Tâm tự mãn và bám chặt vào các ảo tưởng của niềm vui tạm thời. Chư Thiên thường có thân thể mềm mại xinh đẹp. Được thoải mái về nơi cư ngụ, quần áo, thức ăn uống, vật dùng và có cuộc sống lâu dài. Tuy nhiên khi hết Phước Báo thì các vị ấy cũng chết và tái sinh vào cõi khác tùy theo Nhân Nghiệp đã tạo ra. Nhân chính của cõi này là **Tâm Ý Ảo Tưởng Kiêu Mạn**.

2) **Cõi Người** (Manuṣyana hay Nāra): Là cõi hành động, trong đó con người thọ nhận các cảm giác hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Bình thường con người mang Tâm Ý tự kiêu, ích kỷ, hoài nghi nên bị trói chặt vào các hoạt động nhằm thỏa mãn ý riêng của mình. Tuy vậy cõi Người là cảnh giới có nhiều điều kiện thuận lợi để tu tập những Pháp cần thiết thành tựu Phật Quả nên các vị Bồ Tát thường chọn tái sinh vào cõi Người. Nhân chính của cõi này là **Tâm Ý Hoài Nghi Tự Kiêu**

3) **Cõi A Tu La** (Asura: Phi Thiên) hay **cõi Thần** (Devatā): Là cõi chiến đấu, trong đó chư Thần thường khởi Tâm ganh tỵ, thích tranh đấu với kẻ khác hoặc chư Thiên. Chư Thần có thần thông biến hóa nhưng đa số có thân hình thô xấu, ít khi hơn hờ và hiếm có những cuộc tiêu khiển giải trí. Riêng nữ A Tu La thì rất xinh đẹp nên là một trong các nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến giữa chư Thần và chư Thiên. Nhân chính của cõi này là **Tâm Ý Ganh Tỵ Tranh Đấu**

4) **Cõi Súc Sinh** (Tiryāṅc hay Paśu): Là cảnh giới của loài cầm thú, côn trùng. Chúng sinh trong cõi này thường mang Tâm Thức trì độn thờ ơ gắn chặt với bản năng, không có đủ khả năng để phát triển tư tưởng. Vì thế chúng thường vây hãm, đuổi bắt, ăn nuốt lẫn nhau và sống trong sự sợ hãi. Nhân chính của cõi này là **Tâm Ý Trì Độn Mù Quáng**

5) **Cõi Ngạ Quỷ** (Preta): Là cõi Quỷ đói. Chúng sinh trong cõi này luôn khởi Tâm thèm khát, mong muốn tham dục mà không bao giờ thực hiện được. Các loài Quỷ đói thường mang nhiều hình dáng xấu xí lạ lùng, sống trong rừng bụi với những nơi dơ bẩn... Nhân chính của cõi này là **Tâm Ý Tham Dục Thèm Khát**

6) **Cõi Địa Ngục** (Nāraka hay Niraya): Là cõi hành hạ đền tội. Chúng sinh trong cõi này không có hạnh phúc mà luôn luôn chịu những nỗi thống khổ qua những cuộc hành hạ hay tra tấn để trả những Nghiệp Ác đã tạo ra trong đời quá khứ. Nhân chính của cõi này là **Tâm Ý Giận Dữ Oán Hận**

Trong 6 cõi này thì 4 cõi Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, A Tu La gọi là Cảnh Giới Bất Hạnh. Còn 2 cõi Người, Trời gọi là 2 Cảnh Giới Hữu Phước. Vì không biết các cảnh giới này chỉ tạm có và luôn thay đổi theo thời gian nên chúng Hữu Tình thường để cho Tâm Ý luyến ái và ngã chấp chi phối các hành động của Thân, Khẩu, Ý. Do đó dòng Nghiệp Báo luôn nối tiếp nhau tạo nên sự sinh tử khổ đau.

Với Tâm Nguyên Đại Từ Bi, muốn cho chúng sinh mau chóng thành tựu Chính Pháp Giải Thoát, dứt trừ biên khổ sinh tử. Đức Quán Tự Tại Bồ Tát hiện ra thân tướng trang nghiêm, đầu đội mào trân bảo, mặc áo lụa quý báu, ngồi trên tòa sen trắng, một tay cầm tràng hạt, một tay cầm hoa sen trắng, phóng tỏa ánh quang minh chiếu soi khắp Pháp Giới, dùng phương tiện gia trì khiến cho chúng sinh tự thấu ngộ rằng: *“Mình vốn có Bản Tâm tịch tĩnh vô nhiễm cấu y như Chư Phật không sai khác, chỉ vì Vô Minh che lấp nên đắm chấp chiều chuộng theo 6 phiền não căn bản là Ảo Tưởng Kiêu Mạn, Ganh Tỵ Tranh Đấu, Ích Kỷ Hoài Nghi, Trì Độn Mù Quáng, Tham Dục*

Thèm Khát, Giận Dữ Oán Hận mà bị trôi lăn trong vòng sinh tử khổ đau. Nay khởi Tâm tìm cầu giải thoát thì cần phải biết tịnh hóa 6 Tâm Ý phiền não ấy không cho chúng điều động Thân Thức của mình tái sinh vào một trong 6 cõi luân hồi ấy nữa”

Có điều kẻ Phàm Phu như chúng ta, vì luyện ái ngã chấp quá sâu dày, lại gây tạo nhiều lỗi lầm trong quá khứ nên Duyên Nghiệp tác động xây dựng nên những môi trường hỗ trợ cho 6 Tâm Ý phiền não tăng trưởng. Vì thế chúng ta phải cố gắng làm tiêu giảm năng lực của luyện ái ngã chấp qua phương pháp Bồ Thí, hăng say làm các việc lành kèm theo Tâm Ý “**Phục vụ chúng sinh**”. Trong quá trình tạm quên mình giúp đỡ người, dần dần Nghiệp Báo nặng nề của chúng ta sẽ được Tĩnh Trừ đồng thời ý niệm về cái Ta cố hữu cũng tự mất dần để hiển lộ Bản Tính chân thật chiếu sáng bao la và năng động. Đây chính là phương cách “**Lập công bồi Đức**” để tịnh hóa nghiệp chướng.

Ngoài ra chúng ta nên nương theo Lục Gia Trì vô hình vô tướng hiện hữu khắp nơi trong Pháp Giới của Đức Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát thông qua Tâm Chú “**Lục Tự Đại Minh**” của Ngài kèm theo sự phối hợp của Đức Tin và sức tinh tiến Thiền Định thì chúng ta sẽ mau chóng tịnh hóa được Tâm Thức để dứt trừ phiền não khổ đau.

Trước hết chúng ta ngồi xếp bằng, điều chỉnh thân thể cho ngay ngắn, điều hòa hơi thở, buông thả thư giãn cho Tâm Ý an tịnh.

Tiếp theo chúng ta bắt đầu thực hiện Thiền Quán bằng cách Mật Niệm:

*“**Tự Tĩnh của con vốn thanh tịnh***

Như Tự Tĩnh thanh tịnh của các Pháp”

OM SVABHĀVA ŚUDDHA SARVA DHARMA SVABHĀVA ŚUDDHA-UHAM (3 lần)

Mật Niệm xong rồi, chúng ta quán tưởng tất cả các Pháp và sự tồn tại của Bản Ngã đều trống rỗng và tan thành **Tính Không** (Śūnyatā). Từ khoảng Không của sự trống rỗng mênh mông này xuất hiện chữ PAM (𑖫) màu trắng tinh. Chữ PAM biến thành hoa sen màu trắng, bên trên hoa sen có chữ ĀḤ (𑖦) màu trắng. Chữ ĀḤ biến thành vành trăng tròn trịa, bên trong vành trăng có chữ HRĪḤ (𑖕) màu trắng. Chữ HRĪḤ tỏa ra ánh sáng tạo thành các lễ vật dâng lên Đức Thế Tôn **Vô Lượng Quang Như Lai** (Amitābha-tathāgata) và tạo ra mọi điều tốt lành cho các loài Hữu Tình, sau đó ánh sáng quay về nhập vào chữ HRĪḤ. Tức thời chữ HRĪḤ biến thành Đức Quán Thế Âm Bồ Tát có thân hình màu trắng tinh khiết với đầy đủ mọi tướng tốt đẹp, ngồi trên tòa sen trắng, tay cầm hoa sen trắng (*biểu thị cho ý nghĩa Tự tĩnh của chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh không cầu nhiễm*) tay phải tác thế bók hoa sen (*biểu thị cho ý nghĩa Dùng Công Đức Đại Bi làm phương tiện để giải trừ sự Vô Minh mê vọng và khiến cho chúng sinh giác ngộ được Bản Tâm thanh tịnh vốn có của mình*)

Tiếp theo chúng ta Mật Nguyện như sau:

“Nương vào năng lực Đại Bi huyền nhiệm tuôn phát từ Thân Tâm của Ngài. Xin cho tất cả Nghiệp Ác của con đều được tinh trừ. Xin Ngài ban cho ân sủng, dìu dắt chỉ dẫn cho con tự biết được những điều cần làm của mình để cho con có thể làm lợi lạc cho tất cả chúng Hữu Tình bằng cách tốt nhất”

Mật Nguyện xong, chúng ta quán tưởng Tôn Tượng Quán Thế Âm Bồ Tát phóng tỏa ánh sáng Đại Bi màu trắng tinh, chiếu soi lên toàn thân thể và khiến cho Tâm Thức của chúng ta tràn đầy sự thanh tịnh.

Tiếp theo, chúng ta Mật tụng Lục Tự Đại Minh Chú :

𑖦 𑖕 𑖫 𑖦 𑖕 𑖦

OM MAṆI PADME HŪM (108 lần)

Xong rồi, chúng ta Mật Tụng từng âm thanh, quán tưởng hình sắc của mỗi chữ Chân Ngôn được an bố trên mỗi vị trí tương ứng thuộc thân thể mình, đồng thời khởi Tâm cầu nguyện và quán tưởng tất cả Nghiệp do cảm xúc đặc biệt ấy gây ra đều khô kiệt, mỗi phần thân thể tương ứng với Nghiệp của cảm xúc ấy đều hoàn toàn tan thành ánh sáng hòa nhập với Pháp Giới thanh tịnh.

Trì tụng âm OM quán tưởng chữ ॐ màu trắng tỏa sáng trên đỉnh đầu. Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý ảo tưởng kiêu mạn và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Thiên Giới

Trì tụng âm MA quán tưởng chữ म màu xanh lục tỏa sáng ở cổ họng. Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý ganh tỵ tranh đấu và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của A Tu La Giới

Trì tụng âm NI quán tưởng chữ न màu vàng tỏa sáng ở trái tim. Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý hoài nghi tự kiêu và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Nhân Gian Giới

Trì tụng âm PAD quán tưởng chữ पद्म màu xanh da trời tỏa sáng ở lỗ rốn. Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý trì độn mù quáng và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Súc Sinh Giới

Trì tụng âm ME quán tưởng chữ म् màu đỏ tỏa sáng ở bàn tọa. Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý tham dục thèm khát và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Ngạ Quỷ Giới.

Trì tụng âm HŪM quán tưởng chữ ह्रूं màu đen huyền tỏa sáng ở 2 gót chân. Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý giận dữ oán hận và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Địa Ngục Giới.

Tiếp theo chúng ta an trụ trong trạng thái không có thân thể để cảm nhận sự an tĩnh vắng lặng không nhiễm cấu của Pháp Giới. Sau đó chúng ta quán tưởng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát chuyển thân hạ xuống vị trí đầu tiên của chúng ta đã ngồi và biến thành thân thể của chúng ta khiến cho Thân Khẩu Ý của chúng ta trở thành một Thể với Thân Khẩu Ý của Ngài.

Sau đó chúng ta cầu nguyện:

“Nguyện cho tất cả chúng sinh thường được an vui

Nguyện cho tất cả chúng sinh mau lìa khổ não

Nguyện cho tất cả chúng sinh sớm khởi Từ bi

Nguyện cho tất cả chúng sinh đồng chứng Bồ Đề”

Cuối cùng chúng ta xả Thiên, tự xoa bóp thân thể cho máu huyết điều hòa và hoàn tất buổi công phu.

Do năng lực của Tâm Ý tác động lên các âm chữ sẽ khiến cho Chân Ngôn có giá trị sống động, tạo cho chúng ta khả năng thích ứng với sức mạnh này để tịnh hóa 6 cõi và mau chóng thực chứng được trạng thái giải thoát.

Đối với Bạc Thượng Căn Đại Trí thì phương pháp này giúp cho Hành Giả thực chứng được cảnh Giới Niết Bàn ngay trong đời hiện tại và trở thành một Hóa Thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

Đối với Bạc Trung Căn thì phương pháp này giúp cho Hành Giả tái sinh vào các cõi Phật thanh tịnh

Đối với Bạc Hạ Căn thì phương pháp này giúp cho Hành Giả tương ứng với lực gia trì của dòng Pháp Liên Hoa do Đức Quán Thế Âm Bồ Tát làm Thượng Thủ để có thể dần bước vững chắc trên con đường thoát khổ thành Phật.

Nói chung, dù chúng ta thuộc căn tính nào thì 2 Pháp tu song hành này vẫn là nền tảng thiết yếu để khai mở Tuệ Giác siêu việt

Tóm lại, trong phần TỊNH HÓA LỰC ĐẠO MÔN, Tâm Chú Đại Bi nhắc nhở chúng ta rằng: Muôn thật sự vượt thoát biển sinh tử luân hồi thì phải vượt qua được mọi Tâm Phàm Phu và thực chứng được Bản Tâm thanh tịnh vô cầu nhiễm vốn có nơi mình.

IV- THIỆN MINH QUÁN ĐỈNH MÔN

DHĀRA DHĀRA, DHARĪṆĪ ISVARĀYA
Xin Ngài đem Pháp Tối Thượng gia trì cho người trì Chú, khiến cho họ được Pháp Quang Minh Tự Tại

DHĀRA DHĀRA DHARĪṆĪ ISVARĀYA là: Đem sự Tự Trì mà gia trì cho người trì Chú đạt được sự Tự Tại

Theo Truyền Thống Mật Giáo, khi vị Đạo Sư chính thức nhận Môn Đệ vào dòng phái của mình, sẽ dùng Pháp “**Rưới Nước**” lên đỉnh đầu môn Đệ để trao truyền sức sống của dòng phái. Sau khi làm Pháp rưới nước (Quán Đỉnh: Abhiṣeka) xong, Môn Đệ sẽ thọ nhận được lực gia trì của Thầy và các Bậc Tôn Sư trong dòng phái để có thể mau chóng thành tựu Pháp Tu.

Riêng Chư Phật Bồ Tát, khi đã chấp nhận truyền Pháp nào cho người tu học. Các Ngài thường phóng ra ánh quang minh tự tại chiếu soi lên đỉnh đầu và thân thể người đó. Hoặc các Ngài hiện thân trước mặt dùng tay xoa đầu hoặc dùng lời nói ẩn chứng cho biết là người tu học đó có khả năng thành tựu Pháp Tu. Cũng như vậy, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát vì muốn cho người tu trì Đại Bi Tâm Đà La Ni mau chóng thành tựu Phật Quả. Ngài đã đem Quả Pháp Thành Tựu của mình là Trí Tuệ Siêu Việt (được biểu thị bằng viên ngọc báu) và lòng Đại Bi thâm diệu (được biểu tượng bằng Hoa Sen) [Do ý nghĩa này mà Ngài có tên là Bậc cầm giữ Hoa Sen và Viên Ngọc Báu] trao cho người trì Chú nhằm thúc đẩy người này phát Tâm Bồ Đề chân thật. Từ đó dũng mãnh thi hành Bồ Đề Hạnh qua các công tác phục vụ tất cả chúng Hữu Tình trong biển sinh tử để mau chóng chứng được Pháp Quang Minh Tự Tại như Ngài.

Thông thường thì Pháp Quán Đỉnh đầu tiên chỉ khai mở dòng chảy cho Tâm Thức Môn Đồ tiếp nhận lực gia trì của dòng Pháp, nên các Bậc Đạo Sư thường dặt Môn Đồ vào Đàn “**Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm Câu Triệu Bị Giáp**” dùng **Đại Bi Quán Âm Quán Đỉnh Chân Ngôn** để đánh thức Tâm Bồ Đề của Môn Đồ và trao cho bài **Thế Tôn Quán Tự Tại Đà La Ni** để Môn Đồ có thể kêu gọi sự gia hộ của Bản Tôn qua mọi hình tướng nhằm tiếp độ hộ trì cho Môn Đồ an Tâm vững bước trên con đường tu tập Chính Pháp Giải Thoát.

Tướng Đàn là: Chính giữa Đàn vẽ hoa sen 8 cánh và an lập 9 Tôn

- 1) Nhụy hoa là Thiên Thủ Thiên Nhãn Thanh Cảnh Quán Âm
- 2) Cánh hoa phương Đông là Tỳ Câu Đề Quán Âm
- 3) Cánh hoa phương Nam là Mã Đầu Quán Âm
- 4) Cánh hoa phương Tây là Như Ý Luân Quán Âm
- 5) Cánh hoa phương Bắc là Nhất Kế La Sát Quán Âm
- 6) Cánh hoa Đông Bắc là Bất Không Quyển Sách Quán Âm
- 7) Cánh hoa Đông Nam là Thập Nhất Diện Quán Âm
- 8) Cánh hoa Tây Nam là Phần Nộ Câu Quán Âm

9) Cánh hoa Tây Bắc là Bát Không Câu Quán Âm

_ Ở vòng ngoài, an lập 8 Tôn với 32 Biến Hóa Thân của Quán Âm

- 1) Cửa Đông là Kim Cương Linh Bồ Tát
- 2) Cửa Nam là Kim Cương Câu Bồ Tát
- 3) Cửa Tây là Kim Cương Sách Bồ Tát
- 4) Cửa Bắc là Kim Cương Tòa Bồ Tát
- 5) Góc Đông Nam là Liên Hoa Bộ Sứ Giả
- 6) Góc Tây Nam là Liên Hoa Quân Trà Lợi Sứ Giả
- 7) Góc Tây Bắc là Như Ý Luân Sứ Giả
- 8) Góc Đông Bắc là Đa La Sứ Giả

_ Mặt Đông, giữa Đa La Sứ Giả và Kim Cương Linh Bồ Tát có 4 Hóa Thân là:

- 1) Thân Đế Vương
- 2) Thân Tỳ Sa Môn Thiên
- 3) Thân Khẩn Na La
- 4) Thân Tỳ Kheo

Giữa Kim Cương Linh Bồ Tát và Liên Hoa Bộ Sứ Giả có 4 Hóa Thân là:

- 1) Thân Bà La Môn
- 2) Thân Ma Hầu La Già
- 3) Thân Thanh Văn
- 4) Thân Tỳ Kheo Ni

_ Mặt Nam, Giữa Liên Hoa Bộ Sứ Giả và Kim Cương Câu Bồ Tát có 4 Hóa Thân là :

- 1) Thân Tiểu Vương
- 2) Thân Đồng Mục Thiên Nữ
- 3) Thân Phi Nhân
- 4) Thân Ưu Bà Tắc

Giữa Kim Cương Câu Bồ Tát và Liên Hoa Quân Trà Lợi Sứ Giả có 4 Hóa Thân là :

- 1) Thân Ưu Bà Di
- 2) Thân Rồng
- 3) Thân Đại Tụ Tại Thiên
- 4) Thân Phụ Nữ

_ Mặt Tây, giữa Liên Hoa Quân Trà Lợi Sứ Giả và Kim Cương Sách Bồ Tát có 4 Hóa Thân là :

- 1) Thân Đồng Nữ
- 2) Thân Bích Chi Phật
- 3) Thân Dạ Xoa
- 4) Thân Trôi

Giữa Kim Cương Sách Bồ Tát và Như Ý Luân Sứ Giả có 4 Hóa Thân là :

- 1) Thân Người
- 2) Thân Càn Đát Bà
- 3) Thân Chấp Kim Cương
- 4) Thân Đồng Nam

_ Mặt Bắc, giữa Như Ý Luân Sứ Giả và Kim Cương Tỏa Bồ Tát có 4 Hóa Thân là :

- 1) Thân Cư Sĩ
- 2) Thân Đế Thích
- 3) Thân A Tu La
- 4) Thân Tự Tại Thiên

Giữa Kim Cương Tỏa Bồ Tát và Đa La Sứ Giả có 4 Hóa Thân là :

- 1) Thân Thiên Đại Tướng Quân
- 2) Thân Ca Lô La
- 3) Thân Đại Phạm Vương
- 4) Thân Trưởng Giả

Toàn thể 49 Tôn trong Đàn này biểu thị cho Pháp Đại Bi Phổ Môn của Quán Thế Âm Bồ Tát nhằm giúp cho Môn Đồ tự hộ thân mình và có thể cứu hộ cho người khác

Khi dặt Đệ Tử vào Đàn xong, vị Đạo Sư trì Đại Bi Quán Âm Quán Đỉnh Chân Ngôn vào nước rồi rưới vẩy lên đỉnh đầu với thân thể của Đệ Tử.

Đại Bi Quán Âm Quán Đỉnh Chân Ngôn là :

OM: Quy mệnh kính lễ

MAHĀ-MUDRA-JVALATI: Ánh uy quang của Đại Ấn

MANI PADME: Viên ngọc báu trong hoa sen

VAJRI: Làm cho có một tính Kim Cương

HŪM: Tâm Bồ Đề hay dứt trừ Tâm Vị Ngã để đi vào cuộc sống cao đẹp của Thánh Nhân

Chân Ngôn này còn biểu thị cho lực gia trì của 5 Bộ thuộc Liên Hoa Bộ, giúp cho Môn Đồ chẳng đắm nhiễm các Pháp và làm cho các ước nguyện của chúng sinh được thỏa mãn. Trong đó:

OM: Quy mệnh, thuận theo

MAHĀ- MUDRA-JVALATI: Lực gia trì của Phật Bộ

MANI: Lực gia trì của Bảo Bộ

PADME: Lực gia trì của Liên Hoa Bộ

VAJRI: Lực gia trì của Kim Cương Bộ

HŪM: Lực gia trì của Nghiệp Dụng Bộ

Tiếp theo vị Đạo Sư trao cho Môn Đồ thọ trì bài Thế Tôn Quán Tự Tại Đà La Ni nhằm đánh thức Tâm Bình Đẳng và nuôi lớn Tâm Đại Bi cho Môn Đồ.

Thế Tôn Quán Tự Tại Đà La Ni là :

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM: Quy mệnh khắp tất cả chư Phật

BUDDHA-DHĀRAṆĪ SMṚTI: Ghi nhớ sự Tổng Trì của Bạc Giác Ngộ

BALĀ DHĀNA-KARI: Chính là sức mạnh tạo ra sự ích lợi

DHĀRA DHĀRA: Tự giữ gìn Pháp Tự Trì của Bản Tôn

DHĀRĀYA DHĀRĀYA: Tự giữ gìn Tất Địa tự trì của Bản Tôn

SARVA BHAGAVATI ĀKĀRA-VATI SAMAYE SVĀHĀ: Quyết định thành tựu Bản Thệ Nguyện dưới mọi hình tướng của tất cả Thế Tôn

Như vậy, trong phần THIỆN MINH QUÁN ĐỈNH MÔN Tâm Chú Đại Bi nhắc nhở chúng ta cần phải biết cách thọ trì các Pháp Tự Trì của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đồng thời khuyên nhủ chúng ta phải biết cách tự sửa mình khi đối đãi với các chúng Hữu Tình vì mọi hình tướng chúng ta gặp được đều có thể là các Hóa Thân của Đức

Quán Thế Âm Bồ Tát nhằm khiến cho chúng ta nhớ lại công tác “**Phục vụ vị tha**” mà chúng ta cần phải thực hiện để được sinh ra trong dòng Phật vậy.

V-THẦN LỰC GIA TRÌ MÔN:

CALA CALA MAMA VIMALA MUKTE
EHYEHI ŚINA ŚINA ARAṢIṀ BHALA ŚARI
BHAṢ BHAṢIṀ BHARA ŚAYA
HULU HULU PRA
HULU HULU ŚRĪ
SARA SARA SIRI SIRI
BUDHIYA BUDHIYA BUDDHYA BUDDHYA

**Xin Ngài hiện Tướng Đại Phẫn Nộ, rống tiếng sám Pháp phá hủy sự trì
độn chậm chạp của chúng sinh, hiển hiện Đạo Cảnh Ly Cấu Tối Thắng thâm
diệu khó lường**

**Khiến cho người tu Pháp thuận theo các điều tự nhiên mau chóng kiên
định Đạo Tâm, sinh Trí Tuệ lớn, tu thành Pháp Thân Thanh Tịnh, vượt ra
khỏi các Pháp chướng ngại mà làm Bạc Pháp Vương ở Pháp Tự Tại**

**Xin Ngài hãy khiến cho người có Đạo Hạnh tự chứng ngộ được Bản
Lai Diện Mục**

**Xin Ngài làm Pháp Như Ý Thắng Thượng, Pháp Cát Tường Tự Tại và
đem sức kiên cố dũng mãnh thù thắng rưới nước Cam Lộ Bất Tử, tế độ khắp
cả chúng sinh khiến cho họ Giác Ngộ thành đạt Trí Giác**

CALA : Lay động

MAMA: Nơi thọ trì của Tôi

VIMALA : Xa lìa cấu nhiễm

MUKTE: Giải thoát

CALA CALA MAMA VIMALA MUKTE có nghĩa là: Xin Ngài hiện Tướng Đại Phẫn Nộ, rống tiếng sám Pháp phá hủy sự trì độn chậm chạp của chúng sinh, hiển hiện Đạo Cảnh Ly Cấu Tối Thắng thâm diệu khó lường.

Tướng Đại Phẫn Nộ là hình tướng hung dữ bạo nộ chủ về Pháp hàng phục và hộ trì Chính Pháp Giải Thoát

Đạo Cảnh Ly Cấu Tối Thắng thâm diệu khó lường là cảnh giới cực thanh tịnh của chư Phật

Do lòng Đại Bi được phát triển đến mức cao độ đặc biệt. Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã hóa hiện **thân tướng Đại Phẫn Nộ** (Mahā-krodha-kāya) tinh tiến hộ trì chúng Hữu Tình dẹp phá Vô Minh khổ não, chặn đứng sự tàn phá của Trí Đại Không và nhắc nhở họ phải vâng kính theo Pháp Cứu Độ Thanh Tịnh để hoàn thiện Phước Báo Diệu Hữu.

Riêng đối với chúng Bồ Tát dòng Liên Hoa, để khuyến khích họ thực hiện Bồ Đề Hạnh, Ngài đã hiển hiện Đạo Cảnh cực thanh tịnh của chư Phật. Cảnh Giới ấy chỉ có chư Phật tự chứng biết nên khó có thể dùng ngôn ngữ văn tự mà diễn nói cho người khác biết được. Chính vì thế Đức Quán Tự Tại Bồ Tát phải nương vào **Đại Liên Giáo Xuất Sinh Kim Cương Tam Ma Địa** hiện **thân Trì Minh** (Vidya-dhāra-kāya) an trụ

1) Kim Cương Tát Đỏa

2) Kim Cương Vương

Giữa Diên Mệnh Quán Âm và Bất Động Tôn có 2 Tôn là:

1) Kim Cương Ái

2) Kim Cương Hỷ

_ Mặt Nam, giữa Bất Động Tôn và Thiên Tý Quán Âm có 2 Tôn là:

1) Kim Cương Bảo

2) Kim Cương Quang

Giữa Thiên Tý Quán Âm và Giáng Tam Thế có 2 Tôn là ;

1) Kim Cương Tràng

2) Kim Cương Tiểu

_ Mặt Tây, giữa Giáng Tam Thế và Đa La có 2 Tôn là ;

1) Kim Cương Pháp

2) Kim Cương Lợi

Giữa Đa La và Quân Trà Lợi có 2 Tôn là :

1) Kim Cương Nhân

2) Kim Cương Ngữ

_ Mặt Bắc, giữa Giáng Tam Thế và Ô Sô Sa Ma có 2 Tôn là :

1) Kim Cương Nghiệp

2) Kim Cương Hộ

Giữa Ô Sô Sa Ma và Diễm Ma Đắc Ca có 2 Tôn là :

1) Kim Cương Nha

2) Kim Cương Quyền

Khi vào Đàn xong, vị Đạo Sư trao cho Môn Đệ thọ trì **Chân Ngôn Thượng Thủ**

Liên Hoa Bộ là:

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM: Quy mệnh khắp tất cả chư Phật

SA: Chúng tử của Pháp Vô Nhiễm

SARVA TATHĀGATA AVALOKITA: Tất cả Như Lai quán chiếu

KĀRUNA MAYA RA RA RA HŪM JAḤ: Dùng Thở Đại Bi sinh sa sức Đại

Tự Tại uy mãnh để khứng bố loại trừ 3 độc Tham Sân Si, hiển hiện cảnh giới cực thanh tịnh đồng với chư Phật.

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu.

_ Tiếp theo vị Đạo Sư lại trao cho Môn Đệ thọ trì **Chân Ngôn Tâm** của Quán Tự Tại Bồ Tát là :

OM: Quy mệnh

VAJRA- DHARMA: Kim Cương Pháp

HRĪḤ: Chúng tử thanh tịnh của Liên Hoa Bộ

Hai Chân Ngôn này nhằm giúp cho Môn Đệ giữ gìn bền chắc các Pháp đã thực hành và nhạy bén tương ứng với Đạo Quả vô thượng .

EHYEHI : Khéo dạy dỗ

ŚINA : Người có Tâm kiên định

ARAṢIM: Sự trống rỗng về cảm giác mùi vị

BHALA: Trông thấy

ŚARI: Loài thú hoang, mãnh thú, trực giác nhạy bén

EHYEHI ŚINA ŚINA ARAṢIM BHALA ŚARI: Khéo dạy cho người có Tâm kiên định giữ vững cái nhìn nhạy bén về sự trống rỗng của cảm giác mùi vị (hay Danh Sắc Pháp) để thành Bậc Pháp Vương ở Pháp Tự Tại.

Theo Phật Giáo Bắc Truyền, sở dĩ các Pháp biến hiện ra muôn vàn cảnh tượng bất tư nghị là do một nguyên lý thật tại không tên gọi, không hình tướng, không nhận diện được, không suy nghĩ đo lường được. Nguyên lý thật tại này bao trùm khắp có nghĩa là vạn hữu không ra ngoài nó được và một hạt bụi nhỏ nhiệm nhất trong vũ trụ cũng không nhỏ hơn nó được. Như thế, nó vừa là cái lớn không ngoài vừa là cái nhỏ không trong, nó bao trùm cả 3 đời Quá khứ, hiện tại, vị lai. Vì thế Đức Phật tạm gọi nó là **Chân Như** (Tathāta). Chân Như bao trùm 4 đặc tính bất khả tư nghị là: Thường Hằng, Năng Sinh, Chiếu Soi, Bất Nhiễm.

1) THƯỜNG HẰNG: Là danh từ để chỉ một đặc tính không hề có khởi thủy và chẳng bao giờ cùng tận. Nghĩa là nó vốn không sinh không diệt, lúc nào cũng hiện hữu, không tăng không giảm. Nó bao trùm cả 3 đời quá khứ, hiện tại vị lai nên đức Phật còn gọi đặc tính này bằng một danh từ khác là **Chân Thường**

2) NĂNG SINH: Là danh từ chỉ đặc tính thường xuất sinh ra các hiện tượng sai khác trong Pháp Giới, bao gồm các định luật vô hình vô tướng về sự tiến triển của vật chất và tinh thần. Chính đặc tính này đã biểu diễn điểm tô mà Chân Như hiện ra muôn ngàn vẻ đẹp bất tư nghị, nên Đức Phật còn gọi đặc tính này bằng danh từ khác là **Chân Ngã**

3) CHIẾU SOI: Là danh từ chỉ đặc tính vốn thông suốt thấu tỏ. Chính đặc tính này nhận diện được tất cả mọi hoạt động của đặc tính Năng Sinh, nghĩa là đặc tính Chiếu Soi nhận biết mọi hiện tượng hiện hành trong Pháp Giới Tướng hay Pháp Giới Tính. Vì nó thông suốt sự thật các Pháp nên không còn bị vô vàn hiện tượng khác đang biến hiện làm mê hoặc. Do đó đặc tính này còn được Đức Phật gọi bằng danh từ **Chân Lạc**

4) BẤT NHIỄM: Hình ảnh biến đổi luôn luôn của các hiện tượng trong Pháp Giới chứng tỏ không có sự vướng mắc hay ngưng trệ nơi một hiện tượng nào, không thủ giữ một hình tướng nào, không nhất định là Pháp nào. Đó là đặc tính Bất Nhiễm của Chân Như. Vì Bất Nhiễm nên Đức Phật còn gọi nó bằng danh từ **Chân Tịnh**.

Như vậy do đặc tính Năng Sinh mà Chân Như đã khởi hiện muôn ngàn cảnh tượng nhiệm màu. Do đặc tính Chiếu Soi mà vạn Pháp được phân biệt. Do đặc tính Bất Nhiễm mà Chân Như không hề thủ giữ một hình tướng nào, nghĩa là mọi tướng trạng luôn luôn biến đổi không ngừng, vừa biến mất ở tướng trạng này đã hiện ra ở tướng trạng khác nhưng dù biến hiện như thế nào vẫn không chạy ra ngoài đặc tính không thêm không bớt (Thường Hằng) của Chân Như. Rõ hơn trong Thật Thể Chân Như chẳng có hiện tượng nào đáng gọi là Sinh và chẳng có hiện tượng nào đáng gọi là Diệt. Hay mọi hiện tượng sinh diệt, đi lại đều ở trong vòng Chân Thường không lay động biến đổi.

Bởi không nhận biết được Thật Tướng sinh diệt của các hiện tượng trong Pháp Giới mà lại chấp trước cho rằng **Thật có sinh thật có diệt** nên toàn thể sự sai biệt đã hiện bày trong Pháp Giới. Từ sự sai biệt của các hiện tượng biến hiện trong Pháp Giới nên quy luật “**Sinh Diệt**” được nhận biết và mọi tướng trạng trong khi biến hiện đều phải trải qua 4 giai đoạn chính yếu là: Thành hình, thủ giữ tướng trạng, thay đổi hình tướng và tan biến hình trạng nghĩa là quy luật “**Thành, Trụ, Hoại, Không**” được nhận biết. Đồng thời trong quá trình biến đổi từ sinh đến diệt, không một tướng trạng nào có thể tự vận hành riêng biệt được mà phải hội đủ nhiều yếu tố và nhiều điều kiện mới hình thành được nên những yếu tố (NHÂN) và các điều kiện (DUYÊN) được gọi chung là Nhân Duyên nghĩa là quy luật “**Nhân Duyên Sinh**” hay quy luật “**Duyên Khởi**” được nhận biết.

Lại nữa, trong khi tự làm nhân duyên cho nhau thì Quả của hiện tượng này lại do Nhân của hiện tượng trước thúc đẩy và Quả của hiện tượng này lại làm Nhân thúc đẩy thành Quả của hiện tượng sau nên NHÂN tức là QUẢ, QUẢ tức là NHÂN hay quy luật “**Nhân Quả đồng thời**” được nhận biết. Tuy nhiên có nhiều DUYÊN chỉ có thể phối hợp với hiện tượng này mà không thể gắn bó với hiện tượng khác, nghĩa là hiện tượng như thế này chỉ có thể thành hình tượng như thế kia ví như hạt cam thì sinh cây cam, hạt lúa thì sinh cây lúa... chứ không thể sai khác. Do đó Định luật “**Chiêu Cảm Nghiệp Báo**” được nhận biết. Nhưng muốn biến đổi từ hiện tượng Nhân thành hiện tượng Quả thì phải có một lực dẫn dắt mới có thể thực hiện được và lực dẫn này gọi là “**Nghiệp Lực**” hay sức mạnh chiêu cảm của Nghiệp. Từ đây mọi hiện tượng nào phụ thuộc vào sức mạnh tạo tác của Nghiệp Lực để được hình thành thì gọi là “**Nghiệp Báo**” và do quy luật “**Nhân Quả chiêu cảm**” mà Tam Giới Uế Độ, Phật Quốc Tịnh Độ và Niết Bàn an lạc được hình thành.

1) Với các ý niệm tư tưởng và hành vi ích kỷ, kiêu mạn, mê muội chỉ biết mưu lợi cho mình bất chấp sự tàn hại xảy ra đối với ngoại giới thì đặc tính Năng Sinh liên cung ứng Thế Giới Uế Trược khổ đau hay Uế Độ được hình thành.

Trong cảnh giới này, mọi ý niệm tư tưởng và hành vi đầy dẫy sự giận dữ, độc ác, hung bạo, oán hận... thì đặc tính Năng Sinh cung ứng Cảnh Giới đầy dẫy sự khổ đau qua các cuộc hành hạ tra tấn tức là cõi Địa Ngục

Với mọi ý niệm tư tưởng và hành vi đầy dẫy sự thèm khát, mong muốn tham dục không biết thỏa mãn, bòn xén ty tiện, lọc lừa xảo trá... thì đặc tính Năng Sinh cung ứng Cảnh Giới đói khát, thất vọng, thèm khát đau khổ của loài Nga Quỷ

Với mọi ý niệm tư tưởng và hành vi đầy dẫy sự si mê mộng muội buông thả theo bản năng thì đặc tính Năng Sinh cung ứng Cảnh Giới của loài Súc Sinh là cõi sợ hãi. Trong đó các loài vật thường mang Tâm Thức trì độn gắn chặt với bản năng, vì thế chúng luôn sống trong sự sợ hãi qua các cuộc đuổi bắt, vây hãm nhau.

Với mọi ý niệm tư tưởng và hành vi đầy dẫy sự ganh tỵ, ham thích tranh đấu để chiếm đoạt nhưng hành động dứt khoát, có công phu tu tập, có định lực thì đặc tính Năng Sinh cung ứng Cảnh Giới chiến đấu của hàng A Tu La (hay cõi của chư Thần).

Với mọi ý niệm tư tưởng và hành vi đầy dẫy sự tư kiêu, hoài nghi, ích kỷ nhưng có tu tập các hạnh lành, giữ gìn 5 Giới, làm các việc từ thiện ở đời... thì đặc tính Năng Sinh cung cấp Cảnh Giới hoạt động của loài người.

Với mọi ý niệm tư tưởng và hành vi đầy dẫy sự kiêu mạn, ảo tưởng, chấp chặt vào các công hạnh tu hành qua 10 hạnh lành, nhiếp ý hành Thiên, tu 4 Tâm Vô Lượng... nhưng chưa phát khởi Trí Tuệ thì đặc tính Năng Sinh cung ứng Cảnh Giới thụ hưởng của chư Thiên. Trong cảnh giới này, nếu Tâm Ý còn vương vấn dục lạc thì tái sinh vào cảnh giới chư Thiên cõi Dục, nếu Tâm Ý xa lìa mọi thú vui dục lạc thì sinh làm chư Thiên cõi Sắc, nếu Tâm Ý hiện tiền Tính Định dứt sạch Sắc Thân của Nghiệp Quả thì sinh làm chư Thiên cõi Vô Sắc

Đây là các nguyên nhân cơ bản hình thành Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) với 6 nẻo (Trời, Người, A Tu La, Súc Sinh, Nga Quỷ, Địa Ngục) trong cõi Uế Độ.

2) Với các ý niệm tư tưởng sáng suốt Từ Bi và các công hạnh xả kỷ vị tha của các Bậc Giác Hữu Tình trong suốt quá trình tu tập từ khi còn là chúng sinh mê muội cho đến lúc thành Bậc Chính Đẳng Chính Giác. Tùy theo Nguyên Lực của các vị này mà đặc tính Năng Sinh cung cấp các Cảnh Giới Phật Quốc muôn màu muôn vẻ khác nhau. Do cảnh giới Phật quốc Tịnh Độ đã được hình thành nên loài Hữu Tình nào nắm vững được Bản Nguyên sâu xa của chư Phật, tinh tiến cải sửa Thân Tâm theo Thiện Pháp, trì niệm Hồng Danh hoặc các Đà La Ni của chư Phật và phát Nguyên thác sinh

vào cảnh giới Tịnh Độ thì sẽ được đặc tính Năng Sinh đưa đẩy vào cảnh giới Phật Quốc Tịnh Độ ấy.

Kinh **Duy Ma Cật**, Phẩm **Bồ Tát Hạnh** đã minh họa các cảnh giới Phật Quốc Tịnh Độ hiển hiện sai khác tùy theo Bản Nguyên của chư Phật là:

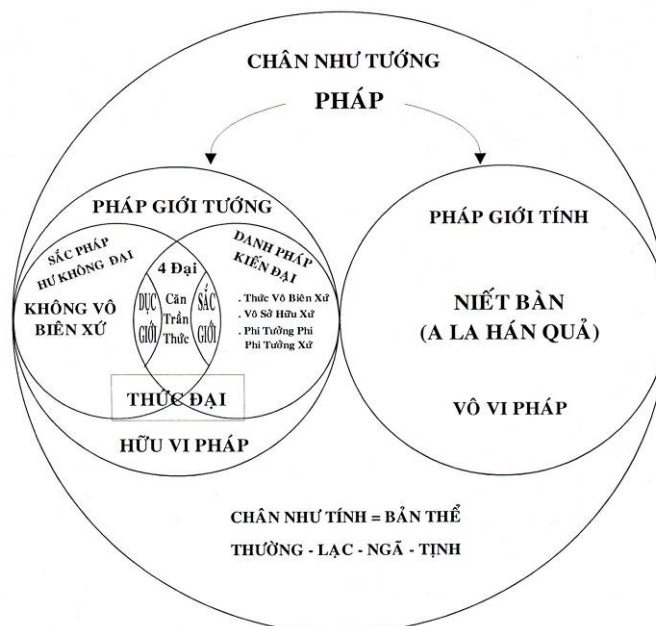
“A Nan! Hoặc có cõi Phật dùng quang minh của chư Phật mà làm Phật sự. Có cõi dùng chư Bồ Tát mà làm Phật sự. Có cõi dùng người biến hóa của Phật mà làm Phật sự. Có cõi dùng cây Bồ Đề mà làm Phật sự. Có cõi dùng y phục, mền khảm của chư Phật mà làm Phật sự. Có cõi dùng cơm và thức ăn mà làm Phật sự. Có cõi dùng vườn hoa, rừng cây, đền đài mà làm Phật sự. Có cõi dùng 32 Tướng chính 80 Tướng phụ mà làm Phật sự. Có cõi dùng Thân Phật mà làm Phật sự. Có cõi dùng Hư Không mà làm Phật sự.... Chúng sinh ứng nung theo Duyên ấy mà vào Luật Hạnh. Có cõi dùng những ví dụ như: Chiêm bao, ảo hóa, bóng dáng, tiếng vang, hình hiện trong gương, mặt trăng dưới nước, dọn sóng tạo ảo cảnh dưới ánh nắng... mà làm Phật sự. Có cõi dùng âm thanh, lời nói, văn tự mà làm việc Phật. Có cõi dùng mùi thơm mà làm Phật sự. Có cõi Phật Thanh Tịnh dùng việc lặng lẽ, không lời, không nói, không chỉ, không ghi, không làm, vô vi... mà làm Phật sự”

Cả hai Thế Giới Phạm Phu Uế Độ và Phật Quốc Tịnh Độ đều được đặc tính Năng Sinh vận chuyển chất liệu tương ứng với chúng Hữu Tình mà tạo thành, nên cả 2 Thế Giới này đều là đối tượng của Danh Sắc Pháp và được gọi là **Tướng Có** của Pháp Giới hay Pháp Giới Tướng.

3) Với các ý niệm tư tưởng sáng suốt bình đẳng, không sai biệt, không phân biệt cùng với các Công Hạnh xả ly Ngã Chấp hoàn toàn, dứt trừ sạch mọi Ái Dục thì đặc tính Năng Sinh cung ứng Cảnh Giới “**An lạc thường hằng vô cấu nhiễm**” hay cảnh giới **Chân Thật Vô Vi** và là trạng thái thoát khỏi 3 cõi 6 đường của chúng Hữu Tình, chấm dứt mọi sự thống khổ, vượt thoát vòng sinh tử luân hồi.

Vì cảnh giới **Chân Thật Giải Thoát** này không dung chứa chất liệu sinh tử luân hồi của chúng Hữu Tình nên cảnh giới này là đối tượng của dạng Không Danh Sắc Pháp và được gọi là **Tướng Không** của Pháp Giới hay Pháp Giới Tính (Hệ Thống Phật Giáo Nam Truyền xác nhận cảnh giới này là cảnh giới Niết Bàn tức là A La Hán Quả)

LƯỢC ĐỒ CHÂN NHƯ HỌC



Như thế, do đặc tính Năng Sinh mà Chân Như hoạt hiện thành muôn ngàn cảnh tượng và tùy theo trình độ hoàn thiện đặc tính Chiếu Soi mà chúng sinh đã nhận thức sai khác về Chân Như đồng thời nảy sinh vọng tưởng chấp trước vào sự hiểu biết của chính mình để mình định các **hiện tượng Có** (Hữu: Bhāva) hay **hiện tượng Không** (Vô: Abhāva) của vạn hữu chứ không thật biết rằng Chân Như tức Vạn Hữu, Vạn Hữu tức Chân Như Tính trước sau rốt ráo chỉ có 4 đặc tính Thường, Lạc Ngã, Tịnh mà thôi. Bởi thế bất kỳ hiện tượng nào trong **Pháp Giới** (Dharma-dhātu) đều chính là Chân Như Tự Thân, tức là có đầy đủ 4 đặc tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của nguyên lý thực tại đồng nhất. Sự thật này đã được Đức Phật công bố rằng: “**Mỗi một chúng sinh đều có Phật Tính tức Chân Như Tính**”

Do vậy, Chân Như Tướng hay Chân Như Tính (Bản Thể của các Pháp) vốn không phải là hai, vốn bất khả phân. Hay rõ hơn ngoài hiện tượng sai biệt không có riêng Bản Thể Chân Như, ngoài Bản Thể Chân Như không có riêng hiện tượng sai biệt. Vì thế Đức Phật có dạy rằng: “Tâm, Phật, Chúng Sinh cả ba hiện tượng này vốn không sai khác”

Từ ý nghĩa này, nếu chúng ta đứng ngoài sự vật mà tìm cầu Chân Lý hay đứng ngoài hiện tượng mà bàn Thực Tại thì đều bị sai lầm cả. Thế nên Phàm Phu hay Thánh Nhân không phải là hai, Thiện và Ác cũng không sai khác, chỉ do trình độ hoạt động nhận thức của chúng sinh mới có Phàm Thánh, Thiện Ác khác nhau mà thôi.

Kinh **Duy Ma Cát**, Phẩm **Phật Quốc** có ghi :

“Xá Lợi Phất nói: Tôi thấy cõi Ta Bà của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni toàn là gò đống, hầm hố, gai góc, sỏi sạn, núi đồi... đầy đầy mọi như nhớp xấu xa!

Loa Kế Phạm Vương nói rằng: Lòng Nhân Giả có cao thấp chẳng y theo Phật Tuệ nên ông thấy cõi này là bất tịnh. Các Bồ Tát giữ lẽ Bình Đẳng đối với tất cả chúng sinh, lòng dạ sâu vững thanh tịnh, y theo Trí Tuệ Phật ắt thấy cõi Phật này là thanh tịnh. Riêng tôi thấy rằng cõi Phật của Đức Thích Ca Mâu Ni là thanh tịnh vì như cung điện của vị Tự Tại Thiên.

Lúc ấy, Đức Phật dùng ngón chân cái ấn xuống đất, tức thời cõi Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới này được nghiêm sức bằng muôn ngàn trân bảo cũng ví như cõi Vô Lượng Công Đức Bảo Trang Nghiêm của Đức Phật Bảo Trang Nghiêm. Tất cả Đại Chúng khen rằng: “Thật chưa từng có!” và ai nấy đều tự thấy mình ngồi trên tòa sen báu.

Đức Phật bảo Xá Lợi Phất rằng: Ông nhìn thấy cõi Phật nghiêm tịnh này rồi chứ gì?!

Xá Lợi Phất thưa: Dạ! Bạch Đức Thế Tôn! Từ trước con chưa từng thấy như vậy. Từ trước con chưa từng nghe như vậy. Nay Quốc Độ nghiêm tịnh của cõi Phật đã hiện hiện

Đức Phật bảo Xá Lợi Phất rằng: Phật Quốc Độ của Ta thường tịnh như vậy, nhưng vì muốn độ những kẻ thấp yếu ở đây cho nên Ta thị hiện ra cõi bất tịnh này với mọi thứ xấu xa. Ví như chư Thiên cùng thọ thực trong chén bát quý báu nhưng tùy theo Phước Đức của họ mà hình sắc của vật thực có sai khác.

Này Xá Lợi Phất! Cũng như vậy đó, nếu Tâm ai thanh tịnh liền thấy công đức trang nghiêm của cõi này”

(Bản dịch của ông **Đoàn Trung Còn**)

Do ngộ được Diệu Lý hình thành các cảnh giới tương xứng với trình độ hoàn thiện đặc tính Chiếu Soi được vạn hành chuyển biến theo đặc tính Năng Sinh, nên Tổ Huệ Năng đã tán thán rằng :

“Không ngờ Tâm mình vốn thanh tịnh

Không ngờ Tâm mình vốn không sinh diệt

***Không ngờ Tâm mình vốn sẵn đủ các Pháp
Không ngờ Tâm mình vốn không lay động
Không ngờ Tâm mình hay sinh muôn Pháp”***

Tóm lại, chúng sinh sống với Thức phân biệt mê muội, làm chập Hiện Tượng và Bản Thể là hai nên chìm đắm mãi trong vòng Nhị Nguyên tương đối mà chẳng được giải thoát. Các Bạc Bồ Tát sống trong Trí Tuệ Bát Nhã nên thấy Hiện Tượng và Bản Thể chẳng sai khác nghĩa là rõ biết tất cả Hiện Tượng đều là huyễn hóa nhưng tự thân của chúng chính là Chân Như nên nhận biết được vạn Pháp như thật như thị. Do đó các Ngài luôn an nhiên tự tại trước sự CÓ, KHÔNG của vạn vật bởi đó là một quy luật tự nhiên, đồng thời do thấu ngộ được muôn hình muôn tượng là diệu dụng nhiệm màu của Chân Như nên các Ngài sống thân nhiên trong sinh tử mà không bị vướng mắc bởi phiền não của sinh tử.

Nói cách khác, các Bạc Bồ Tát có khả năng màu nhiệm, tự do an trụ, tự do trong sinh tử nên các Ngài vẫn sống vẫn sinh hoạt trong Thế Giới hiện tượng mà vẫn an nhiên giải thoát vì Tâm Thức không bị lệ thuộc vào sự chi phối của Nghiệp Báo phiền não. Lúc ấy, mặc dù theo cảnh giới vọng tưởng, thọ nhận thân như huyễn, cảnh như huyễn để hóa độ chúng sinh nhưng các Ngài không hề phát khởi vọng tưởng, không chút lay động nào với sự sinh diệt bất toàn nữa mà lại khéo léo điều dụng 4 đặc tính **Thường, Lạc, Ngã, Tịnh** để thi hành công hạnh Giác Tha, thực chứng từng phần Pháp Thân cho đến cuối cùng là thọ nhận Quả Vị Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, viên mãn Chân Như Tự Thân, chứng đạt trạng thái an lạc vĩnh cửu.

Đây cũng chính là mục đích giáo hóa chúng Hữu Tình của Đức Quán Tự Tại Bồ Tát được ghi nhận trong Đại Bi Tâm Chú là :

“Khiến cho người tu Pháp thuận theo các điều tự nhiên, mau chóng kiên định Đạo Tâm, sinh Trí Tuệ lớn, tu thành Pháp Thân thanh tịnh, vượt ra khỏi các Pháp chướng ngại mà thành Bạc Pháp Vương ở Pháp tự tại”

BHAṢĀ: Giáo Pháp

BHAṢIM: Người có Đạo Hạnh

BHARA: Ủng hộ

ŚAYA: Chính niệm chính giác mà chẳng mất uy nghi

BHAṢĀ BHAṢIM BHARA ŚAYA: Khiến cho người có Đạo Hạnh tự chứng ngộ được Bản Lai Diện Mục.

Như chúng ta đã biết, do đặc tính Năng Sinh mà vạn Pháp đã hiện hữu và do đặc tính Chiếu Soi mà vạn Pháp được nhận biết phân biệt và mỗi một Pháp đều có đầy đủ 4 đặc tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Thật Thể Chân Như. Vì thế muốn siêu thoát sinh tử, chúng ta cần phải quay trở lại mình, thành thật suy xét kỹ năng lực hoạt động sẵn có của Thân Tâm để xem có thể phát động được Giác Tính viên mãn hay không. Tức là chỉ cần chúng ta bất cứ lúc nào tự biết mình là Chân Như rồi từ đó khéo léo tùy thuận vạn hữu, khai thác triệt để 4 đức tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh sẽ viên mãn được mọi mong cầu, hoàn thành tất cả Bản Nguyên đồng thời thành tựu những kinh nghiệm tuyệt vời qua sự sáng suốt siêu việt (hoàn thiện đặc tính Chiếu Soi)

Tổ **Bồ Đề Đạt Ma** (Bodhi-dharma) có dạy rằng: ***“Phật vốn không có tướng, chỉ tùy Tâm chúng sinh mà hiện tướng, nghĩa là không có Phật nào ở ngoài Tâm và tận nguồn Tâm Linh chính là Phật”***

Hay Tổ còn dạy là: ***“Hết thấy đều là Phật, vì không biết mình là Phật nên mình là chúng sinh, mê hay ngộ chỉ có thể thôi”***

Do vậy chỉ khi nào chúng ta tự thâu ngộ rằng **“Ta là Chân Như”** rồi từ đó quay trở lại mình, khéo léo dùng đặc tính Chiếu Soi mà lặng nhìn vạn hữu đang hiện hành

trong Pháp Giới đồng thời điều dụng đặc tính Bất Nhiễm để xa lìa sự đắm chấp, sự phê phán, sự suy diễn, sự truy đuổi tìm cầu hay chối bỏ... đã được hình thành bởi những tập quán, những thành kiến, những cảm giác, những dục vọng hư giả. Tức là không để bị chi phối bởi các hiện tượng đang biến hiện nơi ngoại cảnh và ở nội tâm. Điều này gọi là “**Bất Tỳ Phân Biệt Quy Thức Nội Tâm**”. Nhờ lặng nhìn mà không phân biệt so sánh nên chúng ta mới nhận thức được điều dụng nhiệm màu của đặc tính Năng Sinh đang điểm tô muôn ngàn hình tượng trong Pháp Giới. Từ vị trí đó, chúng ta mới trực nhận được tính cách vô thường và vô ngã của từng Pháp, thấy rõ các Duyên, thấy rõ sự huyền giả của các hiện tượng, nhận chân được tính cách Bình Đẳng như huyền của các Pháp hay trực nhận được các hiện tượng đều bình đẳng trong giả tướng và bình đẳng trong Chân Như Tính, nghĩa là thấy vạn Pháp như thật như thị.

Nói cách khác, nếu ai biết tự tin vào mình, biết quay trở lại quán sát Bản Thân để tự thấy lỗi mình, biết lần lần từ bỏ mọi hình tướng biểu thị nơi Thân Tâm, biết xa lìa vọng tưởng “**Có, Không**”, biết buông trôi Danh Sắc để mọi bất đồng tắt lặng mãi mãi cho đến khi hoàn toàn nhận được chân tướng của mình là “*Không có cái gì của Ta, không có cái gì là Ta, không có cái gì là Tự Ngã của Ta mà chỉ có 4 đặc tính Thường Lạc Ngã Tịnh bao trùm khắp nơi*” thì người ấy sẽ trực nhận được Chân Như Tự Thân và điều dụng được các đặc tính của Chân Như để bước vào trạng thái giải thoát phiền não sinh tử.

Như Tổ Đạt Ma dạy rằng: “**Ngoài thật tại của Tâm , tất cả đều là huyền tượng. Chẳng có Nhân, chẳng có Duyên, chẳng có lý do, chẳng có kết quả. Chỉ có hành động duy nhất là tư nghị của Tâm và sự an nghỉ của Tâm chính là Niết Bàn**”

Và đây cũng chính là phương cách khiến cho người có Đạo Hạnh tự chứng ngộ được Bản Lai Diện Mục của Đại Bi Tâm Chú vậy.

_Ngoài ra, tùy theo căn tính của người tu hành, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát còn vận dụng uy thần gia hộ cho họ tu quán theo 2 cách sau

1) Đối với người thích hợp với cách tu NHĨ CĂN , Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiển thị Pháp tu **Phản Văn** (tức là nghe trở lại Tự Tính) khuyên dạy người tu hành phải biết lắng nghe (Văn Tuệ), suy nghĩ (Tư Tuệ), tu tập (Tu Tuệ) thuận theo điều tự nhiên của **Tính Nghe** để viên mãn Giác Tính

Pháp tu Phản Văn này còn gọi là Pháp tu **Nhĩ Căn Viên Thông** gồm có 5 giai đoạn sau (Bản dịch của Thượng Tọa **Thích Thiện Hoa**)

_ Bắt đầu từ cái nghe, đối với Thanh Trần (Âm thanh) không khởi phân biệt theo Thanh Trần (bỏ quên ngoại cảnh) lắng nghe Tự Tính của âm thanh nên Thanh Trần tự vắng lặng. Giai đoạn này đã dứt trừ được Tướng Bị Nghe, xong còn cái Nghe.

_ Đến giai đoạn thứ hai, cái Nghe cũng hết, xong còn cái Hết

_ Đến giai đoạn thứ ba, không chấp nơi cái Hết, xong còn cái Biết Hết

_ Đến giai đoạn thứ tư, cái Biết cũng Không, xong còn cái Không

_ Lên đến giai đoạn thứ năm, thì cái Không cũng không còn

Lúc bấy giờ, cái Vọng Niệm Phân Biệt Chấp Trước đều hết thì Chân Tâm thanh tịnh hiện bày.

Pháp tu **Nhĩ Căn Viên Thông** này rất chủ yếu, đó là phải đả phá sự chấp trước chương ngại của lắng nghe âm thanh, mà không phải là bỏ đi sự lắng nghe âm thanh. **Nhĩ Căn Viên Thông** tức là thông qua người có lỗ tai hội với âm thanh làm cơ sở Nhân Duyên của cái đó, để đả phá sự chấp trước nơi âm thanh.

Chúng ta đều có đủ Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý trong đó lỗ tai hay tiếp thu tin tức bên ngoài bất cứ lúc nào, ngoài ra lỗ tai đối với việc nghe nhận âm thanh lại nhạy cảm thích hợp, đó là chỗ thù thắng của Nhĩ Căn Viên Thông. Bởi vì con mắt của

nhân loại không có cách nào một ngày 24 giờ đều mở to con mắt, mũi phân biệt khí vị cũng không có cách nào nhạy cảm chính xác mãi, miệng cũng rất khó thường xuyên mở, lưỡi cảm giác rất dễ mỗi mệ, ý thì duy trì lâu dài chuyên một lòng suy nghĩ vào một số sự vật nào đó cũng không dễ, cho nên chỗ thù thắng của Nhĩ Căn Viên Thông là ở chỗ này, lúc nào nó cũng có thể dùng.

2) Đối với người thích hợp với Pháp tu NHÃN CĂN, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiển thị Pháp tu **Ngũ Uẩn Quán** khuyên dạy người tu hành quán chiếu **Tự Tính Trống Rỗng** (Sūnyatā: Không Tính) của 5 Uẩn mà trực ngộ Phật Tính.

Khi **Pháp Giới** (Dharma-dhātu) đã hoạt hiện thành muôn ngàn cảnh tượng và giả hợp thành các sinh động vật trên Thế Giới này với Thế Giới khác. Đặc tính nổi bật trong các sinh động vật ấy là **sự ngu si mê lầm về hình tướng** (Nghĩ: Vicikitsā). Từ sự mê lầm này mà các Cảnh Giới Tri Thức của loài Hữu Tình được tạo lập hay **Thức Uẩn** (Vijñāna-skandha) được tạo thành. Chúng Hữu Tình lại dựa vào sự hiểu biết của kinh nghiệm Tri Thức mà móng khởi Ý Tướng chiếm hữu vạn vật làm của riêng cho mình (Tham: Lobha). Trong khi chiếm hữu, có lúc được có lúc không nên Tâm Thức đã tạo lập sự u tối, mê muội làm cho Tâm Trí mờ ám không nhận rõ được thực chất của cảnh tượng, nghĩa là **Sắc Uẩn** (Rūpa-skandha) được tạo lập. Từ đây, hình tướng của vạn hữu đã phối hợp với Tâm Thức tạo nên sự đắm mê, giận giữ, chấp trước vào hình dáng của vật chất (Sân: Dveṣa) và giả hợp thành cảm giác của tự thân, nghĩa là **Thọ Uẩn** (Vedanā-skandha) được tạo thành. Do tham luyến vào cảm giác thích hợp với Bản Thân, chúng Hữu Tình mỗi lúc mỗi mê lầm chấp trước hơn vào sự Thực Hữu của vạn vật và xây dựng cho mình những quan điểm riêng biệt về Thế Giới cảnh tượng (Si: Moha) nghĩa là **Tưởng Uẩn** (Samjñā-skandha) được tạo lập. Do quan điểm riêng tư, chúng Hữu Tình khó lòng chấp nhận quan điểm khác (Mạn: Māna) nên sự ghen ghét đã được giả hợp trong Tâm Ý và nương vào đó chúng Hữu Tình tự buông thả Thân Khẩu Ý của mình trong các sự đắm mê này để tự trói buộc mà trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi, nghĩa là **Hành Uẩn** (Saṃskāra-skandha) được tạo lập. Khi 5 Uẩn hình thành thì chúng Hữu Tình thực sự chấp nhận rằng “**Có Ta, có Người, có Chúng Sinh, có Thọ Giả**” Từ đây mọi mê lầm đắm chấp (Tham Ái Chấp Thủ) ngày càng được củng cố bền chắc, tạo thành năng lực lôi cuốn chúng Hữu Tình đi vào nẻo khổ đau trói buộc.

Trong lúc đắm chìm lặn hụp nơi biên sinh tử khổ đau, con người tự dấy lên ý tưởng là “Làm sao và làm thế nào Ta mới thoát khỏi sự khổ đau trói buộc này?!...” Từ đấy con người đã tự tìm hiểu mọi phương cách giải thoát qua Kinh Điển, kinh nghiệm của người đi trước, lời giảng dạy của Đạo Sư... và tự xây dựng cho mình phương pháp cải sửa Thân Tâm (**Chính Pháp Cá Nhân**) đồng thời quyết Tâm tu tập, chân thành tịnh hóa Tâm Thức nên dần dần thoát ly được sự trói buộc của Tham Ái Chấp Thủ, nhận chân được Thực Tính của vạn hữu, dứt trừ sự đau khổ, chứng đạt sự sáng suốt tuyệt vời. Khi Tâm Thức đã được sáng suốt thì sự ngu độn của các Thú Tính và ảo tưởng về hình tướng đều được chuyển hóa thành cái biết chân chính và trở thành cái Trí Thánh Thiện. Đây là lúc Thức Uẩn tự phá vỡ hình thức giả hợp của Tâm Ngã Chấp (Diệt Nghĩ) để biểu lộ cái Trí thâm nhập khắp nơi của Pháp Giới, nghĩa là **Pháp Giới Thế Tính Trí** (Dharma-dhātu-prakṛti-jñāna) lóe sáng trong Tâm Thức và chuyển hóa Tâm Thức Cá Vị thành Tâm Thức Vũ Trụ.

Do mọi ảo tưởng chiếm hữu hình tướng của vạn vật đã bị phá nát (Diệt Tham) thì sự u tối, mê ám của Tâm Thức cũng diệt trừ tận gốc rễ. Nghĩa là mọi sự sống động trong Thế Giới được phản ánh một cách như thật trong Tâm Thức người tu hành. Đây

là lúc Sắc Uẩn tự tan rã để phô bày hình tướng chân thật và hiển lộ cái Trí phản chiếu mọi sự vật mà không dính mắc vào sự vật nào , cũng không bị các sự vật ấy động chạm hay lay chuyển được. Tức là **Đại Viên Cảnh Trí** (Adarśa-jñāna) hiển hiện trong Tâm Thức Bất Động của người tu hành.

Khi mọi sự sống động của vạn hữu được phản ánh một cách như thật trong Tâm Thức thì sự đam mê ích kỷ chấp trước vào hình dáng của vật chất sẽ bị hủy diệt (Diệt Sân) và mọi cảm giác của Tự Thân đều được chuyển hóa theo Tâm Thức Vô Ngã khởi thành đức tính Từ Bi , thành tình thương bao quát, thành tình cảm đồng nhất. Đây là lúc Thọ Uẩn tự tan rã để phô bày Tâm Thức Từ Bi Bình Đẳng. Tức là **Bình Đẳng Tính Trí** (Samatā-jñāna) đang tỏa rạng trong Tâm Thức của người tu hành.

Do sự tham luyến vào các cảm giác thích hợp với Bản Thân đã được chuyển hóa thành tình thương phổ quát không đắm chấp (Diệt Si) nên mọi công năng phân biệt của Tâm Thức đều trở thành sự quán tưởng của Trí xem xét mọi tướng chung tướng riêng của các Pháp không hề bị ngăn ngại. Đây là lúc Tướng Uẩn tan rã để phô bày Tâm Thức Tự Giác viên mãn, khéo léo quán sát vạn hữu như thật nghĩa là **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyavekṣana-jñāna) hiển hiện trong Tâm Thức trong sáng của người tu hành.

Khi vạn Pháp được xem xét một cách rõ ràng như thật thì sự kiêu ngạo, ganh ghét, chấp ý của Tâm Thức được chuyển hóa thành sự kiên định không lay chuyển trong mọi sự việc của tinh thần (Diệt Mạn) Đây là lúc Hành Uẩn tự tan rã để phô bày cái Trí khéo léo thi hành mọi việc của Thế Gian chuyển chúng thành phương tiện giải thoát. Tức là **Thành Sở Tác Trí** (Kṛtya-muṣṭhāna-jñāna) hiển hiện trong tính chất hoạt động phổ biến của Tâm Linh Giải Thoát.

Như vậy , nhờ công phu tu tập làm nảy nở sự thấy biết như thật trong Thiền Định thì 5 món độc (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi) đã bị diệt tận gốc rễ và thúc đẩy 5 Uẩn tự tan rã (Ngũ Uẩn Giai Không) để phô bày 5 Trí Như Lai là Giác Tính trong suốt uyên nguyên (**Phật Tính**) vốn có từ xưa trong Bản Tâm của mỗi một chúng Hữu Tình.

HULU: Nhanh chóng

PRA: Chung tử chỉ sự thắng thượng như ý

ŚRĪ: Cát tường, sự tốt lành

SARA: Kiên cố , bền chắc

SIRI: Dũng mãnh thù thắng

SURU: Ban rải nước Cam Lộ Bất Tử

BUDHIYA: Giác ngộ

BUDDHĀYA: Khiên cho người khác giác ngộ

HULU HULU PRA: Nhanh chóng đem sự như ý thắng thượng của mình ban cho người khác. Tức là phương cách thiện xảo giúp cho chúng Hữu Tình thỏa mãn mọi ước nguyện

HULU HULU ŚRĪ: Nhanh chóng dùng Đức Hạnh của mình đem lại sự tốt lành cho người khác. Tức là phương cách ban vui cứu khổ, giải thoát sự trói buộc cho chúng Hữu Tình

SARA SARA SIRI SIRI: Dùng sự kiên cố dũng mãnh thù thắng của mình giúp cho người khác cũng được sự kiên cố dũng mãnh thù thắng như vậy, Tức là phương cách giúp cho chúng Hữu Tình dứt trừ 3 Độc , chứng đạt giải thoát.

SURU SURU : Dùng sự Bất Tử của mình giúp cho người khác cũng được sự Bất Tử như vậy. Tức là giúp cho chúng Hữu Tình được tái sinh vào các cõi Phật, thọ nhận cuộc sống an vui.

BUDHIYA BUDHIYA BUDDHĀYA BUDDHĀYA: Đem sự Giác Ngộ viên mãn của mình giúp cho người khác cũng được Giác Ngộ viên mãn. Tức là phương cách tùy cơ mà ứng thân hóa độ.

Với Tâm Đại Bi nhằm giúp cho chúng Bồ Tát trong dòng Liên Hoa nắm vững được mọi phương tiện thiện xảo trong khi tu hành Bồ Đê Hạnh. Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã hiển thị uy lực của Tam Muội Như Huyền Kim Cương để tự trang nghiêm mình và tế độ muôn loài Hữu Tình

1) Cứu độ bằng Pháp Như Ý Thắng Thượng:

Nếu người nào lễ bái cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát thì :

- _ Cầu con trai liền được con trai có đầy đủ Phước Tuệ
- _ Cầu con gái liền được con gái xinh đẹp hiền lành , ai thấy cũng mến yêu
- _ Được Phước Đức ngang bằng với Phước Đức lễ bái cúng dường, thọ trì danh tự của 62 ức hằng hà sa Bồ Tát.

Theo ý nghĩa khác thì con Trai tượng trưng cho Trí Tuệ, con Gái tượng trưng cho Thiên Định (hay Tam Muội) các vị Bồ Tát tượng trưng cho Tâm Đại Từ Bi. Do đó khi lễ bái cúng dường Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cần phải nhớ tu tập Trí Tuệ, Thiên Định, Từ Bi cho được viên mãn.

2) Cứu độ bằng Pháp Cát Tường Tự Tại:

Nếu người nào trì niệm Danh Hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát thì:

- _ Vào lửa, lửa chẳng thể đốt cháy được
- _ Bị nước cuốn trôi, liền đến chỗ cạn
- _ Đi thuyền giữa Đại Dương tìm châu báu, gặp gió bão đánh dạt vào nước của Quỷ La Sát, thì được thoát nạn La Sát.
- _ Sắp bị đánh chém thì dao gậy của kẻ ấy liền gãy nát không phạm vào thân được
- _ Nếu bị xiềng xích, gông cùm thì xiềng gông đều tan rã
- _ Không bị Quỷ Dạ Xoa, La Sát, Cưu Bàn Trà, Tỳ Xá Già, Phú Đan Na làm hại
- _ Đi buôn lạc vào nơi hiểm trở gặp giặc cướp đầy dẫy trong cõi Tam Thiên Đại Thiên thì liền được thoát khỏi và không sợ hãi

Theo ý nghĩa khác thì 7 nạn này biểu thị cho các sự chướng ngại do 6 Đại gây ra. Trong đó: Lửa đốt cháy biểu thị cho Hỏa Đại, Nước cuốn thay cho Thủy Đại, Gió thổi thay cho Phong Đại, Dao Gậy Gông Cùm Xiềng Xích thay cho Địa Đại , Các loài Quỷ và Giặc Cướp thay cho Thức Đại, Cõi Tam Thiên Đại Thiên thay cho Không Đại. Do 6 Đại tương xung tương hợp với nhau tạo thành dòng sống Hữu Tình luân chuyển theo sinh tử mà thọ nhận nhiều nỗi khổ đau. Nếu chúng ta biết dùng Tâm Thức sáng suốt, định tĩnh, trong lành (*Tức trì niệm Danh Hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát*) phản chiếu lên vạn Pháp (*tức dòng sống Hữu Tình*) thì vạn Pháp trở thành diệu dụng nhiệm mầu giúp cho chúng ta thoát khỏi mọi phiền não khổ đau, chứng đạt trạng thái vượt thoát sinh tử luân hồi.

3) Cứu độ bằng Pháp Kiên Cố Dững Mãnh Thủ Thắng:

Nếu còn nhiều ái dục, giận hờn, si mê mà trì niệm Hồng Danh Quán Thế Âm thì sẽ hết ái dục, hết giận hờn, hết si mê.

Trong công tác hóa độ Hữu Tình, một phương tiện không thể thiếu được đó là tính Nhẫn Nhục. Vì chúng Hữu Tình thường có nghiệp chướng sâu dày, ít khi biết lẽ phải. Họ thường thuận theo Bản Ngã, chiều theo dục vọng cá nhân nên rất khó làm cho họ xoay chuyển. Đôi khi vì lợi ích thấp hèn, họ sẵn sàng phản bội lại người ân. Do vậy, người thi hành hạnh độ sinh cần phải biết kiên nhẫn, cam chịu lao nhọc lâu dài,

khéo tùy duyên, thuận theo các chúng sinh cang cường ngang ngược mà uốn nắn họ đi vào nẻo chân chính nghĩa là phải dùng **Đức Tính Nhẫn Nhục** (Kṣānti-guṇa) làm cho viên mãn sự tế độ và đây chính là sức mạnh kiên cố thù thắng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nay muốn dứt trừ Tham, Sân Si thì chúng ta cũng phải có sức kiên nhẫn bền bỉ tu trì Giới, Định, Tuệ ắt sẽ dập tắt 3 độc Tham ái, giận hờn, si mê mà chứng quả giải thoát.

4) Cứu độ bằng cách rưới nước Cam Lộ Bất Tử:

Amṛta nghĩa đen là Bất Tử (Không bị chết) và thường dịch là Cam Lộ. Đây là thứ nước rất trong mát và thơm ngọt thường giúp cho người bị khát khô cổ được mát mẻ an lành. Trong Phật Giáo, Cam Lộ tượng trưng cho nguồn an lạc vô biên và hay được ví cho dòng sông an vui tối thượng của các cõi Phật thanh tịnh.

Như chúng ta đã biết, nếu chúng Hữu Tình nào đạt được Tâm Thức thanh tịnh ắt thực chứng được cảnh giới thanh tịnh. Do Đức Quán Thế Âm Bồ Tát biểu tượng cho sự thanh tịnh an lạc nên nếu tu trì theo Ngài ắt sẽ được Thân Tâm thanh tịnh. Đây là lý do, nhiều nơi trên Thế Giới, Giáo Đồ Phật Giáo Bắc Truyền thường quán niệm Danh Hiệu và hình sắc của Ngài để cầu thác sinh vào các cõi Phật thanh tịnh.

Kinh **Quán Vô Lượng Thọ Phật** có ghi rằng :

“Nếu người nào tu theo pháp quán tưởng **“Sắc chân thật”** của Quán Thế Âm Bồ Tát thì không gặp các điều tai họa , trừ sạch hết các nghiệp chướng và dứt hết những tội trong đường sinh tử ở vô số kiếp. Một khi thành tựu Pháp Quán này thì người tu tập sẽ không còn thọ sanh ở trong bào thai nữa, lại thường đi dạo chơi khắp các cõi nước thanh tịnh nhiệm màu của chư Phật ở mười phương”

Phương pháp tưởng Quán Thế Âm Bồ Tát như sau:

“Quán Thế Âm Bồ Tát có thân cao tám mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần, toàn thân là màu vàng tía, trên đỉnh có búi tóc, sau gáy có Hào Quang tròn, mặt hướng đều trăm ngàn do tuần. Trong Hào Quang tròn ấy có 500 vị Hóa Phật, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mỗi một vị Hóa Phật lại có 500 Hóa Bồ Tát, vô lượng Chư Thiên làm thị giả, toàn thân Bồ Tát trong ánh sáng, tất cả sắc tướng của chúng sinh ở 5 nẻo đều hiện rõ trong đó.

Trên đỉnh của Bồ Tát dùng viên ngọc báu Tỳ Lăng Già Ma Ni chế thành mão Trời, trong mão Trời ấy có một vị Hóa Phật đứng cao 25 do tuần. Dung mạo của Quán Thế Âm Bồ Tát hiện bày như sắc vàng ròng Diêm Phù Đà, tướng Bạch Hào giữa hai lông mày đầy đủ màu 7 báu tuôn ra tám vạn bốn ngàn loại ánh sáng, trong mỗi một ánh sáng cũng có vô lượng vô số trăm ngàn vị Hóa Phật, mỗi một vị Hóa Phật đều có vô số Hóa Bồ Tát dùng làm Thị Giả, biến hiện tại chỗ đầy khắp mười phương Thế Giới. Cánh tay của Bồ Tát màu như Hoa Sen hồng, trên có tám mươi ức ánh sáng vì diệu dùng làm an lạc, trong an lạc ấy thị hiện phổ biến tất cả việc trang nghiêm tốt màu nhiệm.

Lòng bàn tay làm từ năm trăm ức màu báu Hoa Sen tạp, mười đầu ngón tay của bàn tay, mỗi một đầu ngón tay có tám vạn bốn ngàn bức tranh nói chung giống như vết tích trên văn tự (ấn văn); mỗi một bức tranh có tám vạn bốn ngàn màu, mỗi một màu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng, ánh sáng ấy mềm mại chiếu khắp tất cả, Bồ Tát liền dùng tay báu này để tiếp dẫn chúng sinh. Khi Bồ Tát giơ bàn chân lên, dưới bàn chân có Tướng bánh xe ngàn căm, tự nhiên hóa thành năm trăm ức Đài Quang Minh; dưới bàn chân thời lại có Hoa Kim Cang Ma Ni rải tán tràn đầy khắp tất cả mọi nơi. Thân tướng của Bồ Tát còn lại rất nhiều đầy đủ mọi Tướng tốt màu nhiệm, giống như

Đức Phật chẳng có sai biệt, chỉ có búi tóc trên đỉnh đầu và Vô Kiến Đỉnh Tướng không giống như Đức Phật Đà Thế Tôn”.

Nếu như người Quán Tướng Quán Thế Âm Bồ Tát, phải lần lượt như trên để Quán Tướng tu hành pháp này thì chẳng gặp các tai họa, hay trừ sạch tất cả nghiệp chướng và trừ khử tội ở vô số kiếp sinh tử. Hay nghe thấy danh hiệu của vị Đại Bồ Tát này, thì có thể thu được vô lượng thọ báo, hưởng chi là quán sát kỹ lưỡng!

Nếu như có quán tướng thân tướng của Quán Thế Âm Bồ Tát, trước tiên phải quán tướng búi tóc trên đỉnh của Ngài, lại quán tướng mào Trời, nhóm Tướng còn lại cũng lần lượt quán như vậy, khiến cho ánh sáng ấy, giống như quán một thứ đồ vật trong lòng bàn tay.

Giáo Đồ Phật Giáo Tây Tạng thường hướng về Đức **Liên Hoa Thủ Bồ Tát** (Tức Quán Thế Âm Bồ Tát) cầu nguyện cho mình được vãng sinh về cõi Cực Lạc.

5) Cứu độ bằng các hiện ra Ứng Thân:

Tuỳ theo căn tính của người tu học, Quán Thế Âm Bồ Tát hiện ra một trong 33 Ứng Thân để giúp cho người ấy mau chóng xa lìa khổ não, giác ngộ được Trí Giác Thanh Tịnh. 33 Ứng Thân là:

- 1) Thân Phật
- 2) Thân Bích Chi Phật
- 3) Thân Thanh Văn
- 4) Thân Đại Phạm Vương
- 5) Thân Đế Thích Thiên Vương
- 6) Thân Tự Tại Thiên
- 7) Thân Đại Tự Tại Thiên
- 8) Thân Thiên Đại Tướng Quân
- 9) Thân Tỳ Sa Môn Thiên
- 10) Thân Tiểu Vương
- 11) Thân Trưởng Giả
- 12) Thân Cư Sĩ
- 13) Thân Tể Quan
- 14) Thân Bà La Môn
- 15) Thân Tỳ Kheo
- 16) Thân Tỳ Kheo Ni
- 17) Thân Cận Sự Nam
- 18) Thân Cận Sự Nữ
- 19) Thân Trưởng Giả Nữ
- 20) Thân Cư Sĩ Nữ
- 21) Thân Tể Quan Nữ
- 22) Thân Bà La Môn Nữ
- 23) Thân Đồng Nam
- 24) Thân Đồng Nữ
- 25) Thân Trời
- 26) Thân Rồng
- 27) Thân A Tu La
- 28) Thân Dạ Xoa
- 29) Thân Càn Đát Bà (Hương Âm Thần)
- 30) Thân Ca Lô La (Kim Xí Điểu)
- 31) Thân Khẩn Na La (Nghị Thần)
- 32) Thân Ma Hầu La Già (Mãng Xà Thần)

33) Thân Chấp Kim Cương Thân

Sự hoá hiện ra 33 Ứng Thân này nhằm nhắc nhở chúng ta rằng hết thảy chúng hữu tình với các bậc Giải Thoát đều vốn có Tâm Đại Bi Thanh Tịnh chỉ cần chúng ta biết cách đánh thức nó và tu sửa cho đến khi nên mãn thì Tâm Đại Bi Thanh Tịnh này sẽ giúp cho chúng ta vượt thoát mọi sự phiền não khổ đau, chấm dứt sinh tử luân hồi.

Tóm lại, trong phần THẦN LỰC GIA TRÌ MÔN Tâm Chú Đại Bi đã minh họa các pháp tu tập của Dòng Liên Hoa là: **Chân Như Quán, Nhĩ Căn Viên Thông, Ngũ Uẩn Quán, Như Huyền Kim Cương Tam Muội** để giúp cho người tu hành thấu hiểu từng giai đoạn của Pháp Tu. Nhờ Tâm sùng kính chân thành, người tu hành nương theo lực gia trì của Bản Tôn Quán Thế Âm Bồ Tát tinh tiến tu hành, mau chóng trực nhận được cảnh giới cực thanh tịnh của chư Phật và hợp nhất với Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Sự kiện này chính là: *“Lý Tưởng Bồ Tát được thể hiện như nó đã thể hiện trong hình tướng Quán Thế Âm”* và đây cũng là quan điểm *“Nhập Ngã, Ngã Nhập”* của Mật Tông Phật Giáo

Ngài Dilgo Khientse Rinpoche có ghi:

“Cái gì hoàn tất sự thanh lọc lớn lao của nhận thức

Chính là sự sùng kính, ánh sáng của Tự Tâm chiếu ra

Nhận chân và nhớ rằng Tự Tâm Ta chính là Bậc Thầy

Qua điều này mong rằng Tâm con (Đệ Tử) và Ta (Bản Tôn) làm một”



VI_ THÂM NHẬP ĐẠI BI TÂM MÔN:

MAITRIYA NĪLAKAṆṬHA TRIŚARAṆA ABHAYA MAṆA
SVĀHĀ

SIDDHIYA SVĀHĀ

MAHĀ-SIDDHIYA SVĀHĀ

SIDDHA YOGEŚVARĀYA SVĀHĀ

NĪLAKAṆṬHA SVĀHĀ

PRAVARĀHA-MUKHĀYA SVĀHĀ

ŚRĪ-SIṀHA-MUKHĀYA SVĀHĀ

SARVA MAHĀ-MUKTĀYA SVĀHĀ

CAKRĀ YUDHĀYA SVĀHĀ

PADMA-HASTĀYA SVĀHĀ

NĪLAKAṆṬHA-ŚAṆKHA-RĀJA SVĀHĀ

MĀ VARI ŚAṆKARĀYA SVĀHĀ

**Xin Đấng Đại Từ Thanh Cảnh Bồ Tát hãy yêu thương người
hiền, bảo hộ người lành khiến cho họ cương quyết tu đạo của ba Thừa,
thành tựu viên mãn Tâm Ý của Đấng Vô Úy và thành tựu mọi sự như :**

**Thành tựu viên mãn Pháp cõi bỏ danh lợi và nhận biết rõ các
điều chân giả**

Thành tựu tất cả điều lợi ích rộng lớn trong Phật Pháp

Thành tựu viên mãn Pháp tu Du Già Tụ Tại

**Thành tựu viên mãn Chính Pháp vô lượng Từ Bi Hiền Ái của
Đức Thanh Cảnh Bồ Tát**

Thành tựu viên mãn Đạo Như Ý Thắng Thượng bền chắc

**Thành tựu viên mãn Pháp Đại Y Vương hay trừ bỏ các bệnh khổ
não cho chúng sinh**

**Thành tựu viên mãn Đạo Vô Thượng Thanh Tịnh, dùng Kim
Cương Luân và cây gậy báu hàng phục Ma Oán**

**Thành Tựu viên mãn Pháp Thiện Thắng của hoa sen hồng để
thoát khỏi sự trói buộc của khổ não**

**Thành tựu viên mãn sự chính tâm thành ý hay trừ bỏ mọi ách
nạn sợ hãi của Đấng Thanh Cảnh Pháp Loa Vương Bồ Tát**

**Thành tựu viên mãn Bản Tính đại chí đại dũng của Bạc Đại Bồ
Tát**

MAITRIYA: Tâm Từ

NĪLAKAṆṬHA: Thanh Cảnh Bồ Tát

TRIŚARAṆA: Ba sự cúng bèn biểu thị cho 3 Thừa

ABHAYA: Không sợ hãi

MAṆA: Tâm ý

SVĀHĀ : Thành tựu viên mãn

MAITRIYA NĪLAKAṆṬHA TRIŚARAṆA ABHAYA-MANĀ SVĀHĀ: Xin
Đấng Đại Từ Thanh Cảnh Bồ Tát hãy yêu thương người hiền, bảo hộ người lành

khiến cho họ chương quyết tu Đạo của ba Thừa, thành tựu viên mãn Tâm Ý của Đấng Vô Úy và thành tựu mọi sự.

Như chúng ta đã biết **Nīlakaṇṭha** tức Thanh Cảnh Bồ Tát biểu thị cho nghĩa thọ nhận mọi sự khổ đau phiền não thay cho chúng sinh và ban niềm an vui hạnh phúc đến cho họ. Đây chính là uy lực diệu dụng của Tâm Đại Bi nhằm cứu độ chúng sinh khiến cho họ **Chuyển mê khai ngộ**, **ly khổ đắc lạc** nên chính là nơi yêu quý của 99 ức hằng hà sa chư Phật. Vì thế biểu thị cho Tạng PHẬT THÂN.

— SIDDHIYA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn Pháp cõi bỏ danh lợi và nhận biết rõ các điều chân giả

Đây là Công Đức từ bỏ sự trói buộc của Thế Gian, thấu ngộ được chân lý sáng tỏ nên là nơi đón nhận mọi ánh sáng Trí Tuệ của tất cả Như Lai soi chiếu đến. Vì thế biểu thị cho Tạng QUANG MINH.

— MAHĀ-SIDDHIYA SVĀHĀ: Thành tựu tất cả điều lợi ích rộng lớn trong Phật Pháp.

Đây là Công Đức thâm nhiếp tất cả Pháp Môn Đà La Ni (Dhāraṇī: Tổng Trì) nên biểu thị cho Tạng DIỆU PHÁP.

— SIDDHA YOGESVARĀYA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn Pháp Du Già Tự Tại.

Yoga hay Du Già là phương pháp đạt đến tiếp cận, thống nhất với tuyệt đối nên **Yogésvarāya** là phương cách thông nhất với tuyệt đối một cách tự tại, còn **Siddha** là sự thành tựu phương cách ấy.

Do đó Siddha Yogésvarāya là Công Đức của Pháp Vô Vi, dùng Không Tuệ (Śūnya-mati) quán sát chúng sinh một cách tự tại. Vì thế biểu thị cho Tạng HƯ KHÔNG.

— NĪLAKAṆṬHA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn Chính Pháp vô lượng Từ Bi Hiền Ái của Đức Thanh Cảnh Bồ Tát.

Đây là Công Đức khéo dùng Đà La Ni để cứu độ chúng sinh nên biểu thị cho Tạng TỬ BI.

— PRAVARĀHA-MUKHĀYA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn Đạo Như Ý Thắng Thượng bền chắc.

Theo Mật Giáo thì khuôn mặt heo (Varāha-mukha: Trư Diện) biểu thị cho **Đại Không Bất Không Trí** (Mahā-sūnya amogha-jñāna) nên **Pravarāha-mukhāya** chính là Công Đức khiến cho trăm ngàn Tam Muội (Samādhi) thấy đều hiện tiền. Vì thế biểu thị cho Tạng THIÊN ĐỊNH

— ŚRĪ-SIṂHA-MUKHĀYA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn Pháp Đại Y Vương hay trừ bỏ các bệnh khổ não cho chúng sinh.

Theo Mật Giáo thì khuôn mặt sư tử (Siṃha-mukha: Sư Tử Diện) biểu thị cho sự không sợ hãi trong khi phá bỏ điều Tà hiển hiện điều Chính. Điều này cũng vì như người Thầy Thuốc giỏi khéo điều trị tất cả bệnh khổ cho người khác.

Do đó **Śrī-siṃha-mukhāya** chính là Công Đức dùng Pháp Đà La Ni trị mọi bệnh cho chúng sinh nên biểu thị cho Tạng DƯỢC VƯƠNG.

SARVA MAHĀ-MUKTĀYA SVĀHĀ_CAKRĀ YUDHĀYA SVĀHĀ:
Thành tựu tất cả Đạo Vô Thượng Thanh Tịnh, dùng Bánh xe Kim Cương và cây gậy báu hàng phục Ma Oán

Theo Mật Giáo, viên ngọc (Mukta) biểu thị cho sự quý báu tức là Trí Tuệ Siêu Việt. Bánh xe (Cakra) biểu thị cho sự tột phá, cây gậy (Yudha) biểu thị cho sự giáng phục. Do đó **Sarva mahā-muktāya svāhā_Cakrā yudhāya svāhā** chính là Công Đức khiến cho Thiên Ma, Ngoại Đạo không thể bức não nên biểu thị cho Tạng GIẢI THOÁT

PADMA-HASTĀYA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn Pháp Thiện Thắng của Hoa Sen hồng để tránh khỏi sự trói buộc của khổ não.

Đây là Công Đức khiến cho Tam Tai, Ác Kiếp không thể làm hư hại, nên biểu thị cho Tạng THƯỜNG TRỤ.

NĪLAKAṆṬHA-ŚAṆKHA-RĀJA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn sự chính Tâm thành Ý hay trừ bỏ mọi ách nạn sợ hãi của Đấng Thanh Cảnh Pháp Loa Vương Bồ Tát.

Śaṅkha là vỏ ốc thường được dùng làm cái loa để kêu gọi thông báo cho mọi người. Do Đức Thanh Cảnh Bồ Tát hay trừ bỏ mọi sự sợ hãi cho chúng sinh và đem lại sự an vui cho họ nên khi Ngài hô triệu thì các hàng Thiên Long Bát Bộ đều nhanh chóng đi đến hộ giúp. Vì thế **Nīlakaṇṭha-śaṅkha-rāja svāhā** chính là Công Đức khiến cho Trời Rồng, Thiên Thần hộ trì, giúp cho xa lìa mọi sự ách nạn, nên biểu thị cho Tạng VÔ ÚY

MĀ VARI ŚAṆKĀRĀYA SVĀHĀ: Thành tựu viên mãn tính đại chí đại dũng của bậc Đại Bồ Tát.

Đây là Công Đức được tự tại đại chơi trong các cõi Phật ở 10 phương cũng như an nhiên tự tại thi hành vạn hạnh hóa độ chúng sinh trong biển sinh tử, nên biểu thị cho Tạng THẦN THÔNG.

Sau khi thành tựu các Công Đức trên thì trong miệng tuôn ra tiếng Đà La Ni chẳng dứt, nên biểu thị cho Tạng DIỆU NGŨ.

Như vậy trong phần THÂM NHẬP ĐẠI BI TÂM MÔN Tâm Chú Đại Bi đã minh họa vô số lượng Công Đức của 12 Tạng mà người tu trì Pháp Môn Đại Bi sẽ thành đạt được.

Riêng trong phần này đã minh họa Tôn Tượng Thanh Cảnh Quán Âm Bồ Tát có 3 mặt (mặt Bồ Tát, mặt heo, mặt sư tử) 4 tay cầm 4 vật báu (cây gậy trên đó có viên ngọc báu, bánh xe, hoa sen, vỏ ốc) nhằm nhấn mạnh Thân này chính là vị **Thần Bản Mệnh** (Iṣṭadeva: Hóa Thần) mà người tu học Tâm Chú Đại Bi cần phải quán tưởng thường xuyên để thành tựu Trí Tuệ căn bản của Pháp Tu.

VII_ HIỆN HIỆN ĐẠI BI TÂM MÔN

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ RYA-AVALOKITEŚVARYA
Nay Con xin quy y ba báu Phật, Pháp, Tăng
Nay con xin quy mệnh Công Đức Nội Chứng của Đức Thánh Quán Tự
Tại Bồ Tát

Sau khi thành Đạo, lúc còn ngụ tại gốc cây **Tất Bà La** (Pippala: Cây Bồ Đề) bên bờ sông **Ni Liên Thiên** (Nairāñjanā) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi tham thiền rồi suy niệm xem ai có thể là nơi đáng để cho Ngài thân cận, tôn kính, sùng bái. Ngài phát sinh tư tưởng là: **“Chỉ có Giáo Pháp mà Ta đã chứng ngộ mới xứng đáng để cho Ta tôn kính và sùng bái”**

Sau đó, Đức Phật nhận thấy rằng Giáo Pháp mà Ngài đã chứng ngộ rất thâm sâu huyền diệu, khó lòng giảng dạy bảo cho chúng sinh thấu ngộ và tin hiểu được nên Ngài dự định không truyền bá phổ quát Giáo Lý giải thoát. Ngay lúc ấy, Phạm Vương Sahampati (Ta Bà Thế Giới Chủ) liền hiện thân xuống, ba lần thỉnh cầu, xin Đức Phật hãy vì Hạnh Nguyện xa xưa, chuyển Pháp Luân hóa độ chúng sinh. Vì Nhân Duyên đó, Đức Phật tuyên bố: **“Cửa Vô Sinh Bất Diệt đã mở cửa cho chúng sinh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe, đặt trọn niềm tin tưởng”**

Từ đây, Đức Phật tận tụy hướng dẫn chúng sinh tu tập Giáo Pháp thâm diệu để vượt thoát vòng sinh tử luân hồi.

Tương tự như vậy, sau khi chứng đắc được Pháp Môn Đại Bi Tâm. Người tu trì phải khởi Tâm thân cận, tôn kính và sùng bái Giáo Pháp đã giúp cho mình đắc Đạo, đó là **“Tam Bảo và Công Đức Nội Chứng của Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát”**. Sau đó, để báo đáp Ân Đức của Giáo Pháp này, Hành Giả phải thành tâm nương theo 4 món **Vô Tác Diệu Đức** của Bản Tôn Quán Tự Tại là:

1) Hiện ra nhiều hình dung nhiệm màu có một hay nhiều đầu, hai hay nhiều tay, hai mắt hoặc nhiều mắt và nói ra vô số Thần Chú Bí Mật để cứu độ chúng sinh được tự tại

2) Hiện hình tụng Chú, mỗi mỗi Thân mỗi mỗi Chú. Hình đó, Chú đó có thể đem sức Vô Úy Thí cho các chúng sinh

3) Phát ra căn tính Diệu Viên Thông Thanh Tịnh khiến cho chúng sinh xả bỏ thân mệnh và của cải để cầu xin (Bản Tôn Quán Tự Tại) xót thương cứu hộ.

4) Đắc được Tâm Phật, chứng Quả rốt ráo, có thể đem từng các thứ quý báu cúng dường 10 phương Như Lai, cả đến Lục Đạo chúng sinh trong Pháp Giới: Ai cầu vợ thì được vợ, ai cầu con thì được con, cầu Tam Muội thì được Tam Muội, cầu sống lâu thì được sống lâu, như thế cho đến cầu Niết Bàn thì được Niết Bàn.

Từ 4 Đức không thể nghĩ bàn này, Hành Giả noi theo Bản Tôn hiện hiện Đại Bi Tâm ứng hóa cứu độ muôn loài qua các công hạnh:

_ Giúp cho người tu hành mau đầy đủ Công Đức của Lục Độ và mau chóng phát sinh **mầm Bồ Đề**

_ Khiến cho hàng Thanh Văn mau được chứng quả

_ Khiến cho các vị **Thần** (Devatā) **Tiên** (Rṣi) trong cõi Đại Thiên mau phát Tâm Bồ Đề Vô Thượng

_ Giúp cho các chúng sinh mau được Tín Căn Đại Thừa và khiến cho sự mưu cầu của họ được thành tựu

_ Giúp cho những chúng sinh bị đọa lạc ở 3 đường Ác, ở chỗ sâu kín tối tăm trong 3 ngàn Đại Thiên Thế Giới mau xa lìa sự khổ não

_ Khiến cho các vị Bồ Tát mau chứng ngộ Thập Trụ và mau đắc Quả Phật, thành tựu 32 tướng tốt với 80 vẻ đẹp tùy hình.

Tóm lại, trong phần HIỆN HIỆN ĐẠI BI TÂM MÔN Tâm Chú Đại Bi nhấn mạnh rằng người tu trì Pháp Đại Bi Tâm. sau khi thành tựu cần phải dừng mãnh hoằng hóa Pháp này và bày tỏ niềm tri ân sâu xa với Tam Bảo và Bản Tôn qua công hạnh cứu độ tất cả chúng Hữu Tình không để sót một ai.

VIII_ THÀNH TỰU NIẾT BÀN MÔN

OM SIDDHYANTU MANTRA-PADĀYA SVĀHĀ
Nguyên cho Thân Khẩu Ý của con mau chóng tương ứng với sự thành tựu Chân Ngôn Cú để thọ hưởng mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại niết Bàn

Theo một số vị Đạo Sư Mật Giáo thì câu Chú này chỉ là lời ca ngợi sự thành tựu của Đà La Ni nên cắt bỏ câu này trong bài Chú.

Thật ra đối với các bậc tu chứng Pháp Môn Đại Bi Tâm trong quá trình dẫn thân vào cõi sinh tử uế trược, thi hành vạn hạnh cứu độ chúng sinh. Các Ngài không hề lưu ý đến hạnh phúc bản thân, chỉ một lòng mưu cầu sự an lành và tốt đẹp đến với mọi chúng Hữu Tình. Tuy nhiên các quy luật vô hình vô tướng của Pháp Giới vẫn cung ứng các hiện tượng tương xứng với việc làm, nghĩa là mọi việc làm Vong Kỳ Vị Tha đã dần dần hoàn thiện Báo Thân viên mãn. Cho nên tuy các Ngài không chấp trước vào thành quả cá nhân hoặc các công hạnh “Làm những việc khó làm” qua sự phục vụ vị tha thì các Ngài vẫn đạt đến mức Toàn Giác, tức là chứng đắc quả vị Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Do đó câu Chú **Om siddhyantu mantra-padāya svāhā** chính là câu cảm thán: **“Ôi ! Sự thành tựu Chân Ngôn Cú đã đem lại sự tốt lành”** nhằm biểu lộ sự tri ân sâu xa của các Ngài đối với Pháp Môn Đại Bi Tâm.

Đối với kẻ Phàm Phu như chúng ta, tuy hiểu được thứ lớp tu chứng của Pháp Môn Đại Bi Tâm nhưng chúng ta vẫn chưa đủ sức lực và trình độ để chứng đắc ngay Pháp Môn này. Do vậy, chúng ta cầu xin dòng huyền lực của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát gia hộ cho chúng ta có đủ phương tiện để tu sửa Thân Khẩu Ý cho thật trong sạch và có đủ Tâm Lực để tu tập Tâm Bi Mẫn thành nền tảng tinh túy tương ứng với nghĩa thú của Đại Bi Tâm Đà La ni mà mau chóng đạt đến sự Giác Ngộ Giải Thoát.

Như thế câu Chú OM SIDDHYANTU MANTRA-PADĀYA SVĀHĀ chính là sự kết tinh dẫn dắt lời cầu nguyện của chúng ta để tiến dần vào Pháp Môn Đại Bi Tâm và nó hàm chứa ý nghĩa là **“Nguyện cho Thân Khẩu Ý của con mau chóng tương ứng với sự thành tựu của Chân Ngôn Cú để thọ hưởng mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn”**

10/09/2012